



FIGURES & EVENTS REVIEW
OF THE GSO (MPI)

TẠP CHÍ **Con số SỰ KIỆN**

ISSN 2734-9136

TẠP CHÍ CỦA TỔNG CỤC THỐNG KÊ | BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ | NĂM THỨ 60 - SỐ 603 / Kỳ I - 8/2021



TRIỂN VỌNG **XUẤT KHẨU NỬA CUỐI NĂM 2021**



GÁNH NẶNG **GIẢI NGÂN VỐN ĐẦU TƯ CÔNG TRONG 6 THÁNG CUỐI NĂM**



CHÍNH PHỦ ĐỒNG HÀNH **CÙNG NGƯỜI LAO ĐỘNG VƯỢT SÓNG LỚN COVID-19 LẦN THỨ TƯ**



KINH TẾ TOÀN CẦU 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2021: **DÀN THOÁT KHỎI BÓNG ĐEN SUY THOÁI SAU ĐẠI DỊCH**

CON SỐ & SỰ KIỆN

Tạp chí của Tổng cục Thống kê ISSN 2734-9136. Số kỳ I - 8/2021 (603) Ra hàng tháng. Năm thứ 60

Tổng biên tập: NGUYỄN THỊ THANH HƯƠNG - Phó Tổng biên tập: BÙI BÍCH THỦY - NGUYỄN THỊ PHƯƠNG LAN

Tòa soạn: 54 Nguyễn Chí Thanh, Đống Đa, Hà Nội **ĐT:** (84-24) 37344920 - 37344970 - 37344971

Fax: 84-24-37344969 **Email:** consosukien@gso.gov.vn

Giấy phép xuất bản số 340/GP-BTTTT ngày 09/6/2021. Số lượng in: 1.200 bản

In tại **Công ty TNHH In Tân Thăng Long**

Ấn phẩm được phát hành qua ngành Bưu điện. Độc giả đặt mua tại các Bưu điện trong cả nước.

TRONG SỐ NÀY

HOẠT ĐỘNG TRONG NGÀNH

1. Tổng cục trưởng TCTK trao quyết định điều động, bổ nhiệm Cục trưởng Cục Thống kê tỉnh Hải Dương
2. Hội nghị công bố Quyết định của Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê về công tác cán bộ
3. Lễ bàn giao kết quả Tổng điều tra kinh tế và Điều tra cơ sở hành chính năm 2021 giữa BCĐ TĐT kinh tế Trung ương và Ban Chỉ đạo TĐT kinh tế Bộ Quốc phòng, BCĐ điều tra cơ sở hành chính Bộ Nội vụ
4. Các địa phương tích cực triển khai Tổng điều tra Kinh tế năm 2021 giai đoạn II

KINH TẾ - XÃ HỘI

7. Tình hình kinh tế - xã hội 7 tháng đầu năm 2021
10. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và chỉ số giá Đô la Mỹ tháng 7 năm 2021
11. Diễn biến chỉ số giá sản xuất, chỉ số giá nguyên nhiên vật liệu dùng cho sản xuất, chỉ số giá xuất khẩu và nhập khẩu 6 tháng đầu năm 2021
16. Những góc nhìn về cán cân thương mại 6 tháng đầu năm

Bích Ngọc

19. Triển vọng xuất khẩu nửa cuối năm 2021

Thu Hường

22. Gánh nặng giải ngân vốn đầu tư công trong 6 tháng cuối năm

Quang Vinh

25. Khối ngoại gia tăng đầu tư vào hạ tầng logistics

Hùng Đạt

27. Thị trường bất động sản năm 2021 còn nhiều dư địa tăng trưởng

Trúc Linh

30. Doanh nghiệp Dệt may Việt Nam trong cuộc cạnh tranh giành thị phần

Ngân An

33. Xuất khẩu lao động trong bối cảnh đại dịch Covid-19

Gia Linh

36. Chính phủ đồng hành cùng người lao động vượt sóng lớn Covid-19 lần thứ tư

Ngọc Linh

39. Việt Nam với nỗi lo sa mạc hóa

Minh Hà

42. Chung tay bảo vệ, tái sinh rừng ngập mặn

Thu Hòa

45. Tin địa phương

NGHIÊN CỨU - TRAO ĐỔI

47. Một số giải pháp nhằm nâng cao năng suất lao động trong khu vực doanh nghiệp của Việt Nam

TS. Trần Thị Thanh Hương

QUỐC TẾ

51. Kinh tế toàn cầu 6 tháng đầu năm 2021: Dẫn thoát khỏi bóng đen suy thoái sau đại dịch

Tiến Long

Giá: 24.000 đ

TỔNG CỤC TRƯỞNG TCTK TRAO QUYẾT ĐỊNH ĐIỀU ĐỘNG, BỔ NHIỆM CỤC TRƯỞNG CỤC THỐNG KÊ TỈNH HẢI DƯƠNG



Chiều ngày 6/7/2021, tại Hải Dương, Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê Nguyễn Thị Hương đã trao Quyết định điều động, bổ nhiệm ông Phạm Bá Dũng, Cục trưởng Cục Thống kê tỉnh Bắc Giang giữ chức vụ Cục trưởng Cục Thống kê tỉnh Hải Dương; đồng thời điều động, bổ nhiệm ông Lê Thế Trang, Cục trưởng Cục Thống kê tỉnh Hải Dương giữ chức vụ Phó Vụ trưởng Vụ Phương pháp chế độ và Quản lý chất lượng thống kê - TCTK kể từ ngày 01/7/2021.

Tham dự Hội nghị, về phía Tổng cục Thống kê có bà Nguyễn Thị Hương, Tổng cục trưởng và đại diện lãnh đạo một số đơn vị thuộc Tổng cục; lãnh đạo và công chức Cục Thống kê tỉnh Hải Dương. Về phía Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương có ông Trần Văn Quân, Phó Chủ tịch UBND tỉnh; ông Nguyễn Khắc Toàn, Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh cùng đại diện lãnh đạo một số Sở, ngành.

Công tác luân chuyển, điều động cán bộ là việc thường xuyên,

liên tục theo chủ trương của Đảng, Nhà nước, chỉ đạo của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư. Việc điều động nhằm tạo điều kiện cho các cán bộ tiếp tục phát huy kinh nghiệm công tác thông qua nhiều môi trường, đồng thời tạo động lực thúc đẩy sự phát triển và lớn mạnh của đội ngũ lãnh đạo ngành Thống kê trong thời gian tới.

Thay mặt lãnh đạo Tổng cục, Tổng cục trưởng Nguyễn Thị Hương gửi lời chúc mừng tới cá nhân đồng chí Phạm Bá Dũng cùng tập thể lãnh đạo, công chức và người lao động Cục Thống kê tỉnh Hải Dương.

Năm 2021 và những năm tiếp theo, ngành Thống kê nói chung và Cục Thống kê tỉnh Hải Dương nói riêng triển khai nhiều nhiệm vụ quan trọng, Tổng cục trưởng Nguyễn Thị Hương yêu cầu ông Phạm Bá Dũng, cũng như lãnh đạo Cục và các Phòng, Chi cục Thống kê của Cục Thống kê tỉnh Hải Dương thực hiện tốt các nội dung sau:

Một là, đề nghị Cục trưởng Phạm Bá Dũng khẩn trương tiếp

nhận, bàn giao công việc, cùng tập thể Đảng ủy, lãnh đạo Cục Thống kê tỉnh Hải Dương phát huy dân chủ, đoàn kết nội bộ và trí tuệ tập thể, tham mưu cho Lãnh đạo Tổng cục, cấp ủy và chính quyền địa phương trên lĩnh vực thống kê, phấn đấu hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ chính trị mà Đảng và Ngành giao phó.

Hai là, tiếp tục gương mẫu, nêu cao tinh thần trách nhiệm, phát huy tốt vai trò, trách nhiệm của Người đứng đầu; cải tiến lề lối làm việc, tăng cường kỷ luật, kỷ cương trong thi hành công vụ để thực hiện có hiệu quả nhiệm vụ chính trị của Ngành.

Ba là, thực hiện tốt công tác sắp xếp, tổ chức của đơn vị theo Nghị định số 101/2020/NĐ-CP của Chính phủ.

Bốn là, ông Phạm Bá Dũng cần phối hợp với tập thể lãnh đạo Cục chỉ đạo bảo đảm thực hiện tốt cuộc Tổng điều tra kinh tế giai đoạn II; chỉ đạo tốt các nhiệm vụ chính trị đã được Lãnh đạo Tổng cục, Lãnh đạo Tỉnh ủy, UBND, HĐND giao cho Cục Thống kê tỉnh Hải Dương từ đầu năm 2021, không để xảy ra đứt gãy trong thực hiện nhiệm vụ.

Nhận nhiệm vụ Tổng cục trưởng giao phó, ông Phạm Bá Dũng bày tỏ lòng cảm ơn, sự tin tưởng của Lãnh đạo Tổng cục và hứa quyết tâm cùng tập thể cán bộ, công chức ngành Thống kê tỉnh Hải Dương hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao, cùng xây dựng ngành Thống kê Hải Dương ngày càng phát triển và vững mạnh./.

P.V

HỘI NGHỊ CÔNG BỐ QUYẾT ĐỊNH CỦA TỔNG CỤC TRƯỞNG TỔNG CỤC THỐNG KÊ VỀ CÔNG TÁC CÁN BỘ



Sáng ngày 15/7/2021, tại Hà Nội, Tổng cục Thống kê tổ chức Hội nghị trực tuyến công bố Quyết định của Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê về công tác cán bộ đối với chức danh lãnh đạo Cục Thống kê tỉnh Kon Tum. Tổng cục trưởng Nguyễn Thị Hương chủ trì Hội nghị.

Tham dự Hội nghị, tại đầu cầu trực tiếp có đại diện lãnh đạo và chuyên viên các đơn vị liên quan thuộc TCTK. Tại đầu cầu trực tuyến có đại diện lãnh đạo UBND tỉnh Kon Tum; lãnh đạo các sở, ban ngành tỉnh Kon Tum; lãnh đạo và chuyên viên Cục Thống kê tỉnh Kon Tum.

Tại Hội nghị, thừa ủy quyền của Tổng cục trưởng TCTK, ông Nguyễn Văn Tuyên, Vụ trưởng Vụ Tổ chức cán bộ công bố quyết định của Tổng cục trưởng TCTK bổ nhiệm, điều động ông Hoàng Văn Sỹ, Phó Cục trưởng Cục Thống kê tỉnh Thừa Thiên - Huế giữ chức vụ Cục trưởng Cục Thống kê tỉnh Kon Tum, kể từ ngày 15/7/2021.

Phát biểu giao nhiệm vụ tại Hội nghị, thay mặt Lãnh đạo TCTK, Tổng cục trưởng TCTK Nguyễn Thị Hương chúc mừng cá nhân ông Hoàng Văn Sỹ cùng tập thể lãnh đạo, công chức và người lao động Cục Thống kê tỉnh Kon Tum. Tổng cục trưởng Nguyễn Thị Hương cho biết, ông Hoàng Văn Sỹ đã giữ chức vụ Phó Cục trưởng Cục Thống kê tỉnh Thừa Thiên Huế gần 11 năm, trong thời gian này Ông luôn nêu cao tinh thần đoàn kết,

thống nhất trong tập thể lãnh đạo cũng như đơn vị, quy tụ công chức, tinh thần trách nhiệm trong công tác, khả năng tổ chức, chỉ đạo, điều hành, thực hiện các công việc được phân công phụ trách. Nhờ vậy, Cục Thống kê tỉnh Thừa Thiên - Huế đã đứng trong top 5 toàn quốc về thứ bậc thi đua và nhiều năm liền được tặng Cờ thi đua của Bộ Kế hoạch và Đầu tư...

Tổng cục trưởng Nguyễn Thị Hương tin tưởng rằng ông Hoàng Văn Sỹ với những kinh nghiệm qua quá trình công tác sẽ tiếp tục phát huy năng lực về chuyên môn cũng như năng lực về quản lý, chỉ đạo, điều hành; và đặc biệt nêu cao tính tiên phong gương mẫu của người Thủ trưởng để cùng tập thể lãnh đạo, công chức Cục Thống kê tỉnh Kon Tum triển khai thực hiện tốt nhiệm vụ chính trị năm 2021 và những năm tiếp theo.

Phát biểu nhận nhiệm vụ mới, ông Hoàng Văn Sỹ, Cục trưởng Cục Thống kê tỉnh Kon Tum bày tỏ niềm vinh dự và tự hào, đồng thời xin tiếp thu toàn bộ ý kiến giao nhiệm vụ của Tổng cục trưởng và hứa sẽ cố gắng hết mình; nâng cao bản lĩnh chính trị, năng lực công tác quản lý điều hành; tận tâm, tận lực với công việc, cùng tập thể ban lãnh đạo Cục đoàn kết phấn đấu thực hiện và hoàn thành tốt các nhiệm vụ được giao.../.

Thu Hường

Chiều ngày 15/7/2021, tại Hà Nội, Tổng cục Thống kê (TCTK) tổ chức Lễ bàn giao kết quả Tổng điều tra kinh tế và Điều tra cơ sở hành chính năm 2021 giữa Ban Chỉ đạo Tổng điều tra kinh tế Trung ương và Ban Chỉ đạo Tổng điều tra Bộ Quốc phòng, Ban Chỉ đạo điều tra cơ sở hành chính Trung ương Bộ Nội vụ. Tham dự lễ bàn giao, về phía BCĐ TĐT Kinh tế Trung ương có Phó Tổng cục trưởng TCTK, Ủy viên BCĐ TĐTKT Trung ương Nguyễn Trung Tiến; các thành viên BCĐ TĐT kinh tế Trung ương là lãnh đạo các đơn vị thuộc Tổng cục Thống kê. Về phía BCĐ TĐT Bộ Quốc phòng có Đại tá Nguyễn Trung Thành, Phó Cục trưởng Cục Kế hoạch và Đầu tư - Bộ Quốc phòng, Phó Trưởng ban BCĐ TĐT; các thành viên Tổ giúp việc BCĐ. Về phía BCĐ điều tra cơ sở hành chính Trung ương (Bộ Nội vụ) có bà Nguyễn Thị Bích Thủy, Vụ trưởng Vụ Kế hoạch Tài chính - Bộ Nội vụ, Ủy viên Thường trực BCĐ và các thành viên trong BCĐ.

Thực hiện Quyết định số 307/QĐ-TTg ngày 27/02/2020 của Thủ tướng Chính phủ, cuộc TĐT Kinh tế năm 2021 thực hiện được tách thành cuộc Tổng điều tra kinh tế do Tổng cục Thống kê chủ trì và Điều tra về cơ sở hành chính do Bộ Nội vụ chủ trì. Tuy nhiên, về phía Bộ Quốc phòng thành lập một Ban chỉ đạo Tổng điều tra để thực hiện cả hai nhiệm vụ nêu trên,



LỄ BÀN GIAO KẾT QUẢ TỔNG ĐIỀU TRA KINH TẾ VÀ ĐIỀU TRA CƠ SỞ HÀNH CHÍNH NĂM 2021 GIỮA BCĐ TĐT KINH TẾ TRUNG ƯƠNG VÀ BAN CHỈ ĐẠO TĐT KINH TẾ BỘ QUỐC PHÒNG, BCĐ ĐIỀU TRA CƠ SỞ HÀNH CHÍNH BỘ NỘI VỤ



đảm nhiệm các công việc từ khâu chuẩn bị đến khi hoàn thành và công bố kết quả Tổng điều tra thuộc phạm vi Bộ Quốc phòng.

Phát biểu tại buổi bàn giao, Phó Tổng cục trưởng TCTK, Ủy viên BCĐ TĐT kinh tế Trung ương Nguyễn Trung Tiến đánh giá cao Bộ Quốc phòng đã chỉ đạo, triển khai quyết liệt cho các cơ quan, đơn vị trong toàn quân và hoàn thành thu thập thông tin đúng thời hạn theo đúng phương án Tổng điều tra. Phó Tổng cục trưởng cũng yêu cầu các bên nghiệm thu và bên nhận bàn giao tài liệu là Tổng cục Thống kê và BCĐ điều tra cơ sở hành chính Bộ Nội vụ cần nêu rõ những tồn tại, hạn chế và biện pháp khắc phục; đồng thời đánh giá khách quan, trung thực, đầy đủ, sát với thực tế và chịu trách nhiệm về những đánh giá trong biên bản nghiệm thu. Đối với BCĐ TĐT Bộ Quốc phòng cần hoàn thiện phiếu điều tra và các tài liệu liên quan theo ý

kiến của bên nghiệm thu và nhận bàn giao các tài liệu.

Theo báo cáo của Bộ Quốc phòng, dù có số lượng điều tra lớn, triển khai trên phạm vi rộng, các đơn vị thực hiện điều tra chủ yếu ở vùng sâu, vùng xa, biên giới và hải đảo, 100% các điều tra viên là kiêm nhiệm, cuộc điều tra được thực hiện trong bối cảnh dịch bệnh Covid-19 bùng phát... song công tác thực hiện Tổng điều tra kinh tế Bộ Quốc phòng vẫn đạt nhiều kết quả. Các công tác chuẩn bị, tập huấn nghiệp vụ, tuyên truyền và thực hiện TĐT đều được thực hiện tốt. Tính đến ngày 25/3/2021, toàn quân đã hoàn thành 100% tiến độ thu thập thông tin viết phiếu điều tra.

Đại tá Nguyễn Trung Thành, Phó Cục trưởng Cục Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Quốc phòng - Phó Trưởng ban Ban Chỉ đạo Tổng điều tra kinh tế Bộ Quốc phòng cũng cho biết, bên cạnh sự hỗ trợ, chia sẻ những khó khăn, vướng mắc

của các cơ quan chức năng nghiệp vụ trong quá trình triển khai thì những thành quả đạt được trong thực hiện TĐT là nhờ sự nỗ lực, cố gắng của các thành viên trong BCĐTĐT của Bộ, chỉ đạo hướng dẫn của các cơ quan nghiệp vụ.

Sau phần phát biểu của đại diện BCĐ các cơ quan thực hiện TĐT, đại diện BCĐ TĐT Kinh tế Trung ương, BCĐ cơ sở hành chính Trung ương và BCĐ TĐT kinh tế Bộ Quốc phòng tiến hành bàn giao dữ liệu và cùng nhau ký biên bản nghiệm thu kết quả Tổng điều tra kinh tế và điều tra cơ sở hành chính năm 2021.

Kết luận tại lễ bàn giao, thay mặt BCĐ TĐT Kinh tế Trung ương, Phó Tổng cục trưởng TCTK Nguyễn Trung Tiến cảm ơn sự phối hợp của Bộ Quốc phòng, Bộ Nội vụ trong thực hiện TĐT Kinh tế năm 2021 và tin tưởng rằng 3 cơ quan tiếp tục phối hợp triển khai tốt các công việc tiếp theo./.

B.N

CÁC ĐỊA PHƯƠNG TÍCH CỰC TRIỂN KHAI TỔNG ĐIỀU TRA KINH TẾ NĂM 2021 GIAI ĐOẠN II

Hải Phòng

Cùng với cả nước, từ ngày 01/7/2021, thành phố Hải Phòng triển khai giai đoạn II của Tổng điều tra Kinh tế năm 2021 trên phạm vi toàn bộ 217 xã/phường/thị trấn thuộc 15 quận, huyện của thành phố, nhằm thu thập thông tin của trên 100.890 cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể và 1.500 cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng.

Lực lượng tham gia Tổng điều tra giai đoạn này là 870 người, hầu hết điều tra viên thống kê có trình độ nghiệp vụ, kỹ năng điều tra và sử dụng thành thạo các thiết bị di động, đã từng tham gia các cuộc điều tra thống kê, Tổng điều tra thống kê.

Giai đoạn II của Tổng điều tra được tiến hành trong bối cảnh dịch bệnh Covid-19 đang có những diễn biến hết sức phức tạp, xuất hiện với số lượng lớn ca mắc ở nhiều tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, trong đó có Hải Phòng. Để đảm bảo triển khai đúng tiến độ, Ban Chỉ đạo Tổng điều tra thành phố Hải Phòng đã triển khai ngay công tác tập huấn nghiệp vụ Tổng điều tra cho giám sát viên cấp tỉnh, Ban Chỉ đạo, giảng viên cấp huyện, đồng thời hướng dẫn Ban Chỉ đạo cấp huyện kịp thời tổ chức tập huấn cho giám sát viên cấp huyện, xã và điều tra viên ngay sau khi Ban Chỉ đạo Tổng điều tra Trung ương tập huấn xong.

Ban Chỉ đạo Tổng điều tra Thành phố đã tổ chức Lễ ra quân Tổng điều tra tại phường Tràng Cát, quận Hải An, đồng loạt ra quân



tại các địa bàn điều tra trên địa bàn Thành phố vào ngày 01/7/2021. Trong tuần đầu điều tra tại địa bàn, lực lượng giám sát viên Thành phố, cấp huyện xuống trực tiếp địa bàn, sau mỗi ngày đều có hướng dẫn, rút kinh nghiệm đối với các điều tra viên.

Công tác tuyên truyền giai đoạn II được Ban Chỉ đạo Thành phố chỉ đạo và triển khai bằng nhiều hình thức phong phú như: Sử dụng hệ thống loa truyền thanh cơ sở (cấp huyện, cấp xã, thôn/khu dân cư) để phát tin bài liên quan. Dán khẩu hiệu, treo băng rôn tại các nơi công cộng như trụ sở làm việc UBND các cấp, điểm bưu điện văn hóa, chợ, hoặc các tuyến đường chính. Cục Thống kê TP. Hải Phòng đã tự xây dựng, biên soạn Infographic, video, bài viết để tuyên truyền trên các Cổng thông tin của thành phố, quận, huyện, Cổng thông tin của Cục Thống kê và các trang mạng xã hội.

Tính đến hết ngày 22/7/2021, toàn Thành phố đã điều tra 83.966 cơ sở SXKD cá thể, đạt 83,22%; trong đó, hộ mẫu 2.137 cơ sở, đạt 81,2%; hộ toàn bộ 81.829, đạt 83,28%; 1.003 cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng, đạt 66,8%.

Trước tình hình dịch Covid-19 diễn biến phức tạp, với mục tiêu và quyết tâm hoàn thành tốt công tác Tổng điều tra kinh tế giai đoạn II, Cục Thống kê TP. Hải Phòng, cơ quan Thường trực Ban Chỉ đạo Tổng điều tra kinh tế Thành phố đã chủ trì, phối hợp chặt chẽ với các sở, ban ngành thành viên Ban Chỉ đạo tỉnh tổ chức triển khai cuộc Tổng điều tra kinh tế giai đoạn II theo đúng phương án, đảm bảo an toàn cho các điều tra viên, giám sát viên cũng như bảo đảm phòng chống dịch Covid-19 của Thành phố./.

Lê Gia Phong

(Cục trưởng Cục Thống kê
TP. Hải Phòng)

Thái Bình

Thực hiện Tổng điều tra kinh tế năm 2021 (TĐT), ngày 15/9/2020, Ban Chỉ đạo Tổng điều tra Kinh tế năm 2021 (BCĐ TĐT) tỉnh Thái Bình được thành lập theo Quyết định 178/QĐ-BCĐ.

Để tuyên truyền sâu rộng về TĐT, Thái Bình đã tiến hành đa dạng hóa công tác tuyên truyền, theo đó BCĐ tỉnh xây dựng kế hoạch tuyên truyền; đồng thời phối hợp với Đài phát thanh và truyền hình tỉnh tiếp sóng tuyên truyền của BCĐ trung ương trên các kênh phương tiện thông tin đại chúng; đăng bài tuyên truyền trên báo in địa phương đưa tin về nội dung cuộc TĐT, các hoạt động tập huấn, triển khai TĐT. Ngoài ra, đăng tải các pano áp phích, nội dung tuyên truyền trên mạng thông tin điện tử của ngành Thống kê, Thuế, Giáo dục, Y tế...; đăng tải tuyên truyền trên các công cụ mạng xã hội như: Facebook, Zalo của ngành, của cá nhân hoặc trực tiếp gửi cho các đơn vị, cá nhân liên quan. Tại cấp huyện, cấp xã tuyên truyền phát trên Đài Phát thanh huyện, xã, thôn.

Tham gia Tổng điều tra, các điều tra viên được lựa chọn là những người có trình độ, chuyên môn, có điện thoại smart phone, sử dụng thành thạo phần mềm để thực hiện điều tra trên phần mềm cài đặt trên điện thoại thông minh (CAPI).

Giai đoạn II Tổng điều tra Kinh tế năm 2021 của tỉnh được triển khai thực hiện từ ngày 1/7, trên phạm vi toàn bộ 260 xã/ phường/ thị trấn. Tỉnh đã tiến hành rà soát gần 2500 đơn vị tôn giáo, tín ngưỡng, gần 120.000 cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể sau khi rà soát loại bỏ các đơn vị không tồn tại, bổ sung các đơn vị mới. Số cơ sở tôn giáo sau khi rà soát là 2.466 cơ sở và 119.809 cơ sở SXKD cá thể.

Tiến độ điều tra đến ngày 26/7/21, toàn tỉnh đã điều tra 114553 cơ sở, đạt 97,74%, trong đó, hộ mẫu 3028 cơ sở, đạt 97,68%; hộ toàn bộ 111525, đạt 97,74%; 1522 /2474 cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng, đạt 61,52%.

Đây là năm đầu tiên thực hiện TĐTKT bằng hình thức Webform và CAPI theo cục Thống kê tỉnh Thái Bình cần có sự vào cuộc mạnh mẽ hơn nữa của cả hệ thống Chính trị các cấp, các ngành, các tổ chức và hộ gia đình trên phạm vi toàn tỉnh; đồng thời cần có hạ tầng công nghệ thông tin thông suốt; lực lượng điều tra đòi hỏi phải có trình độ công nghệ thông tin và có kỹ năng sử dụng thành thạo máy tính bảng hoặc điện thoại thông minh nên sẽ có những khó khăn nhất định trong việc tuyển chọn điều tra viên và tập huấn nghiệp vụ cho điều tra viên./.

MT (tổng hợp từ nguồn của Cục Thống kê tỉnh Thái Bình)

Hà Giang

Xác định TĐTKT năm 2021 là một trong ba cuộc TĐT hết sức quan trọng, ngày 15/9/2020, UBND tỉnh Hà Giang đã ban hành Quyết định số 1598/QĐ-UBND về thành lập Ban chỉ đạo Tổng điều tra kinh tế và điều tra cơ sở hành chính năm 2021 tỉnh Hà Giang. Sau khi thành lập, BCĐ tỉnh đã kiện toàn tổ chức trong triển khai thực hiện cuộc TĐT với việc ban hành các văn bản như: Thành lập Tổ giúp việc BCĐ, quy chế hoạt động... Đồng thời hướng dẫn UBND các huyện, thành phố thành lập BCĐ theo đúng quy định của BCĐ Trung ương.

Về phía Cục Thống kê tỉnh Hà Giang, ngay sau khi tiếp thu phương án TĐTKT năm 2021 của Trung ương đã tham mưu BCĐ

tỉnh xây dựng kế hoạch triển khai TĐTKT trên địa bàn để cụ thể hoá phù hợp với tình hình thực tế của địa phương. Hướng dẫn BCĐ huyện tuyển chọn điều tra viên (ĐTV), giám sát viên (GSV) theo đúng quy định.

Bên cạnh đó để thực hiện tốt công tác tuyên truyền cuộc TĐT, BCĐ tỉnh đã xây dựng Kế hoạch số 08/KH-BCĐ để hướng dẫn BCĐ các cấp thực hiện công tác tuyên truyền TĐTKT trên địa bàn tỉnh, qua đó giúp đơn vị được điều tra hiểu và nhận thức rõ nhiệm vụ, trách nhiệm trong TĐT kinh tế, tích cực phối hợp với các lực lượng điều tra cung cấp thông tin đầy đủ, kịp thời.

Giai đoạn II của cuộc TĐT kinh tế, theo danh sách nền đã cập nhật toàn tỉnh có 25.265 cơ sở SXKD cá thể, trong đó: Điều tra thu thập thông tin 23.935 cơ sở SXKD cá thể phiếu toàn bộ và điều tra thu thập thông tin 1.330 cơ sở SXKD cá thể phiếu mẫu; có 38 cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng.

Tiến độ điều tra tính đến hết ngày 27/7/2021: Toàn tỉnh đã điều tra được 24.409 cơ sở SXKD, đạt tỷ lệ trên 90%; Đối với phiếu mẫu toàn tỉnh đã thực hiện được 1.241 phiếu, đạt 93,31%; phiếu toàn bộ toàn tỉnh đã thực hiện 23.168 phiếu, đạt 91,73%; đối với phiếu cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng toàn tỉnh đã thực hiện điều tra 27 phiếu, đạt 71,05%. Hiện tại toàn tỉnh đã có 5/11 huyện, thành phố đã hoàn thành công tác điều tra thực địa và đang tiến hành công tác rà soát, kiểm tra logic phiếu điều tra: TP Hà Giang, huyện Yên Minh, Quản Bạ, Xín Mần, Quang Bình. Dự kiến Hà Giang sẽ hoàn thành kết thúc điều tra vào ngày 31/7/2021 đúng theo quy định của Phương án TĐT./.

M.T (tổng hợp từ nguồn Cục Thống kê tỉnh Hà Giang)

Bình Định

Cục Thống kê tỉnh Bình Định cho biết, giai đoạn II của Tổng điều tra Kinh tế năm 2021 của Tỉnh được triển khai thực hiện từ ngày 1-30/7, trên phạm vi toàn bộ 159 xã/ phường/ thị trấn của Tỉnh nhằm thu thập thông tin của trên 99.660 cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể và 518 cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng. Lực lượng tham gia TĐT lần này là 515 người, hầu hết điều tra viên thống kê có trình độ nghiệp vụ, kỹ năng điều tra và sử dụng thành thạo các thiết bị di động, đã từng tham gia các cuộc Tổng điều tra thống kê, nhất là cuộc TĐTDS và nhà ở năm 2019.

Tiến độ điều tra đến ngày 20/7/21, toàn Tỉnh đã điều tra 75.372 cơ sở, đạt 75,63%; trong đó, hộ mẫu 2.103 cơ sở, đạt 74,34%; hộ toàn bộ 73.269, đạt 75,67%; 340 cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng, đạt 65,64%.

Tuy nhiên, ngay từ ngày 01/7/2021, thị xã Hoài Nhơn thực hiện cách ly toàn thị xã theo Chỉ thị 15 và 5 phường cách ly theo Chỉ thị 16 nên công tác điều tra phải tạm ngưng. Vì vậy, tiến độ đến 20/7 chỉ đạt 3.652/15.591 cơ sở, đạt 23,42% (Cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể) và 12/61 cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng đã hoàn thành điều tra, đạt 19,67%.

Trước tình hình dịch Covid-19 diễn biến phức tạp, song với mục tiêu và quyết tâm hoàn thành tốt công tác Tổng điều tra kinh tế giai đoạn II, Cục Thống kê Bình Định, cơ quan Thường trực Ban Chỉ đạo Tổng điều tra kinh tế Tỉnh đã chủ trì, phối hợp chặt chẽ với các sở, ban ngành thành viên Ban Chỉ đạo Tỉnh tổ chức triển khai cuộc Tổng điều tra kinh tế giai đoạn II theo đúng tiến độ. Theo đó, Ban chỉ đạo huyện, thị xã, thành phố căn cứ kế hoạch, thường xuyên nắm bắt

kip thời, hướng dẫn, giải thích những vướng mắc về nghiệp vụ cho điều tra viên trong suốt quá trình điều tra; Kịp thời nắm bắt khó khăn của điều tra viên, báo cáo ban chỉ đạo cấp trên những vướng mắc cần phối hợp tháo gỡ. Đặc biệt hỗ trợ điều tra viên tranh thủ đẩy nhanh thu thập thông tin, liên lạc với các cơ sở sản xuất kinh doanh tạm nghỉ do dịch Covid-19. Ngoài ra, để đảm bảo an toàn cho các điều tra viên, giám sát viên cũng như bảo đảm phòng chống dịch Covid-19, toàn bộ lực lượng điều tra viên, giám sát viên, các thành viên Ban chỉ đạo các cấp luôn đề cao tinh thần tự giác, nghiêm túc thực hiện tốt các quy định, các biện pháp phòng chống dịch của Trung ương và của Tỉnh./.

TH (tổng hợp từ nguồn của Cục Thống kê tỉnh Bình Định)

Lâm Đồng

Báo cáo công tác triển khai giai đoạn II Tổng điều tra (TĐT) kinh tế năm 2021 trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng cho thấy, về khối cá thể, tính đến 11 giờ ngày 27/7/2021, toàn tỉnh đã triển khai điều tra 65.135 cơ sở cá thể, đạt tỷ lệ 91,5% so tổng số 71.217 cơ sở; trong đó điều tra toàn bộ đạt tỷ lệ 91,5% (63.079/68.946 cơ sở) và điều tra mẫu đạt tỷ lệ 90,5% (2056/2271 cơ sở).

Các huyện đảm bảo tiến độ theo kế hoạch, đạt tỷ lệ trên 90% gồm: Đạ Huoai 99,8%, Đam Rông 81,7%, Cát Tiên đạt 98,6%, Đức Trọng 98%, Bảo Lộc 97%, Đà Lạt 93%, Bảo Lâm 92%, Lâm Hà 92% và Di Linh 91,9%; có 40 đơn vị cấp xã hoàn thành điều tra 100% cơ sở.

Về khối tôn giáo, tín ngưỡng, tính đến 11 giờ ngày 27/7/2021, toàn tỉnh đã triển khai điều tra 568 cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng trên 688 cơ sở, đạt tỷ lệ 82,6%. Các đơn vị đạt tỷ lệ điều tra trên 90% như: Cát Tiên 100%, Đà Lạt 98,1% và Lạc Dương 91%.

Cục Thống kê Lâm Đồng cho biết, thực hiện giai đoạn II của cuộc TĐT trên địa bàn tỉnh diễn ra trong bối cảnh dịch Covid-19 diễn biến phức tạp, một số địa phương cấp xã thực hiện giãn cách xã hội nên ảnh hưởng đến công tác tiếp cận, điều tra từ cơ sở. Song, nhìn chung tiến độ điều tra khối cá thể, tôn giáo, tín ngưỡng trong phạm vi toàn tỉnh đảm bảo tiến độ kế hoạch TĐT, chất lượng cơ bản đạt yêu cầu và thực hiện tốt công tác phòng, chống dịch trong quá trình diễn ra TĐT. Trong thời gian tới, Lâm Đồng tiếp tục đẩy mạnh công tác điều tra khối cá thể, tôn giáo và tín ngưỡng đảm bảo đúng tiến độ thời gian và số lượng quy định./.

MT (tổng hợp từ nguồn của Cục Thống kê tỉnh Lâm Đồng)



TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI

7 THÁNG ĐẦU NĂM 2021

1. Sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản

Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản diễn ra trong điều kiện thời tiết tương đối thuận lợi cho sinh trưởng và phát triển của cây trồng, vật nuôi. Tuy nhiên, ngành chăn nuôi phải đối mặt với khó khăn do giá thức ăn chăn nuôi tăng cao và dịch bệnh đang diễn ra tại một số địa phương; dịch Covid-19 bùng phát trở lại ảnh hưởng tiêu cực đến thị trường tiêu thụ sản phẩm chế biến lâm sản, thủy sản xuất khẩu.

a) Nông nghiệp

Tính đến ngày 15/7, cả nước gieo cấy được 1.099,6 nghìn ha lúa mùa, bằng 99,4% cùng kỳ năm trước, trong đó các địa phương phía Bắc gieo cấy 909,2 nghìn ha, bằng 99,7%; các địa phương phía Nam gieo cấy 190,4 nghìn ha, bằng 97,8%.

Đến trung tuần tháng Bảy, cả nước gieo cấy được 1.949,6 nghìn ha lúa hè thu, bằng 100,7% cùng kỳ năm trước, trong đó các địa phương phía Bắc đạt 177,9 nghìn ha, bằng 102,2%; các địa phương phía Nam đạt 1.771,7 nghìn ha, bằng 100,5%.

Chăn nuôi trâu, bò trong tháng Bảy gặp khó khăn do dịch viêm da nổi cục vẫn đang diễn biến phức tạp tại nhiều địa phương. Ước tính tổng số trâu của cả nước tính đến thời điểm cuối tháng 7/2021 giảm 3,3% so với cùng thời điểm năm 2020; tổng số bò tăng 2,3%. Chăn nuôi lợn đối mặt với những khó khăn khi giá thức ăn chăn nuôi tăng cao trong khi giá bán lợn hơi giảm. Chăn nuôi gia cầm phát triển

ổn định trong tháng Bảy, tuy nhiên, tại một số địa phương đã phát hiện chủng vi-rút cúm gia cầm mới A/H5N8 (lần đầu tiên xuất hiện ở Việt Nam). Ước tính tổng số gia cầm của cả nước tính đến thời điểm cuối tháng Bảy tăng 4,8% so với cùng thời điểm năm 2020.

b) Lâm nghiệp

Ước tính 7 tháng năm 2021, diện tích rừng trồng mới tập trung cả nước đạt 123,6 nghìn ha, tăng 3,2% so với cùng kỳ năm trước; số cây lâm nghiệp trồng phân tán đạt 51,9 triệu cây, tăng 1,9%; sản lượng gỗ khai thác đạt 9.495,6 nghìn m³, tăng 5,5%; sản lượng củi khai thác đạt 11,4 triệu ste, giảm 0,3%.

Ước tính 7 tháng năm 2021, cả nước có 1.398,3 ha rừng bị thiệt hại, tăng 42,3% so với cùng kỳ năm trước, bao gồm diện tích rừng bị cháy là 629,3 ha, tăng 40,5%; diện tích rừng bị chặt, phá là 769 ha, tăng 43,8%.

c) Thủy sản

Tính chung 7 tháng năm 2021, sản lượng thủy sản ước tính đạt 4.900,1 nghìn tấn, tăng 2,2% so với cùng kỳ năm trước, bao gồm sản lượng thủy sản nuôi trồng đạt 2.552,9 nghìn tấn, tăng 3,3%; sản lượng thủy sản khai thác đạt 2.347,2 nghìn tấn, tăng 1,1% (sản lượng thủy sản khai thác biển đạt 2.242,7 nghìn tấn, tăng 1,2%).

2. Sản xuất công nghiệp

Dịch Covid-19 lần thứ tư với biến chủng mới diễn biến phức tạp, ảnh hưởng tiêu cực đến sản xuất công nghiệp trong tháng Bảy và 7 tháng năm nay. Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 7/2021 chỉ tăng 1,8%

so với tháng trước và tăng 2,2% so với cùng kỳ năm trước, là mức tăng thấp nhất trong 7 tháng qua.

Tính chung 7 tháng năm 2021, IIP ước tính tăng 7,9% so với cùng kỳ năm trước, cao hơn nhiều so với mức tăng 2,6% của cùng kỳ năm 2020 và thấp hơn mức tăng 9,4% của cùng kỳ năm 2019. Trong đó, ngành chế biến, chế tạo tăng 9,9% (cùng kỳ năm 2020 tăng 4,2%), đóng góp 8,1 điểm phần trăm vào mức tăng chung; ngành sản xuất và phân phối điện tăng 8,2%, đóng góp 0,7 điểm phần trăm; ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 5,6%, đóng góp 0,1 điểm phần trăm; riêng ngành khai khoáng giảm 6,3%, làm giảm 1 điểm phần trăm trong mức tăng chung.

Chỉ số sản xuất 7 tháng năm 2021 của một số địa phương mặc dù chịu ảnh hưởng nặng nề của dịch Covid-19 nhưng vẫn tăng so với cùng kỳ năm trước như: (1) Bình Dương tăng 7,4%; (2) Cần Thơ tăng 7,2%; (3) Đồng Nai tăng 7,1%; (4) Tiền Giang tăng 3,1%; (5) Long An tăng 3%; (6) Thành phố Hồ Chí Minh tăng 2,3%; (7) Đồng Tháp tăng 2,1%...

Số lao động đang làm việc trong các doanh nghiệp công nghiệp tại thời điểm 01/7/2021 không thay đổi so với cùng thời điểm tháng trước và giảm 0,4% so với cùng thời điểm năm trước, trong đó lao động khu vực doanh nghiệp Nhà nước giảm 0,2% và giảm 2,7%; doanh nghiệp ngoài Nhà nước giảm 0,4% và giảm 0,8%;

doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài cùng tăng 0,2% so với cả hai thời điểm.

3. Tình hình đăng ký doanh nghiệp

Tính chung 7 tháng năm 2021, tổng số vốn đăng ký bổ sung vào nền kinh tế là 2.432,1 nghìn tỷ đồng, tăng 16,1% so với cùng kỳ năm 2020, trong đó có 75,8 nghìn doanh nghiệp đăng ký thành lập mới với tổng số vốn đăng ký là 1.065,4 nghìn tỷ đồng và tổng số lao động đăng ký là 555,5 nghìn lao động; tăng 0,8% về số doanh nghiệp, tăng 13,8% về vốn đăng ký và giảm 7,2% về số lao động so với cùng kỳ năm trước. Vốn đăng ký bình quân một doanh nghiệp thành lập mới trong 7 tháng đạt 14,1 tỷ đồng, tăng 12,9% so với cùng kỳ năm trước. Bên cạnh đó, còn có 29,6 nghìn doanh nghiệp quay trở lại hoạt động, tăng 3,6%, nâng tổng số doanh nghiệp thành lập mới và doanh nghiệp quay trở lại hoạt động trong 7 tháng năm 2021 là 105,4 nghìn doanh nghiệp, trung bình mỗi tháng có gần 15,1 nghìn doanh nghiệp thành lập mới và quay trở lại hoạt động.

Cũng trong 7 tháng năm nay, có gần 79,7 nghìn doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh có thời hạn, ngừng hoạt động chờ làm thủ tục giải thể và hoàn tất thủ tục giải thể, tăng 25,5% so với cùng kỳ năm 2020. Trung bình mỗi tháng có gần 11,4 nghìn doanh nghiệp rút khỏi thị trường.

4. Đầu tư

Tính chung 7 tháng năm 2021, vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước đạt 210,8 nghìn tỷ đồng, bằng 44,3% kế hoạch năm và tăng 5,6% so với cùng kỳ năm trước, cụ thể: Vốn Trung ương quản lý đạt 35,2 nghìn tỷ đồng, bằng 41,8% kế hoạch năm và tăng 12,7% so với cùng kỳ năm trước; Vốn địa phương quản lý

đạt 175,6 nghìn tỷ đồng, bằng 44,8% kế hoạch năm và tăng 4,3%.

Tổng vốn đầu tư nước ngoài đăng ký vào Việt Nam tính đến ngày 20/7/2021 bao gồm vốn đăng ký cấp mới, vốn đăng ký điều chỉnh và giá trị góp vốn, mua cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài đạt 16,72 tỷ USD, giảm 11,1% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó có 1.006 dự án được cấp phép với số vốn đăng ký đạt 10,13 tỷ USD, giảm 37,9% về số dự án và tăng 7% về số vốn đăng ký so với cùng kỳ năm trước;...

Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài thực hiện tại Việt Nam 7 tháng năm 2021, ước tính đạt 10,5 tỷ USD, tăng 3,8% so với cùng kỳ năm trước, trong đó công nghiệp chế biến, chế tạo đạt 7,54 tỷ USD, chiếm 71,8% tổng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài thực hiện;...

Đầu tư của Việt Nam ra nước ngoài trong 7 tháng năm 2021 có 28 dự án được cấp mới giấy chứng nhận đầu tư với tổng số vốn của phía Việt Nam là 145,3 triệu USD, giảm 29,6% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung tổng vốn đầu tư của Việt Nam ra nước ngoài (vốn cấp mới và tăng thêm) đạt 570,1 triệu USD, tăng 125,4%.

Trong 7 tháng có 18 quốc gia và vùng lãnh thổ nhận đầu tư của Việt Nam, trong đó Hoa Kỳ là nước dẫn đầu với 302,8 triệu USD, chiếm 53,1% tổng vốn đầu tư;...

5. Thu, chi ngân sách Nhà nước

Tổng thu ngân sách Nhà nước từ đầu năm đến thời điểm 15/7/2021 ước tính đạt 819,4 nghìn tỷ đồng, bằng 61% dự toán

năm, trong đó thu nội địa đạt 661,9 nghìn tỷ đồng, bằng 58,4%; thu từ dầu thô 20,1 nghìn tỷ đồng, bằng 86,8%; thu cân đối ngân sách từ hoạt động xuất, nhập khẩu 136,7 nghìn tỷ đồng, bằng 76,6%.

Tổng chi ngân sách Nhà nước từ đầu năm đến thời điểm 15/7/2021 ước tính đạt 757,5 nghìn tỷ đồng, bằng 44,9% dự toán năm, trong đó chi thường xuyên đạt 541,6 nghìn tỷ đồng, bằng 52,2%; chi đầu tư phát triển 150,9 nghìn tỷ đồng, bằng 31,6%; chi trả nợ lãi 61,8 nghìn tỷ đồng, bằng 56,1%.

6. Thương mại, giá cả, vận tải và du lịch

a) Bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng

Tính chung 7 tháng năm 2021, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng đạt 2.791,3 nghìn tỷ đồng, tăng 0,7% so với cùng kỳ năm trước, nếu loại trừ yếu tố giá giảm 0,74%.

Xét theo ngành hoạt động, doanh thu bán lẻ hàng hóa 7 tháng năm 2021 ước tính đạt 2.269,7 nghìn tỷ đồng, chiếm 81,3% tổng mức và tăng 3,2% so với cùng kỳ năm trước; Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống ước tính đạt 243,6 nghìn tỷ đồng, chiếm 8,7% tổng mức và giảm 11,8%; Doanh thu du lịch lữ hành ước tính đạt 4,5 nghìn tỷ đồng, chiếm 0,2% tổng mức và giảm 58,8%; Doanh thu dịch vụ khác ước tính đạt 273,5 nghìn tỷ đồng, chiếm 9,8% tổng mức và giảm 4,2%.

b) Xuất nhập khẩu hàng hóa

Trong tháng 7 năm 2021, diễn biến dịch Covid-19 lần thứ tư

TÌNH HÌNH ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP 7 THÁNG NĂM 2021



ngày càng phức tạp khiến tốc độ tăng kim ngạch xuất, nhập khẩu 7 tháng đã giảm đáng kể so với tốc độ tăng 6 tháng đầu năm. Tuy nhiên, tính chung 7 tháng năm 2021, tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hóa ước tính vẫn đạt ở mức cao, đạt 373,36 tỷ USD, tăng 30,2% so với cùng kỳ năm trước.

Xuất khẩu hàng hóa

Tính chung 7 tháng năm 2021, kim ngạch xuất khẩu hàng hóa ước tính đạt 185,33 tỷ USD, tăng 25,5% so với cùng kỳ năm trước, trong đó khu vực kinh tế trong nước đạt 48,52 tỷ USD, tăng 14,6%, chiếm 26,2% tổng kim ngạch xuất khẩu; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài (kể cả dầu thô) đạt 136,81 tỷ USD, tăng 29,9%, chiếm 73,8%.

Có 27 mặt hàng đạt kim ngạch xuất khẩu trên 1 tỷ USD, chiếm 90,2% tổng kim ngạch xuất khẩu (5 mặt hàng xuất khẩu trên 10 tỷ USD, chiếm 57,8%), trong đó điện thoại và linh kiện có kim ngạch xuất khẩu lớn nhất, đạt 29,4 tỷ USD, chiếm 15,8% tổng kim ngạch xuất khẩu, tăng 11,9% so với cùng kỳ năm trước.

Về thị trường xuất khẩu hàng hóa 7 tháng năm 2021, Hoa Kỳ là thị trường xuất khẩu lớn nhất của Việt Nam với kim ngạch đạt 53,6 tỷ USD, tăng 37,4% so với cùng kỳ năm trước.

Nhập khẩu hàng hóa

Tính chung 7 tháng năm 2021, kim ngạch nhập khẩu hàng hóa ước tính đạt 188,03 tỷ USD, tăng 35,3% so với cùng kỳ năm trước, trong đó khu vực kinh tế trong nước đạt 66,31 tỷ USD, tăng 29,8%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài đạt 121,72 tỷ USD, tăng 38,5%. Có 31 mặt hàng nhập khẩu đạt giá trị trên 1 tỷ USD, chiếm tỷ trọng 87,5% tổng kim ngạch nhập khẩu.

Về thị trường nhập khẩu hàng hóa 7 tháng năm 2021, Trung Quốc là thị trường nhập khẩu

lớn nhất của Việt Nam với kim ngạch đạt 62,3 tỷ USD, tăng 48,5% so với cùng kỳ năm trước.

Cán cân thương mại hàng hóa: Tính chung 7 tháng năm 2021, cán cân thương mại hàng hóa nhập siêu 2,7 tỷ USD (cùng kỳ năm trước xuất siêu 8,69 tỷ USD), trong đó khu vực kinh tế trong nước nhập siêu 17,8 tỷ USD; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài (kể cả dầu thô) xuất siêu 15,1 tỷ USD.

c) Vận tải hành khách và hàng hóa

Tính chung 7 tháng năm 2021, vận tải hành khách đạt 1.917,8 triệu lượt khách vận chuyển, giảm 9,6% so với cùng kỳ năm trước và luân chuyển 80,6 tỷ lượt khách.km, giảm 17,5%.

Vận tải hàng hóa: Tính chung 7 tháng năm 2021, vận tải hàng hóa đạt 987,4 triệu tấn hàng hóa vận chuyển, tăng 3,1% so với cùng kỳ năm trước và luân chuyển 196,4 tỷ tấn.km, tăng 4,7%.

d) Khách quốc tế đến Việt Nam

Tính chung 7 tháng năm 2021, khách quốc tế đến nước ta ước tính đạt 95,7 nghìn lượt người, giảm 97,5% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó khách đến từ châu Á đạt 83,6 nghìn lượt người, chiếm 87,4% tổng số khách quốc tế đến nước ta, giảm 97%; Khách đến từ châu Âu ước tính đạt 7,7 nghìn lượt người, giảm 98,8%; khách đến từ châu Mỹ đạt 2,9 nghìn lượt người, giảm 98,8%; khách đến từ châu Úc đạt 750 lượt người, giảm 99,3%; khách đến từ châu Phi đạt 752 lượt người, giảm 93,8%.

7. Một số tình hình xã hội

a) Đời sống dân cư

Dịch Covid-19 bùng phát trở lại đã ảnh hưởng không nhỏ tới đời sống nhân dân và hoạt động của doanh nghiệp, trước tình hình đó Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ đã có chỉ đạo kịp thời nhằm đảm bảo an sinh xã hội, đặc biệt

là vùng ảnh hưởng trực tiếp từ dịch bệnh như: Nghị quyết số 68/NQ-CP ngày 01/7/2021 về một số chính sách hỗ trợ người lao động và người sử dụng lao động gặp khó khăn do đại dịch Covid-19; Quyết định số 23/2021/QĐ-TTg ngày 07/7/2021 quy định về việc thực hiện một số chính sách hỗ trợ người lao động và sử dụng lao động gặp khó khăn do đại dịch Covid-19 với tổng gói hỗ trợ là 26 nghìn tỷ đồng. Đồng thời các địa phương đã chủ động xây dựng kịch bản ứng phó với đại dịch, chuẩn bị các điều kiện cần thiết để thực hiện tốt công tác an sinh xã hội. Ngoài các gói hỗ trợ của Chính phủ, nhiều tỉnh, thành phố cũng đã sử dụng một phần kinh phí ngân sách địa phương để hỗ trợ các nhóm yếu thế, người lao động... do vậy, đời sống của người dân cơ bản ổn định.

b) Tình hình dịch bệnh

Dịch Covid-19 trên thế giới vẫn diễn biến phức tạp. Tại Việt Nam, số ca mắc mới đang có chiều hướng tăng nhanh. Tính đến sáng ngày 28/7/2021, Việt Nam có 117.121 trường hợp mắc, trong đó 22.946 trường hợp đã được chữa khỏi và 524 trường hợp tử vong. Có 6 tỉnh, thành phố đã qua 14 ngày không ghi nhận trường hợp mắc mới: Yên Bái, Quảng Trị, Điện Biên, Quảng Ninh, Bắc Kạn, Nam Định.

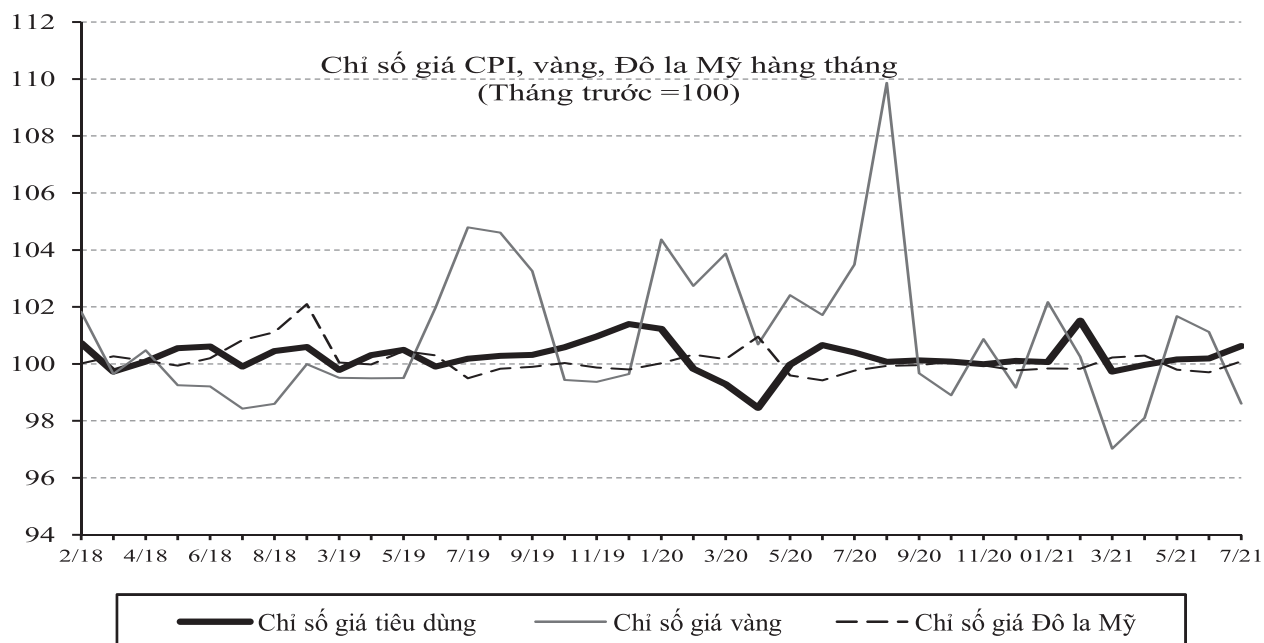
c) Tai nạn giao thông

Tính chung 7 tháng năm 2021, trên địa bàn cả nước xảy ra 7.137 vụ tai nạn giao thông, làm 3.635 người chết, 2.362 người bị thương và 2.622 người bị thương nhẹ. So với cùng kỳ năm trước, số vụ tai nạn giao thông trong 7 tháng năm nay giảm 10,7%; số người chết giảm 4,1%; số người bị thương giảm 0,2% và số người bị thương nhẹ giảm 24,7%.

Trích Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội tháng 7 và 7 tháng năm 2021

- TCTK

Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và chỉ số giá Đô la Mỹ tháng 7 năm 2021



Đơn vị tính: %

	CHỈ SỐ GIÁ THÁNG 7 NĂM 2021 SO VỚI				7 tháng năm 2021 so với cùng kỳ năm 2020
	Kỳ gốc năm 2019	Tháng 7 năm 2020	Tháng 12 năm 2020	Tháng 6 năm 2021	
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	105,53	102,64	102,25	100,62	101,64
I. Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	109,75	100,52	101,22	100,67	100,81
1- Lương thực	108,24	105,00	102,60	100,36	105,45
2- Thực phẩm	110,29	99,23	100,85	100,95	99,56
3- Ăn uống ngoài gia đình	109,05	101,87	101,57	100,11	102,01
II. Đồ uống và thuốc lá	103,50	101,75	101,37	100,18	101,59
III. May mặc, mũ nón, giày dép	102,25	100,88	100,46	99,97	100,85
IV. Nhà ở và vật liệu xây dựng (*)	105,83	104,44	103,35	100,88	101,65
V. Thiết bị và đồ dùng gia đình	102,30	100,57	100,60	100,06	100,54
VI. Thuốc và dịch vụ y tế	102,37	100,16	100,10	100,03	100,21
Trong đó: Dịch vụ y tế	102,42	100,02	100,01	100,00	100,06
VII. Giao thông	102,37	113,82	111,72	102,36	106,76
VIII. Bưu chính viễn thông	98,11	99,15	99,42	99,95	99,29
IX. Giáo dục	107,24	104,12	100,45	100,03	104,09
Trong đó: Dịch vụ giáo dục	107,70	104,44	100,38	100,00	104,46
X. Văn hoá, giải trí và du lịch	98,58	98,91	99,65	99,90	98,82
XI. Hàng hoá và dịch vụ khác	104,85	101,44	100,89	100,00	101,64
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	136,92	107,07	98,84	98,61	116,43
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	99,41	99,45	99,77	100,09	99,19

(*) Nhóm này bao gồm: tiền thuê nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng

DIỄN BIẾN CHỈ SỐ GIÁ SẢN XUẤT, CHỈ SỐ GIÁ NGUYÊN NHIÊN VẬT LIỆU DÙNG CHO SẢN XUẤT, CHỈ SỐ GIÁ XUẤT KHẨU VÀ NHẬP KHẨU 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2021

1. Chỉ số giá sản xuất sản phẩm nông, lâm nghiệp và thủy sản

Tính chung 6 tháng đầu năm 2021, chỉ số giá sản xuất sản phẩm nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 4,23% so với cùng kỳ năm trước, trong đó chỉ số giá sản xuất sản phẩm nông nghiệp tăng 5,63%; lâm nghiệp tăng 0,3%; thủy sản tăng 0,48%.

a) Chỉ số giá sản xuất sản phẩm nông nghiệp

Chỉ số giá sản xuất sản phẩm nông nghiệp 6 tháng đầu năm 2021, tăng 5,63% so với cùng kỳ năm trước, trong đó:

Chỉ số giá sản phẩm từ cây hàng năm tăng 5,94% so với cùng kỳ năm trước, chủ yếu do lo ngại dịch Covid-19 có thể kéo dài nên nhu cầu tiêu dùng, dự trữ gạo trong nước và nhu cầu nhập khẩu gạo của các nước tăng làm giá thóc tăng 7,56%. Bên cạnh đó, giá sản phẩm ngô và cây lương thực có hạt khác tăng 4,6% do nhu cầu ngô hạt khô làm thức ăn chăn nuôi tăng trong khi nguồn cung giảm do hết vụ thu hoạch.

Chỉ số giá sản phẩm từ cây lâu năm 6 tháng đầu năm nay tăng 7,04% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, giá hồ tiêu tăng cao 39,85% theo giá thế giới, đồng thời Trung Quốc đẩy mạnh nhu cầu mua hồ tiêu của Việt Nam trong khi nguồn cung trong nước hạn chế do giá hồ tiêu giảm thấp trong những năm

trước đây¹ làm nhiều hộ phải chặt bỏ cây hồ tiêu chuyển đổi sang cây trồng khác. Giá cao su mủ khô tăng 14,82% do đang đầu vụ nên sản phẩm cao su thu hoạch chưa nhiều, bên cạnh đó nhu cầu cao su làm nguyên liệu đầu vào cho các ngành sản xuất tăng cao khi một số nền kinh tế đang phục hồi nhanh, đặc biệt là Trung Quốc - thị trường tiêu thụ cao su lớn nhất thế giới làm giá cao su tăng mạnh. Ở chiều ngược lại, giá sản phẩm

¹ Giá hồ tiêu các năm 2018-2020 so với năm trước: Năm 2018 giảm 40,6%; năm 2019 giảm 22,39%; năm 2020 giảm 4,29%.

Kinh tế thế giới bước vào giai đoạn phục hồi khi các quốc gia đẩy mạnh chương trình tiêm chủng vắc - xin phòng chống dịch Covid-19, đồng thời triển khai các gói kích thích tăng trưởng kinh tế; Tổ chức các nước xuất khẩu dầu mỏ và các nước đồng minh tiếp tục có mức sản lượng khai thác dầu dưới mức nhu cầu sử dụng của thế giới là những nguyên nhân chính làm chỉ số giá sản xuất hàng hóa và dịch vụ, chỉ số giá nguyên nhiên vật liệu dùng cho sản xuất, chỉ số giá xuất khẩu và nhập khẩu hàng hóa trong 6 tháng đầu năm 2021 đều tăng so với cùng kỳ năm trước. Tỷ giá thương mại hàng hóa 6 tháng đầu năm giảm 0,99% so với cùng kỳ năm 2020, phản ánh giá xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam ra nước ngoài không thuận lợi so với giá nhập khẩu hàng hóa từ nước ngoài về Việt Nam.

cây ăn quả 6 tháng đầu năm giảm 0,15% so với cùng kỳ năm trước do đang vào vụ thu hoạch các sản phẩm trái cây như xoài, bơ, thanh long... nhưng tiêu thụ tại một số địa phương gặp khó khăn do ảnh hưởng dịch Covid-19, đồng thời hạn chế hoạt động du lịch, nhà hàng cũng làm cho giá bán giảm.

Chỉ số giá sản phẩm từ chăn nuôi 6 tháng đầu năm nay tăng 4,87% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, giá sản phẩm chăn nuôi lợn tăng 9,56%, chủ yếu do giá các loại lợn giống ở mức cao so với cùng kỳ năm 2020. Tuy nhiên, giá lợn hơi vẫn tiếp tục giảm

do dịch tả lợn châu Phi được kiểm soát tốt, các địa phương thực hiện tái đàn, nguồn cung lợn hơi đang dần hồi phục.

b) Chỉ số giá sản xuất sản phẩm lâm nghiệp

Tính chung 6 tháng đầu năm, chỉ số giá sản xuất sản phẩm lâm nghiệp tăng 0,3% so với cùng kỳ năm 2020, trong đó chỉ số giá sản phẩm trồng rừng và chăm sóc rừng tăng 0,23%; khai thác gỗ và lâm sản khác tăng 0,27%; lâm sản thu nhặt tăng 4,58%; riêng chỉ số giá dịch vụ lâm nghiệp giảm 1%. Chỉ số giá sản xuất sản phẩm lâm nghiệp tăng chủ yếu do đang vào mùa trồng rừng tập trung nhất trong năm, thêm vào đó nhu cầu gỗ xây dựng, gỗ cho sản xuất và xuất khẩu tăng cao trong khi các địa phương tăng cường quản lý chặt chẽ việc khai thác gỗ tại các cửa rừng, các cửa khẩu đóng cửa để phòng dịch Covid-19 khiến sản lượng gỗ thô xuất qua các cửa khẩu giảm.

c) Chỉ số giá sản xuất sản phẩm thủy sản

Tính chung 6 tháng đầu năm, chỉ số giá sản xuất sản phẩm thủy sản tăng 0,48% so với cùng kỳ năm trước, trong đó giá nhóm thủy sản khai thác tăng 1,22%; giá nhóm thủy sản nuôi trồng tăng 0,03%.

Trong nhóm thủy sản nuôi trồng, chỉ số giá sản phẩm tôm nuôi nước lợ tăng 2,82% so với cùng kỳ năm trước do chi phí đầu vào nuôi tôm như giá thức ăn, giá thuốc thủy sản tăng, đồng thời các vùng nuôi tôm chuẩn bị vào mùa nuôi mới, nguồn nguyên liệu tôm thu mua cho các nhà máy chế biến khan hiếm. Trong nhóm thủy sản khai thác, chỉ số giá sản phẩm thủy sản khai thác biển 6 tháng tăng 1,42% so với cùng kỳ năm trước do chi phí nguyên vật liệu



đầu vào phục vụ khai thác biển như giá xăng dầu, chi phí thuê nhân công tăng cao.

2. Chỉ số giá sản xuất sản phẩm công nghiệp

6 tháng đầu năm nay, chỉ số giá sản xuất sản phẩm công nghiệp tăng 1,82% so với cùng kỳ năm 2020, trong đó chỉ số giá sản xuất sản phẩm khai khoáng tăng 9,98%; sản phẩm công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 1,64%; sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí tăng 0,52%; cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 1,54%.

a) Chỉ số giá sản xuất sản phẩm khai khoáng

Tính chung 6 tháng đầu năm 2021, chỉ số giá sản xuất sản phẩm khai khoáng tăng 9,98% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, chỉ số giá dầu thô và khí đốt tự nhiên bình quân 6 tháng tăng 20,32% so với cùng kỳ năm trước do giá dầu thế giới tăng cao khi hoạt động sản xuất tại các quốc gia đang dần phục hồi và OPEC+ tiếp tục duy trì khai thác sản lượng dầu dưới mức nhu cầu sử dụng của thị trường thế giới.

Chỉ số giá nhóm quặng kim loại và tinh quặng kim loại 6 tháng đầu năm tăng 5,28% so với cùng kỳ năm trước do ảnh hưởng của giá thế giới, xuất phát từ các nguyên nhân chủ yếu: (i) Nhu cầu sắt thép tăng sau khi nhiều nước kiểm soát được dịch Covid-19, đồng thời triển khai các gói kích cầu nền kinh tế, tăng cường đầu tư cơ sở hạ tầng; (ii) Trung Quốc, nhà sản xuất thép lớn nhất thế giới, thực hiện chính sách kiểm soát sản lượng kết hợp với kiểm soát ô nhiễm môi trường tại các thành phố sản xuất quặng sắt; (iii) Nguồn cung quặng sắt từ Ô-xtrây-li-a tới Trung Quốc bị gián đoạn do căng thẳng giữa hai nước làm giá quặng sắt tăng.

Ở chiều ngược lại, chỉ số giá than cứng và than non 6 tháng đầu năm giảm 2,81% so với cùng kỳ năm trước do ảnh hưởng của dịch Covid-19 làm nhu cầu tiêu thụ than giảm, các đơn vị ngành than khai thác cầm chừng nhằm hạn chế hàng tồn kho, bảo đảm cân đối tài chính. Theo Quyết định số 05/QĐ-TKV ngày 6/01/2021 của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam về điều chỉnh

giá mua than năm 2021, các đơn vị sản xuất than thực hiện điều chỉnh giảm giá sản xuất các mặt hàng than như giá than cám số 1, số 2 giảm 3,5%; giá than cục số 2 và số 3 giảm 2,4%; giá than cục số 5 giảm 7%.

b) Chỉ số giá sản xuất sản phẩm công nghiệp chế biến, chế tạo

Tính chung 6 tháng đầu năm, chỉ số giá sản xuất sản phẩm công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 1,64% so với cùng kỳ năm trước, nguyên nhân chủ yếu do:

- Chỉ số giá thực phẩm chế biến tăng 2,66% do chi phí đầu vào sản xuất các loại thực phẩm chế biến tăng như giá thức ăn chăn nuôi liên tục tăng thời gian qua; chi phí vận chuyển nguyên nhiên vật liệu đầu vào sản xuất các loại thực phẩm chế biến tăng do ảnh hưởng dịch Covid-19.

- Chỉ số giá than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế tăng 22,78% do tác động giá xăng dầu trong nước tăng theo giá dầu thế giới; nhu cầu sử dụng nhiên liệu, xăng dầu trên thế giới tăng mạnh trong quá trình phục hồi nền kinh tế đã tác động đến giá nhiên liệu, xăng dầu trong nước tăng.

- Chỉ số giá sản phẩm kim loại tăng 11,78%, nguyên nhân do giá sản phẩm sắt, thép tăng từ đầu năm 2021 theo giá thế giới; nguồn cung sắt, thép toàn cầu giảm do Trung Quốc giảm sản lượng sản xuất. Trong nước, hoạt động xây dựng khởi sắc, các công trình xây dựng gấp rút triển khai, đồng thời các doanh nghiệp tăng cường mua sản phẩm sắt, thép để phòng giá tăng ảnh hưởng đến chi phí xây dựng công trình.

c) Chỉ số giá sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí

6 tháng đầu năm 2021, chỉ số giá sản xuất và phân phối điện,

khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí tăng 0,52% so với cùng kỳ năm trước. Trong quý II/2021 xuất hiện các đợt nắng nóng gay gắt trên phạm vi cả nước, Tập đoàn Điện lực Việt Nam (EVN) đã huy động tối đa nguồn cung từ các nhà máy điện, đồng thời nắng nóng cũng làm chỉ số giá nhóm dịch vụ truyền tải điện và phân phối điện tăng.

d) Chỉ số giá sản xuất cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải

Tính chung 6 tháng đầu năm 2021, chỉ số giá sản xuất cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 1,54% so với cùng kỳ năm 2020, nguyên nhân chủ yếu do một số địa phương điều chỉnh giá nước sinh hoạt² và giá dịch vụ thu gom chất thải, cùng với đó nhu cầu sử dụng nước sinh hoạt tăng cao trong mùa nắng nóng.

3. Chỉ số giá sản xuất dịch vụ

Chỉ số giá sản xuất dịch vụ tăng 0,89% so với cùng kỳ năm 2020, trong đó dịch vụ vận tải, kho bãi tăng 0,21%; dịch vụ lưu trú và ăn uống tăng 0,66%; thông tin và truyền thông giảm 0,59%; giáo dục và đào tạo tăng 3,23%; y tế và hoạt động trợ giúp xã hội tăng 0,33%; nghệ thuật vui chơi, giải trí tăng 0,48%.

a) Chỉ số giá dịch vụ vận tải, kho bãi

Tính chung 6 tháng đầu năm, chỉ số giá dịch vụ vận tải, kho bãi tăng 0,21% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, chỉ số giá dịch vụ vận tải đường sắt, đường bộ chỉ tăng nhẹ 0,01% (dịch vụ vận tải

đường bộ và xe buýt tăng 0,3% theo giá xăng dầu; dịch vụ vận tải đường sắt giảm 2,64%). Chỉ số giá dịch vụ vận tải đường thủy tăng 2,99%, trong đó giá dịch vụ vận tải đường ven biển và viễn dương tăng 3,22% do ảnh hưởng của việc thiếu hụt con-ten-nơ rỗng, tình trạng tàu Ever Given mắc kẹt tại kênh đào Suez, cùng với nhu cầu vận tải hàng hóa bằng đường biển tăng cao nên giá cước vận tải biển tăng. Chỉ số giá dịch vụ vận tải đường hàng không tăng 1,12% do cùng kỳ năm trước giá xăng, dầu trong nước giảm sâu theo giá nhiên liệu thế giới, bên cạnh đó tháng 4/2020, triển khai Chỉ thị số 16/CT-TTg ngày 31/3/2020 của Thủ tướng Chính phủ về việc thực hiện các biện pháp cấp bách phòng, chống dịch Covid-19 nên nhu cầu đi lại của người dân giảm mạnh trong thời gian giãn cách xã hội. Chỉ số giá dịch vụ kho bãi và các dịch vụ liên quan đến hỗ trợ vận tải 6 tháng đầu năm tăng 0,62% so với cùng kỳ năm trước; dịch vụ bưu chính và chuyển phát tăng 0,57%.

b) Chỉ số giá dịch vụ lưu trú và ăn uống

Tính chung 6 tháng đầu năm, chỉ số giá dịch vụ lưu trú và ăn uống tăng 0,66% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, chỉ số giá dịch vụ lưu trú giảm 6,45% so với cùng kỳ năm trước do dịch Covid-19 bùng phát trở lại ở một số tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương dẫn tới tình trạng khách du lịch hoãn, hủy tour, hủy phòng tại các cơ sở lưu trú, do đó các cơ sở kinh doanh giảm giá nhằm thu hút khách lưu trú, đặc biệt giá dịch vụ lưu trú giảm mạnh tại Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh; chỉ số giá dịch vụ ăn uống tăng 1,88% do trong các dịp Lễ, Tết, đặc biệt dịp nghỉ Lễ 30/4-1/5 dài ngày

2 Tháng 1/2021 có Lâm Đồng điều chỉnh giá nước sinh hoạt tăng 2,67% so với tháng trước; tháng 2/2021 có Hưng Yên tăng 1,06% so với tháng trước; Lào Cai tăng 1,05%; tháng 3/2021 có Khánh Hòa tăng 1,91%; tháng 6/2021 có Đồng Nai tăng 1,12%; Yên Bái tăng 0,33%...

đúng thời điểm dịch Covid-19 chưa bùng phát nên nhu cầu ăn uống ngoài gia đình tăng.

4. Chỉ số giá nguyên nhiên vật liệu dùng cho sản xuất

Tính chung 6 tháng đầu năm 2021, chỉ số giá nguyên nhiên vật liệu dùng cho sản xuất tăng 4,79% so với cùng kỳ năm trước, trong đó chỉ số giá nguyên nhiên vật liệu dùng cho sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 6,83%; dùng cho sản xuất công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 4,97%; dùng cho xây dựng tăng 3,91%.

Một số nguyên nhân làm tăng chỉ số giá nguyên nhiên vật liệu đầu vào dùng cho sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản; sản xuất công nghiệp chế biến, chế tạo và dùng cho xây dựng quý II/2021 như sau:

- Chỉ số giá hoá chất cơ bản, phân bón và hợp chất nitơ, sản xuất plastic và cao su tổng hợp nguyên sinh quý II/2021 tăng 2,69% so với quý trước và tăng 3,97% so với cùng kỳ, do nhu cầu tiêu dùng tăng cao.

- Chỉ số giá thức ăn chăn nuôi quý II/2021 tăng 3,1% so với quý trước và tăng 5,95% so với cùng kỳ năm trước, do nguồn cung nguyên liệu thức ăn chăn nuôi trên thế giới giảm làm cho giá thức ăn chăn nuôi thế giới tăng, tác động đến giá thức ăn chăn nuôi trong nước.

- Chỉ số giá sản phẩm gang, sắt, thép quý II/2021 tăng 3,35% so với quý trước và tăng 12,31% so cùng kỳ do giá các nguyên liệu đầu vào như quặng sắt, phế liệu, phôi thép và chi phí vận chuyển tăng; nguồn cung sắt, thép do ảnh hưởng của dịch Covid-19 và thời gian giao hàng nguyên vật liệu đầu vào cho sản xuất kéo dài; các đơn vị sản xuất, kinh doanh tăng cường nhập khẩu nguyên liệu đầu vào sản xuất

sản phẩm sắt, thép, các công trình xây dựng gấp rút triển khai, đồng thời tăng cường mua sản phẩm sắt, thép để phòng giá tăng ảnh hưởng đến chi phí xây dựng công trình.

Chỉ số giá nguyên nhiên vật liệu dùng cho sản xuất 6 tháng đầu năm tăng cao chủ yếu do các nhóm nguyên nhiên vật liệu thiết yếu trong sản xuất tăng.

- Trong nhóm nguyên nhiên vật liệu dùng cho sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản, sản phẩm chăn nuôi 6 tháng tăng 15,26% so với cùng kỳ năm trước, do ảnh hưởng bởi nguồn cung thức ăn chăn nuôi trên thế giới giảm, chi phí vận chuyển nguyên liệu nhập khẩu tăng cao từ việc thiếu tàu biển và container ảnh hưởng bởi dịch Covid-19, biến đổi khí hậu làm mất mùa; một số nước chuyển hướng đầu tư nông sản và Trung Quốc tăng thu mua nguyên liệu thức ăn chăn nuôi làm cho giá thức ăn chăn nuôi trên thế giới tăng; ở Việt Nam nguồn nguyên liệu thức ăn chăn nuôi chủ yếu từ nhập khẩu (chiếm khoảng 80%-85%), giá nhập khẩu thức ăn chăn nuôi 6 tháng đầu năm 2021 tăng 8,71% so với cùng kỳ năm 2020 nên ảnh hưởng đến giá thức ăn chăn nuôi trong nước. Sản phẩm lâm nghiệp và dịch vụ tăng 6,85%; sản phẩm hóa chất và phân bón tăng 2,97%; sản phẩm thủy sản nuôi trồng tăng 1,25%.

- Trong nhóm nguyên nhiên vật liệu dùng cho sản xuất công nghiệp chế biến, chế tạo, sản phẩm nguyên liệu chế biến từ dầu mỏ 6 tháng tăng 23,08% so với cùng kỳ năm trước; thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản tăng 11,05%; sản phẩm điện tử, máy tính và sản phẩm quang học tăng 10,56%; sản phẩm xay xát và sản xuất bột tăng 4,66%; sản phẩm dệt tăng 3,18%; sản phẩm từ cao su tăng 3,09%.

- Trong nhóm nguyên nhiên vật liệu dùng cho xây dựng, sản phẩm nguyên liệu từ kim loại gang, sắt, thép 6 tháng đầu năm tăng 9,61% so với cùng kỳ năm trước; sản phẩm đá, cát, sỏi, đất sét tăng 5,14%; sản phẩm từ gỗ tăng 3,25%; dịch vụ xây dựng chuyên dụng tăng 1,06%.

5. Chỉ số giá xuất khẩu, nhập khẩu, tỷ giá thương mại hàng hóa

a) Chỉ số giá xuất khẩu hàng hóa

Tính chung 6 tháng đầu năm, chỉ số giá xuất khẩu hàng hóa tăng 1,22% so với cùng kỳ năm trước, trong đó chỉ số giá của nhóm nông sản, thực phẩm tăng 2,1%; nhóm nhiên liệu tăng 1,31%; nhóm hàng hóa chế biến, chế tạo khác tăng 1,09%.

Trong 40 nhóm hàng xuất khẩu chính, 29 nhóm hàng có chỉ số giá 6 tháng tăng so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Giá xuất khẩu sắt, thép tăng cao 14,88% (cùng kỳ năm 2020 giảm 4,36%) do kinh tế thế giới đang trong giai đoạn phục hồi, nhu cầu cho sản xuất, xây dựng tăng trong khi nguồn cung sắt thép giảm, đặc biệt là Trung Quốc, nước sản xuất thép thô lớn nhất thế giới, đang thực hiện chính sách kiểm soát sản lượng và kiểm soát ô nhiễm môi trường tại các thành phố sản xuất quặng sắt. Giá xuất khẩu xăng dầu các loại tăng 6,81% theo giá nhiên liệu thế giới. Trong 6 tháng đầu năm 2021, Tổ chức các nước xuất khẩu dầu mỏ và các nước đồng minh (OPEC+) duy trì khai thác sản lượng dầu dưới mức nhu cầu sử dụng trên thị trường thế giới đã làm giá dầu thế giới tăng. Giá gạo xuất khẩu bình quân 6 tháng đầu năm 2021 tăng 10,24% so với cùng kỳ năm trước. Lo ngại dịch Covid-19 có thể kéo dài,

nhu cầu nhập khẩu dự trữ gạo của các quốc gia và chi phí vận chuyển tăng cao đã đẩy giá gạo xuất khẩu trên thế giới tăng. Bên cạnh đó, ở trong nước ngành nông nghiệp đang tái cơ cấu toàn diện, nâng cao chất lượng gạo xuất khẩu, chuyển mạnh mẽ từ xuất khẩu gạo có phẩm cấp thấp sang gạo có phẩm cấp cao, đáp ứng các thị trường cao cấp như Hoa Kỳ, châu Âu, Ô-xtrây-li-a... Giá xuất khẩu hàng may mặc bình quân 6 tháng tăng 9,23% so với cùng kỳ năm trước do hoạt động thương mại toàn cầu khởi sắc, bên cạnh đó giá nhập khẩu một số nguyên liệu đầu vào như vải, sợi có xu hướng tăng do hạn chế nguồn cung từ các quốc gia trên thế giới cũng là nguyên nhân khiến giá xuất khẩu các mặt hàng may mặc tăng. Giá xuất khẩu phân bón bình quân 6 tháng đầu năm tăng 7,1% so với cùng kỳ năm trước. Nhu cầu phân bón ở các nước sản xuất ngũ cốc đã tăng mạnh từ cuối năm 2020 do giá ngũ cốc tăng cao, nhất là giá ngô. Trong khi đó, nguồn cung phân bón thế giới bị thắt chặt do dịch Covid-19 gây khó khăn cho hoạt động sản xuất ở nhiều nước và tình trạng thiếu con-ten-nơ rỗng làm chi phí vận chuyển tăng. Ở chiều ngược lại, có 9 nhóm hàng có chỉ số giá xuất khẩu 6 tháng đầu năm giảm so với cùng kỳ năm trước, trong đó điện thoại di động và linh kiện giảm 2,52%; hàng thủy sản giảm 1,57%; dây và cáp điện giảm 0,4%... Hai nhóm hàng hóa chất và thủy tinh, sản phẩm từ thủy tinh giá không biến động.

b) Chỉ số giá nhập khẩu hàng hóa

Tính chung 6 tháng đầu năm 2021, chỉ số giá nhập khẩu hàng hóa tăng 2,24% so với cùng kỳ năm trước, trong đó chỉ số giá

của nhóm nông sản, thực phẩm tăng 2,33%; nhóm nhiên liệu tăng 20,95%; nhóm hàng hóa chế biến, chế tạo khác tăng 1,4%.

Trong 42 nhóm hàng nhập khẩu chính, 28 nhóm hàng có chỉ số giá 6 tháng tăng so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Giá nhập khẩu xăng dầu các loại tăng 25,11% do giá dầu thô thế giới tiếp tục tăng sau khi nền kinh tế của Mỹ khởi sắc, Trung Quốc, nền kinh tế châu Âu mở cửa trở lại. Cùng với đó là các chương trình tiêm chủng vắc-xin phòng chống dịch Covid-19 mở rộng giúp các nhà đầu tư lạc quan thị trường dầu thô sẽ sớm hồi phục trở lại. Giá nhập khẩu khí đốt hóa lỏng tăng 21,35% do mức dự trữ thấp ở châu Âu và việc cắt giảm một số nhà máy ở Louisiana (Mỹ) làm cho nguồn cung giảm, trong khi nhu cầu của châu Á và châu Âu tăng. Giá nhập khẩu thức ăn gia súc và nguyên liệu tăng 8,71% do biến đổi khí hậu làm mất mùa khiến sản lượng các loại ngũ cốc của một số quốc gia sụt giảm, chi phí vận chuyển tăng cao vì thiếu tàu biển và con-ten-nơ rỗng, trong khi nhu cầu thế giới tăng, Trung Quốc đẩy mạnh thu mua nguyên liệu thức ăn chăn nuôi phục vụ nhu cầu trong nước đã khiến giá nhập khẩu các sản phẩm thuộc nhóm hàng thức ăn gia súc tăng mạnh. Giá nhập khẩu cao su nguyên liệu 6 tháng đầu năm tăng 8,69% so với cùng kỳ năm trước; sắt thép tăng 7,65%; hóa chất tăng 5,18%... Ở chiều ngược lại, có 14 nhóm hàng có chỉ số giá nhập khẩu 6 tháng đầu năm giảm so với cùng kỳ năm trước, trong đó giá nhập khẩu linh kiện, phụ tùng ô tô giảm 2,88%; giá nhập khẩu ô tô nguyên chiếc các loại giảm 2,37%...

c) Tỷ giá thương mại hàng hóa

Tính chung 6 tháng đầu năm 2021, tỷ giá thương mại thương mại hàng hóa (TOT) giảm 0,99% so với cùng kỳ năm trước, trong đó xăng dầu các loại giảm 14,62%; hóa chất giảm 4,93%; cao su giảm 3,82%; máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện giảm 1,34%; hàng thủy sản giảm 1,06%; hàng rau quả giảm 0,86%; gỗ và sản phẩm gỗ tăng 0,98%; sắt, thép tăng 6,71%.

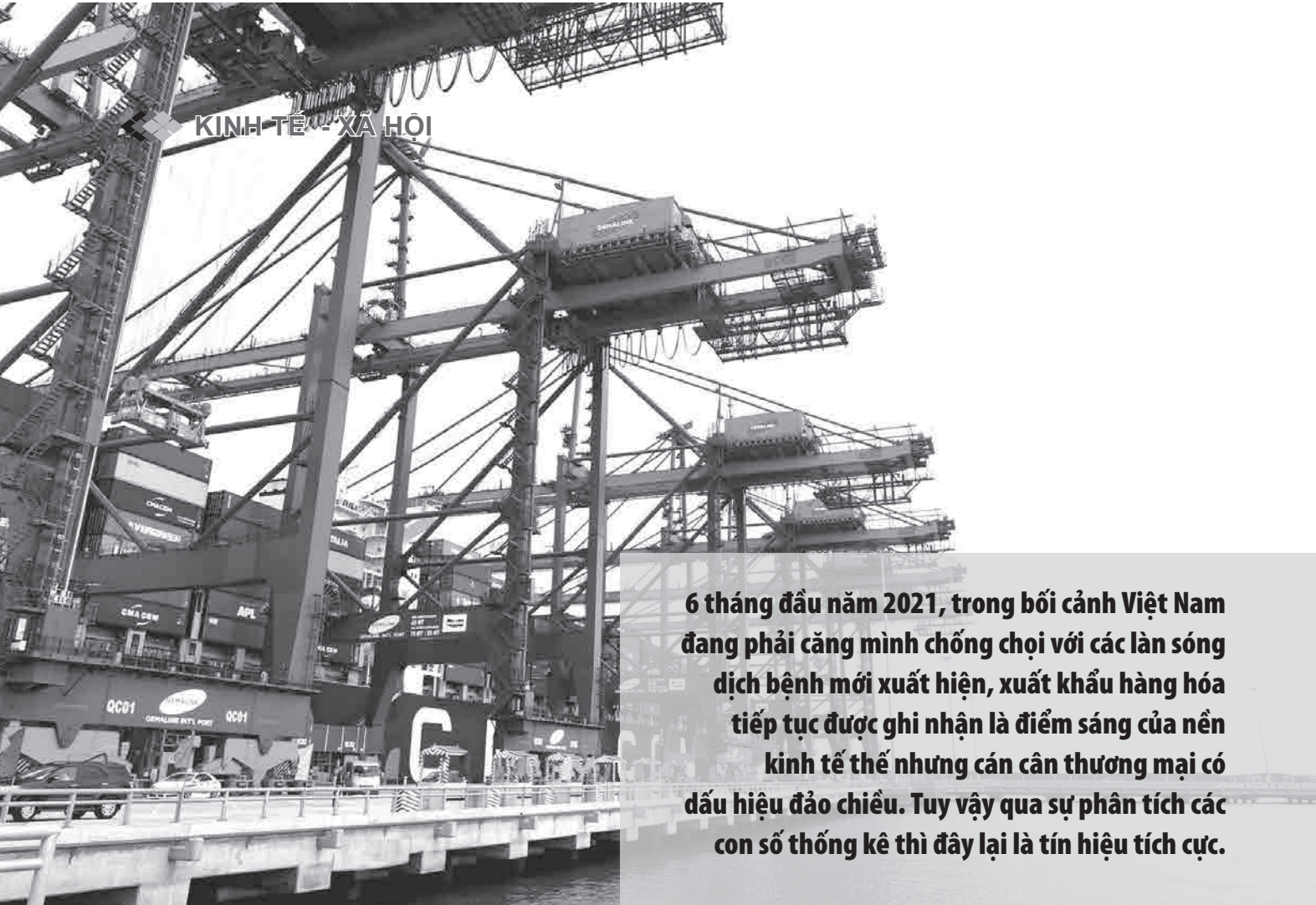
TOT 6 tháng đầu năm nay giảm so với cùng kỳ năm trước do chỉ số giá xuất khẩu có mức tăng thấp hơn mức tăng của chỉ số giá nhập khẩu, phản ánh Việt Nam đang ở vị trí không thuận lợi khi giá hàng nhập khẩu có lợi thế hơn so với giá hàng xuất khẩu.

Chỉ số giá xuất khẩu, nhập khẩu và tỷ giá thương mại hàng hóa 6 tháng đầu năm so với cùng kỳ năm trước

Đơn vị tính: %

Chỉ tiêu	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2021
Chỉ số giá xuất khẩu hàng hóa	104,75	100,96	102,77	98,78	101,22
Chỉ số giá nhập khẩu hàng hóa	103,30	102,15	100,96	99,55	102,24
Tỷ giá thương mại hàng hóa	101,40	98,84	101,79	99,22	99,01

(Nguồn: Tổng cục Thống kê)



6 tháng đầu năm 2021, trong bối cảnh Việt Nam đang phải căng mình chống chọi với các làn sóng dịch bệnh mới xuất hiện, xuất khẩu hàng hóa tiếp tục được ghi nhận là điểm sáng của nền kinh tế thế nhưng cán cân thương mại có dấu hiệu đảo chiều. Tuy vậy qua sự phân tích các con số thống kê thì đây lại là tín hiệu tích cực.

NHỮNG GÓC NHÌN

VỀ CÁN CÂN THƯƠNG MẠI 6 THÁNG ĐẦU NĂM

Bích Ngọc

Mặc dù trong bối cảnh dịch bệnh Covid-19 tiếp tục có những diễn biến phức tạp, đặc biệt là làn sóng dịch bệnh lần thứ 4 bắt đầu từ cuối tháng 4/2021 đã lan rộng ra nhiều tỉnh, thành phố trên cả nước, song xuất khẩu vẫn là điểm sáng trong bức tranh kinh tế 6 tháng đầu năm 2021 với kim ngạch xuất khẩu hàng hóa ước tính đạt 157,63 tỷ USD, tăng 28,4% so với cùng kỳ

năm trước (6 tháng đầu năm 2020 xuất khẩu đạt 122,77 tỷ USD, tăng 0,2%). Trong đó kim ngạch xuất khẩu khu vực kinh tế trong nước đạt 40,89 tỷ USD, tăng 16,8%, chiếm 25,9% tổng kim ngạch xuất khẩu; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài (kể cả dầu thô) đạt 116,74 tỷ USD, tăng 33%, chiếm 74,1%. Có 5 mặt hàng xuất khẩu trên 10 tỷ USD, chiếm 58% tổng kim ngạch xuất khẩu là: Điện thoại và linh kiện

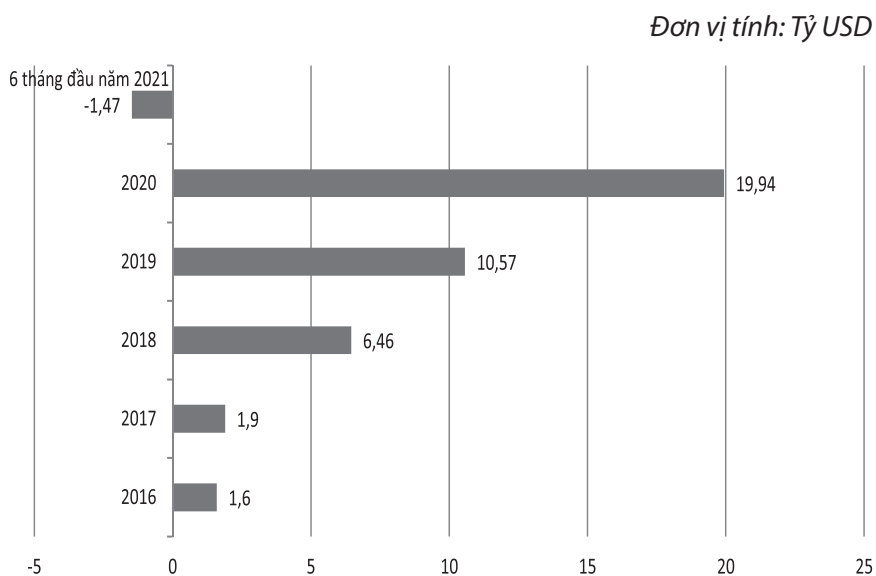
có kim ngạch xuất khẩu lớn nhất, đạt 25,1 tỷ USD, chiếm 15,9% tổng kim ngạch xuất khẩu, tăng 14,2% so với cùng kỳ năm trước; Điện tử, máy tính và linh kiện đạt 23,7 tỷ USD, tăng 22,1%; Máy móc thiết bị, dụng cụ phụ tùng đạt 17 tỷ USD, tăng 63,4%; Hàng dệt may đạt 15,2 tỷ USD, tăng 14,9%; Giày dép đạt 10,4 tỷ USD, tăng 27,8%.

Ở chiều ngược lại, tính chung 6 tháng đầu năm 2021, kim ngạch

nhập khẩu hàng hóa ước tính đạt 159,1 tỷ USD, tăng 36,1% so với cùng kỳ năm trước, trong khi 6 tháng đầu năm 2020 nhập khẩu chỉ đạt 116,9 tỷ USD, giảm 3,3%. Trong tổng kim ngạch nhập khẩu thì khu vực kinh tế trong nước đạt 55,9 tỷ USD, tăng 30,2%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài đạt 103,2 tỷ USD.

Như vậy, sau thời gian dài từ năm 2016-2020, Việt Nam liên tục xuất siêu, thậm chí năm 2020 xuất siêu cao kỷ lục 19,94 tỷ USD, thì cán cân thương mại hàng hóa có dấu hiệu đảo chiều. Trong 6 tháng đầu năm nay, Việt Nam nhập siêu 1,47 tỷ USD (cùng kỳ năm 2020 xuất siêu 5,86 tỷ USD). Xét về từng thị trường đối tác, 6 tháng đầu năm 2021 Việt Nam xuất siêu sang EU đạt 11,2 tỷ USD, tăng 18,2% so với cùng kỳ năm trước; nhập siêu từ Trung Quốc 29 tỷ USD, tăng 90,3%; nhập siêu từ Hàn Quốc 14,7 tỷ USD, tăng 26,2% và nhập siêu từ ASEAN 7,1 tỷ USD, tăng 122,2%.

**Hình 1: Cán cân thương mại Việt Nam
(giai đoạn 2016-2020 và 6 tháng đầu năm 2021)**



Nguồn số liệu: Tổng cục Thống kê

Con số nhập siêu 1,47 tỷ USD đã đẩy lên một số lo ngại liệu cán cân thương mại có thể xoay chiều trong 6 tháng cuối năm nay, đặc biệt là trong bối cảnh dịch bệnh đang bùng phát mạnh mẽ tại các tỉnh phía Nam với số ca nhiễm mới liên tục tăng lên hàng nghìn ca mỗi ngày. Bên cạnh đó còn là những lo lắng cho việc hoạt động chưa hiệu quả của các doanh nghiệp trong nước, hoạt động xuất khẩu chủ yếu phụ thuộc vào khu vực vốn đầu tư nước ngoài. Điều này được chứng minh bởi những con số trong 6 tháng qua, khu vực kinh tế trong nước nhập siêu tới 15,01 tỷ USD, trong khi đó, khu vực có vốn đầu tư nước ngoài (kể cả dầu thô) xuất siêu 13,54 tỷ USD.

Tuy nhiên, theo phân tích của các chuyên gia, sự đảo chiều của cán cân thương mại là tín hiệu tốt.

Thứ nhất, so với tổng kim ngạch xuất khẩu là 157,63 tỷ USD thì con số nhập siêu chiếm khoảng 1% (1,47 tỷ USD), một tỷ lệ khá nhỏ, trong khi mục tiêu của Việt Nam là kiểm soát nhập siêu dưới 4%.

Thứ hai, cán cân thương mại thâm hụt không phải do gia tăng nhập khẩu các mặt hàng không được khuyến khích, mà chủ yếu do doanh nghiệp tăng nhập khẩu nguyên, phụ liệu, chuẩn bị cho việc mở rộng hoạt động sản xuất kinh doanh của các ngành chủ đạo của nền kinh tế như điện tử, dệt may...

Cụ thể, theo số liệu của Tổng cục Thống kê, mặt hàng nhập khẩu lớn nhất là điện tử, máy tính và linh kiện đạt 33,3 tỷ USD (chiếm 20,9% tổng kim ngạch nhập khẩu), tăng 22,9% so với cùng kỳ năm trước, máy móc thiết bị, dụng cụ phụ tùng đạt 22,9 tỷ USD, tăng 37,3%; điện thoại và linh kiện đạt 8,9 tỷ USD tăng 48,7%; vải đạt 7,3 tỷ USD, tăng 32,3%; chất dẻo đạt 6,1 tỷ USD, tăng 54,9%; sắt thép đạt 5,7 tỷ USD, tăng 40,8%; kim loại thường đạt 4,5 tỷ USD, tăng 59,9%; ô tô đạt 4,5 tỷ USD, tăng 78,4%; sản phẩm chất dẻo đạt 4 tỷ USD, tăng 22%.

Xét về cơ cấu nhóm hàng nhập khẩu 6 tháng đầu năm 2021, theo Tổng cục Thống kê, nhóm hàng tư liệu sản xuất ước tính đạt 149,32 tỷ USD, tăng 36,7% so với cùng kỳ năm trước và chiếm 93,9% tổng kim ngạch hàng hóa nhập khẩu (tăng 0,4 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm trước), trong đó nhóm hàng máy móc thiết bị, dụng cụ phụ tùng đạt 72 tỷ USD, tăng 33% và chiếm 45,2% (giảm 1 điểm phần trăm); nhóm hàng nguyên, nhiên, vật liệu đạt 77,35 tỷ USD, tăng 40,2% và chiếm 48,6% (tăng 1,4 điểm phần trăm). Nhóm hàng tiêu dùng ước tính đạt 9,78 tỷ USD, tăng 28% và chiếm 6,1% (giảm 0,4 điểm phần trăm).

Các chuyên gia cho rằng, việc các doanh nghiệp nhập khẩu lượng lớn nguyên, phụ liệu là câu chuyện không đáng lo, bởi cùng với

quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa thì nền kinh tế Việt Nam chủ yếu thực hiện gia công, lắp ráp; phần lớn các doanh nghiệp có quy mô nhỏ và vừa, nên cần nhập khẩu máy móc, thiết bị, nguyên nhiên vật liệu, linh phụ kiện về để hình thành tài sản cố định và sản xuất, lắp ráp các sản phẩm, hàng hóa.

Thứ ba, theo Bộ Công Thương nhận định, việc nhập khẩu trong 6 tháng đầu năm cũng đúng với chu kỳ hàng năm là nhập khẩu hàng hóa nguyên liệu sản xuất thường tăng vào đầu năm để chuẩn bị cho các đơn hàng xuất khẩu các kỳ tiếp theo và giảm giai đoạn nửa cuối năm khi xuất khẩu đạt đỉnh điểm.

Theo dự báo của nhiều chuyên gia, cán cân thương mại trong 6 tháng cuối năm 2021 sẽ được cải thiện nhờ vào nhiều yếu tố lạc quan. Với việc sản xuất thành công các vắc-xin phòng chống dịch bệnh Covid-19 và triển khai chiến dịch tiêm chủng vắc-xin với quy mô lớn tại nhiều quốc gia, tình hình dịch bệnh trên thế giới đang dần được kiểm soát, nền kinh tế bắt đầu hồi phục, nhất là các thị trường xuất khẩu

truyền thống của Việt Nam như Mỹ, Trung Quốc, EU... Điều này sẽ khiến nhu cầu nhập khẩu của các nước tăng lên, tạo ra cơ hội lớn cho các doanh nghiệp xuất khẩu Việt Nam bứt phá trong nửa cuối năm 2021, đặc biệt là đối với những ngành điện tử, máy móc thiết bị, đồ gỗ, hàng dệt may và thủy sản vốn là những mặt hàng xuất khẩu chủ lực của nước ta. Bên cạnh đó, xuất khẩu sẽ tiếp tục khởi sắc trong thời gian tới do các hiệp định thương mại tự do như Hiệp định Đối tác toàn diện và tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP), Hiệp định thương mại tự do Việt Nam - EU (EVFTA), Hiệp định Thương mại tự do Việt Nam - Vương quốc Anh và Bắc Ireland (UKVFTA)... đang dần được thực thi toàn diện và hiệu quả hơn, sẽ tiếp tục tạo điều kiện để hàng hóa của Việt Nam thâm nhập vào các thị trường đối tác với thuế quan ưu đãi. Trên thực tế, thời gian qua nhiều doanh nghiệp trong các ngành hàng xuất khẩu đã đón nhận lượng đơn hàng tăng mạnh. Đơn cử như nhiều doanh nghiệp dệt may, da giày hiện đã có đơn hàng tới hết quý 3/2021,

thậm chí quý 4/2021 từ các đối tác Mỹ, EU...

Như vậy, qua sự phân tích các con số thống kê và dưới góc nhìn của các chuyên gia, cán cân thương mại đảo chiều nhập siêu trong 6 tháng đầu năm là không đáng lo ngại. Tuy nhiên, để cân bằng trở lại cán cân thương mại, Bộ Công Thương cho biết trong thời gian tiếp theo sẽ theo dõi chặt chẽ diễn biến thị trường nhập khẩu, đặc biệt là sẽ kiểm soát, hạn chế nhóm hàng không khuyến khích, đồng thời có những biện pháp hỗ trợ kịp thời các doanh nghiệp xuất khẩu tận dụng cam kết từ các hiệp định FTA và tháo gỡ các rào cản thâm nhập thị trường mới. Quan trọng hơn cả là các doanh nghiệp cần tận dụng tốt cơ hội xuất khẩu bằng cách nỗ lực nâng cao năng lực cạnh tranh, tìm kiếm và mở rộng thị trường cũng như khả năng thích ứng để vượt qua khó khăn, đặc biệt là có chiến lược sản xuất hiệu quả, bảo toàn lực lượng lao động, không để xảy ra thiếu hụt lao động trong bối cảnh dịch bệnh đang bùng phát mạnh mẽ như hiện nay./.



Triển vọng

XUẤT KHẨU NỬA CUỐI NĂM 2021

Thu Hường

Mặc dù liên tục đối mặt với các đợt sóng dịch Covid-19, nhưng hoạt động xuất khẩu của Việt Nam 6 tháng đầu năm 2021 vẫn ghi nhận đà tăng trưởng cao so với cùng kỳ năm 2020 ở hầu hết các nhóm hàng. Từ nay tới cuối năm, nhu cầu tiêu dùng tại các thị trường lớn được kỳ vọng tiếp tục phục hồi, là cơ hội để doanh nghiệp gia tăng xuất khẩu.

Vượt thách thức, đạt mức tăng trưởng khả quan

Theo số liệu mới nhất từ Tổng cục Thống kê, 6 tháng đầu năm 2021, kim ngạch xuất khẩu hàng hóa ước tính đạt 157,63 tỷ USD, tăng 28,4% so với cùng kỳ năm trước, trong đó khu vực kinh tế trong nước đạt 40,89 tỷ USD, tăng 16,8%, chiếm 25,9% tổng kim ngạch xuất khẩu; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài (kể cả dầu thô) đạt 116,74 tỷ USD, tăng 33%, chiếm 74,1%.

Cũng trong 6 tháng đầu năm 2021 có 25 mặt hàng đạt kim ngạch

xuất khẩu trên 1 tỷ USD, chiếm 88,9% tổng kim ngạch xuất khẩu, trong đó có 5 mặt hàng xuất khẩu trên 10 tỷ USD, chiếm 58%. Đà tăng trưởng xuất khẩu 6 tháng đầu năm có sự góp mặt của hầu hết các mặt hàng chủ chốt như: Điện thoại và linh kiện có kim ngạch xuất khẩu lớn nhất, đạt 25,1 tỷ USD, chiếm 15,9% tổng kim ngạch xuất khẩu, tăng 14,2% so với cùng kỳ năm trước; điện tử, máy tính và linh kiện đạt 23,7 tỷ USD, tăng 22,1%; máy móc thiết bị, dụng cụ phụ tùng đạt 17 tỷ USD, tăng 63,4%; hàng dệt may

đạt 15,2 tỷ USD, tăng 14,9%; giày dép đạt 10,4 tỷ USD, tăng 27,8%; gỗ và sản phẩm gỗ đạt 8,1 tỷ USD, tăng 61,1%; phương tiện vận tải và phụ tùng đạt 5,4 tỷ USD, tăng 42,8%.

Nhìn chung, tỷ trọng xuất khẩu của một số mặt hàng chủ lực vẫn thuộc về khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài, trong đó: Điện thoại và linh kiện chiếm 99,2%; điện tử, máy tính và linh kiện chiếm 98,1%; máy móc thiết bị, dụng cụ phụ tùng chiếm 92,6%; giày dép chiếm 82,4%; hàng dệt may 63,5%.

So với cùng kỳ năm 2020, hầu hết các nhóm hàng xuất khẩu đều hồi phục mạnh. Nhóm hàng công nghiệp nặng và khoáng sản ước tính đạt 84 tỷ USD, tăng 29,3% so với cùng kỳ năm trước và chiếm 53,3% tổng kim ngạch hàng hóa xuất khẩu (tăng 0,4 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm trước). Nhóm hàng công nghiệp nhẹ và tiểu thủ công nghiệp ước tính đạt 58 tỷ USD, tăng 31,2% và chiếm 36,8% (tăng 0,8 điểm phần trăm). Nhóm hàng nông, lâm sản đạt 11,58 tỷ USD, tăng 15,8% và chiếm 7,3% (giảm 0,8 điểm phần trăm). Nhóm hàng thủy sản đạt 4,05 tỷ USD, tăng 12,4% và chiếm 2,6% (giảm 0,4 điểm phần trăm).

Đặc biệt, kim ngạch xuất khẩu 6 tháng một số mặt hàng nông, thủy sản tăng so với cùng kỳ năm trước: Thủy sản đạt 4,1 tỷ USD, tăng 12,5%; rau quả đạt 2,1 tỷ USD, tăng 17,7%; hạt điều đạt 1,7 tỷ USD, tăng 11,1% (lượng tăng 22,2%); cao su đạt 1,1 tỷ USD, tăng 80% (lượng tăng 41,3%); sắn và các sản phẩm từ sắn đạt 614 triệu USD, tăng 30,5% (lượng tăng 16,3%); hạt tiêu đạt 499 triệu USD, tăng 40,5% (mặc dù lượng giảm 6,7% nhưng giá trị xuất khẩu vẫn tăng do giá xuất khẩu tăng); chè đạt 95 triệu USD, tăng 4,5% (lượng tăng 0,1%). Riêng mặt hàng gạo đạt 1,6 tỷ USD, giảm 4,7% (lượng giảm 14,8%); cà phê đạt 1,5 tỷ USD, giảm 4,5% (lượng giảm 12,3%).

Về thị trường xuất khẩu hàng hóa 6 tháng đầu năm 2021, Hoa Kỳ là thị trường xuất khẩu lớn nhất của Việt Nam với kim ngạch đạt 44,9 tỷ USD, tăng 42,6% so với cùng kỳ năm trước. Tiếp đến là Trung Quốc đạt 24,4 tỷ USD, tăng 24%. Thị trường EU đạt 19,3 tỷ USD, tăng 17,4%. Thị trường ASEAN đạt 13,8 tỷ USD, tăng 26%.

Hàn Quốc đạt 10,5 tỷ USD, tăng 14,7%. Nhật Bản đạt 9,9 tỷ USD, tăng 6,9%.

Theo đánh giá của Cục Xuất nhập khẩu (Bộ Công Thương), con số tăng trưởng của những ngành hàng tiềm năng và quy mô kim ngạch xuất nhập khẩu trong 6 tháng đầu năm 2021 đã phần nào cho thấy những mảng sáng tích cực trong bối cảnh đại dịch bủa vây nền kinh tế thời gian qua. Đồng thời cũng cho thấy các doanh nghiệp trong nước đang khai thác hiệu quả các lợi thế từ các các hiệp định thương mại tự do (FTA) song phương và đa phương, trong đó có Hiệp định thương mại tự do Liên minh châu Âu-Việt Nam (EVFTA) đang mang lại nhiều lợi thế cho hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam vào EU.

Bộ Công Thương dự báo, hoạt động xuất nhập khẩu sẽ tiếp tục khởi sắc trong thời gian tới khi mà các FTA đang dần được thực thi một cách toàn diện hơn, hiệu quả hơn. Song song với đó, các Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP), Hiệp định thương mại tự do Liên minh châu Âu-Việt Nam (EVFTA), Hiệp định thương mại tự do Việt Nam - Vương quốc Anh (UKFTA)... sẽ tiếp tục tạo điều kiện để hàng hóa của Việt Nam thâm nhập vào các thị trường đối tác với thuế quan ưu đãi, thông qua đó thúc đẩy xuất khẩu tăng trưởng mạnh trong thời gian tới.

Triển vọng nửa cuối năm 2021

Đánh giá về 6 tháng cuối năm, các chuyên gia kinh tế cho rằng, hoạt động xuất nhập khẩu tiếp tục phải đối mặt với không ít khó khăn. Trong đó không thể không nhắc đến thực trạng thiếu container vận chuyển hàng hóa vẫn đang tiếp diễn. Hơn nữa, giá cước vận tải đường biển tăng phi mã,

liên tục và không có lộ trình khiến doanh nghiệp xuất khẩu đối mặt với nhiều rủi ro. Theo thông tin từ Bộ Công Thương, giá cước vận tải các tuyến châu Á và châu Phi đã tăng 3-4 lần, các tuyến châu Âu tăng 5-6 lần...

Hiệp hội Hồ tiêu Việt Nam cho biết, 6 tháng đầu năm 2021, xuất khẩu hồ tiêu của Việt Nam ước đạt 155 ngàn tấn, giảm 7%. Nguyên nhân chính là do hệ lụy từ dịch bệnh Covid-19 dẫn đến thiếu hụt container, chi phí logistics như phí bến bãi, xếp dỡ, thủ tục hành chính tại cảng xuất và các chi phí liên quan đến vận chuyển container... tăng đột biến.

Bên cạnh đó, Cục Xuất nhập khẩu tiếp tục chỉ ra những thách thức đến từ việc chủ nghĩa bảo hộ, số vụ kiện liên quan đến phòng vệ thương mại đối với hàng Việt đang có xu hướng gia tăng... Thực tế cho thấy, nhiều doanh nghiệp Việt đang phải đối diện với nỗi lo đánh mất thị trường xuất khẩu trọng điểm hoặc mất phần lớn thị phần do hàng rào kỹ thuật và thuế quan.

Dù còn gặp nhiều thách thức, nhưng Bộ Công Thương cũng đưa ra yếu tố thuận lợi đối với những ngành hàng xuất khẩu chủ lực như: dệt may, da giày, điện tử, đồ gỗ...



khi dự báo, việc các nước đang triển khai mạnh mẽ tiêm vắc-xin cùng với việc nới lỏng các biện pháp giãn cách sẽ tiếp tục làm phục hồi và tăng nhu cầu của thị trường nhập khẩu.

Trên thực tế, bước sang quý II/2021, khi dịch Covid-19 không quá căng thẳng như trước đó, Liên minh Châu Âu (EU) dần nới lỏng các biện pháp phòng dịch, mở cửa thông thương thuận tiện hơn. Nền kinh tế các quốc gia thuộc EU khởi sắc là một trong những nhân tố hỗ trợ hàng hóa Việt Nam (đặc biệt là nông, thủy sản) xuất khẩu sang thị trường này bật tăng trở lại.

Theo Hiệp hội chế biến và xuất khẩu thủy sản Việt Nam (Vasep), việc triển khai rộng rãi và nhanh chóng tiêm vaccine chống dịch Covid-19 ở Hoa Kỳ và gói kích thích kinh tế của Chính phủ nước này đã thúc đẩy kinh tế Hoa Kỳ tăng trưởng mạnh trong quý I và II năm 2021. Do vậy, các đơn hàng thủy sản gia tăng không chỉ ở lĩnh vực bán lẻ mà cả ở phân khúc dịch vụ thực phẩm, nhà hàng, khách sạn. Dự báo, nhập khẩu thủy sản của thị trường Hoa Kỳ năm 2021 sẽ tăng 6% về khối lượng đạt 2,9 triệu tấn, giá trị tăng 9% đạt 23,3 tỷ USD, cao hơn cả mức nhập khẩu của những năm trước đại dịch.



Ngoài thủy sản, các doanh nghiệp xuất khẩu gỗ cũng lạc quan xuất khẩu vào thị trường Hoa Kỳ. Việt Nam đã vượt qua Trung Quốc trở thành nhà cung cấp đồ gỗ nội thất lớn nhất tại thị trường Hoa Kỳ trong 5 tháng đầu năm 2021, đạt kim ngạch 3,5 tỷ USD trên tổng 6,6 tỷ USD kim ngạch xuất khẩu của ngành này...

Với vai trò là cơ quan quản lý nhà nước, Bộ Công Thương cho rằng, để đón cơ hội khi thị trường tiếp đà phục hồi, cần hỗ trợ đẩy mạnh thông tin về nhu cầu nhập khẩu các nước, cập nhật về biến động thị trường nước ngoài giúp doanh nghiệp định hướng sản xuất, xuất khẩu sản phẩm phù hợp với nhu cầu và thị hiếu của các thị trường đối tác.

Mặt khác, nhằm đẩy mạnh khai thác cơ hội và hạn chế thách thức từ các hiệp định FTA, Bộ Công Thương sẽ tăng cường các chương trình đào tạo, phổ biến cho doanh nghiệp dưới các hình thức đa dạng, trong đó có hình thức trực tuyến; xây dựng đầu mối hỗ trợ thực thi tại các bộ, ngành và địa phương..., giúp doanh nghiệp vận dụng và phát huy hiệu quả ưu đãi của các hiệp định FTA. Đồng thời, đổi mới các chương trình xúc tiến thương mại, kết nối cung cầu cả trong và ngoài nước trên môi trường trực tuyến dựa trên những nền tảng mới; xúc tiến tìm kiếm thị trường xuất khẩu và tháo gỡ các rào cản thâm nhập thị trường mới.

Bộ Công Thương cũng cho biết, thời gian qua, cộng đồng doanh nghiệp Việt Nam đánh giá cao các hoạt động hỗ trợ xúc tiến thương mại trực tuyến của Bộ, đã giúp cho các doanh nghiệp mở rộng thêm quan hệ, tiếp cận sâu với nhiều thị trường tiềm năng, nhất là các thị trường mà Việt Nam tham gia

ký kết FTA. Vì vậy, các doanh nghiệp kỳ vọng sẽ có thêm nhiều chương trình hữu ích, thiết thực với từng ngành hàng cụ thể.

Để tạo thêm lực đẩy cho tăng trưởng xuất khẩu, Bộ Công Thương sẽ chú trọng xây dựng các chương trình hỗ trợ nâng cao năng lực cạnh tranh, đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao và đẩy mạnh ứng dụng công nghệ cho các ngành hàng, doanh nghiệp; Sẽ tiếp tục theo dõi thị trường, nhất là nhóm hàng không khuyến khích, hạn chế nhập khẩu để có biện pháp kiểm soát kịp thời, cân bằng trở lại cán cân thương mại.

Bộ cũng sẽ phối hợp với các Bộ, ngành có liên quan và các địa phương tìm giải pháp giảm chi phí khai thác hạ tầng vận tải, logistics. Mặt khác, Bộ tập trung triển khai các thủ tục hành chính về lĩnh vực xuất, nhập khẩu theo cơ chế "một cửa quốc gia", "một cửa ASEAN"... để tạo thuận lợi cho doanh nghiệp.

Đối với doanh nghiệp, trước mắt cần thực hiện nghiêm các hướng dẫn của Bộ Y tế về phòng, chống dịch Covid-19 để bảo đảm ổn định sản xuất; Theo dõi thông tin cập nhật về các thị trường xuất khẩu để chủ động kế hoạch sản xuất, kinh doanh, đón đầu cơ hội thị trường mở cửa trở lại. Các doanh nghiệp cũng cần nghiên cứu kỹ quy định của các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới để tận dụng tối đa cơ hội, phát huy thế mạnh của mình, khai thác thị trường mới, đẩy mạnh xuất khẩu.

Với những giải pháp bám sát thực tiễn, Bộ Công Thương dự báo, tổng kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam năm 2021 có thể đạt khoảng 308 tỷ USD, tăng 9% so với năm 2020. Như vậy, xuất nhập khẩu sẽ tiến tới cán mốc 600 tỷ USD trong năm nay./.

Năm 2021, tổng kế hoạch vốn đầu tư nguồn ngân sách nhà nước (NSNN) (không bao gồm 16 nghìn tỷ đồng vốn chương trình mục tiêu quốc gia chưa được Thủ tướng Chính phủ giao) là hơn 584 nghìn tỷ đồng, gồm hơn 74 nghìn tỷ đồng vốn kế hoạch kéo dài các năm trước sang năm 2021 và hơn 510 nghìn tỷ đồng kế hoạch vốn giao trong năm 2021.

Theo báo cáo của Bộ Tài chính, thực hiện chi NSNN 6 tháng đầu năm ước đạt 694,4 nghìn tỷ đồng, bằng 41,2% dự toán. Trong đó, chi đầu tư phát triển đạt 28,1% dự toán, chi trả nợ lãi đạt 51,6% dự toán, chi thường xuyên đạt 48,3% dự toán, đáp ứng kịp thời nhiệm vụ chi phát sinh theo tiến độ thực hiện và dự toán được giao của các đơn vị sử dụng ngân sách. Riêng về chi đầu tư phát triển, đến hết tháng 6, các bộ, cơ quan Trung ương và địa phương mới phân bổ được 88,3% kế hoạch vốn Thủ tướng Chính phủ đã giao.

Với kế hoạch vốn năm 2021, ước thanh toán từ đầu năm đến 30/6/2021 là gần 133,9 nghìn tỷ đồng, chỉ đạt 26,23% kế hoạch (hơn 510 nghìn tỷ đồng) và đạt 29,02% kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao (461,3 nghìn tỷ đồng, không bao gồm số địa phương phân bổ tăng), thấp hơn so với tỷ lệ gần 33,04% cùng kỳ năm 2020. Trong đó vốn trong nước đạt 31,75% (cùng kỳ năm 2020 là 36,33%), vốn nước ngoài đạt 7,37% kế hoạch (cùng kỳ năm 2020 đạt 10,48%). Như vậy, tỷ lệ giải ngân 6 tháng đầu năm 2021 chưa đạt kế hoạch.

Còn theo Bộ Kế hoạch và Đầu tư, trong 6 tháng đầu năm nay, có 9 bộ và 32 địa phương có tỷ lệ giải ngân đạt trên mức trung bình 29,02% của cả nước, trong đó



Gánh nặng

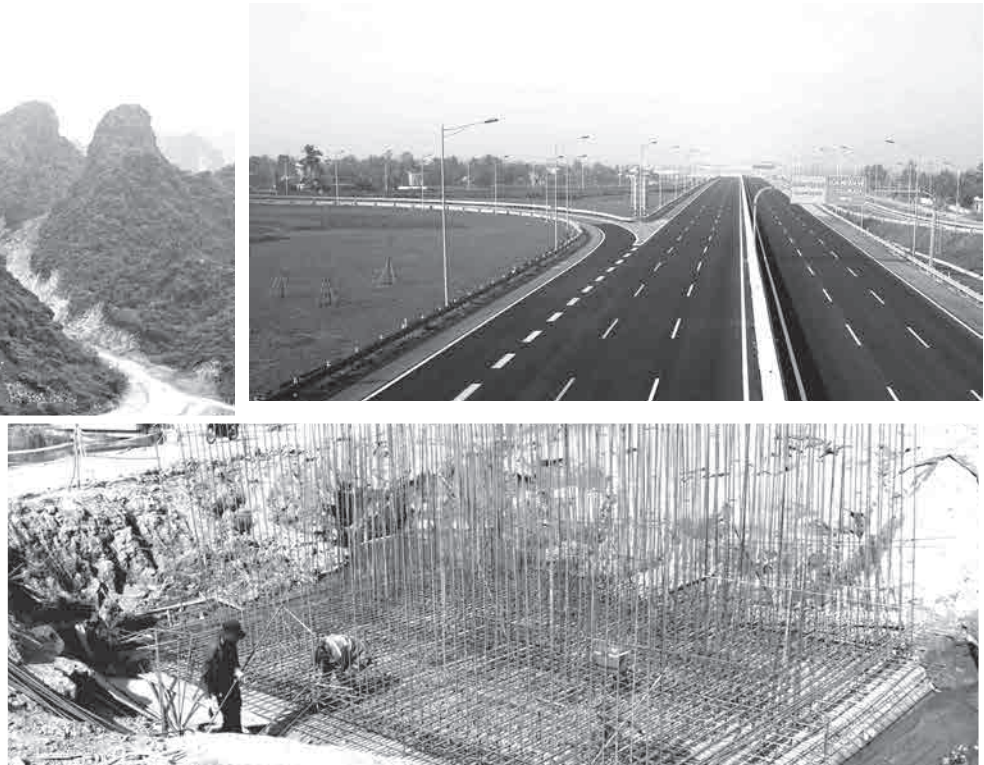
GIẢI NGÂN VỐN ĐẦU TƯ CÔNG

Mặc dù ngay từ đầu năm các cấp, ngành và địa phương đã chỉ đạo đẩy nhanh tiến độ giải ngân vốn đầu tư công, song tỷ lệ giải ngân đầu tư công trong 6 tháng đầu năm nay vẫn chưa đạt kế hoạch, tạo gánh nặng giải ngân cho 6 tháng cuối năm.

một số bộ, địa phương có tỉ lệ giải ngân cao như: TP. Hải Phòng (76,2%), Thái Bình (64,4%), Thái Nguyên (60%), Nam Định (59,8%), Quảng Ninh (59,6%), Thanh Hóa (57,9%), Hưng Yên (54,6%), Kiểm toán Nhà nước (51,7%)... Có 37/50 bộ và 16/63 địa phương có tỷ lệ

giải ngân đạt dưới 20%; 9 bộ, cơ quan Trung ương chưa giải ngân kế hoạch vốn đầu tư công. Đáng lo ngại, nhiều dự án trọng điểm có tác động lan tỏa lớn như: Dự án đường cao tốc Bắc - Nam phía Đông, sân bay Long Thành đang rất chậm.

Đánh giá những nguyên nhân làm chậm giải ngân vốn đầu tư công 6 tháng đầu năm, các chuyên gia cho rằng, do một số quy định pháp luật còn chưa đồng bộ, thống nhất, thiếu khả thi, chưa đáp ứng được yêu cầu thực tiễn; một số bất cập trong cơ chế, chính sách tuy đã được phát hiện nhưng còn chậm được sửa đổi, bổ sung. Sự phối hợp giữa các bộ, ngành, giữa trung ương và địa phương trong việc xử lý vướng mắc đầu tư công chưa hiệu quả, nhiều vướng mắc tồn tại từ lâu nhưng vẫn chưa có giải pháp căn cơ, xử lý dứt điểm, trong đó nổi cộm là công tác giải phóng mặt bằng.



giúp tạo đà cho tăng trưởng kinh tế nửa cuối năm 2021. Để triển khai các giải pháp đẩy nhanh hơn nữa tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công, ngày 29/6/2021, Chính phủ ban hành Nghị quyết số 63/NQ-CP về các nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, giải ngân vốn đầu tư công và xuất khẩu bền vững những tháng cuối năm 2021 và đầu năm 2022. Nghị quyết đặt mục tiêu phấn đấu tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư ngân sách nhà nước năm 2021 đạt 95-100% kế hoạch được Thủ tướng giao từ đầu năm; trong đó, đến hết quý III/2021 giải ngân đạt tối thiểu 60% kế hoạch.

Tại Nghị quyết số 63/NQ-CP, thực hiện giải pháp, nhiệm vụ trọng tâm về đẩy mạnh giải ngân vốn đầu tư công, Chính phủ yêu cầu các bộ, cơ quan trung ương và địa phương tăng cường kỷ luật, kỷ cương trong giải ngân vốn đầu tư công, đề cao vai trò, trách nhiệm người đứng đầu; rà soát việc phân bổ kế hoạch vốn cho các dự án phù hợp với tiến độ thực hiện, bảo đảm trọng tâm, trọng điểm, không dàn trải, manh mún, kéo dài. Bên cạnh đó là hàng loạt các giải pháp như: Tập trung đẩy nhanh tiến độ giải phóng mặt bằng, tháo gỡ kịp thời khó khăn, vướng mắc liên quan đến đất đai, tài nguyên; Đôn đốc, đẩy nhanh tiến độ thi công; thực hiện nghiêm thu, lập hồ sơ thanh toán ngay khi có khối lượng; Rà soát, điều chỉnh kế hoạch vốn giữa các dự án chậm giải ngân sang các dự án có tiến độ giải ngân tốt, còn thiếu vốn; Thành lập Tổ công tác thúc đẩy giải ngân vốn trong từng bộ, cơ quan, địa phương để đôn đốc, kiểm tra, giám sát, xử lý các điểm nghẽn trong giải ngân vốn đầu tư công; (v) Kiểm điểm trách nhiệm của tập thể, người đứng đầu,

TRONG 6 THÁNG CUỐI NĂM

Quang Vinh

Bên cạnh đó, công tác xây dựng kế hoạch đầu tư vốn NSNN năm 2021 chưa được các bộ, cơ quan trung ương và địa phương quan tâm đúng mức, chỉ đạo sát sao. Nhiều dự án chuyển tiếp thuộc kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020 đến năm 2021 đã hết thời hạn bố trí vốn theo quy định nhưng các bộ, cơ quan trung ương và địa phương không chủ động trình cấp có thẩm quyền cho phép kéo dài thời hạn bố trí vốn...

Hơn nữa, công tác triển khai thực hiện còn nhiều hạn chế, chưa hiệu quả, chưa quyết liệt. Kỷ luật đầu tư công chưa nghiêm, một số cơ quan và địa phương phân bổ vốn chưa bám sát nguyên tắc, tiêu chí theo quy định dẫn đến phải điều chỉnh lại phương án phân bổ; dễ thỏa hiệp khi phê duyệt các dự án chưa đạt yêu cầu về pháp lý, hiệu quả. Điều này

xuất phát từ việc người đứng đầu một số cơ quan, tổ chức, đơn vị được giao vốn chưa phát huy hết vai trò của mình.

Ngoài những nguyên nhân trên, Ủy ban Tài chính - Ngân sách của Quốc hội còn cho rằng có 2 nhóm nguyên nhân. Nguyên nhân khách quan là do đại dịch Covid-19 bùng phát trở lại và giá nguyên liệu tăng nhất là thép xây dựng. Nguyên nhân chủ quan là do những khó khăn trong tổ chức thực hiện; các công tác đấu thầu, giải phóng mặt bằng, phân bổ, giao vốn, điều chỉnh vốn còn chậm và gặp nhiều vướng mắc.

Trong bối cảnh dịch Covid-19 đang diễn biến phức tạp, đầu tư công vẫn được xác định là động lực tăng trưởng của nền kinh tế trong năm 2021. Do đó việc tập trung vào triển khai các giải pháp tháo gỡ điểm nghẽn đầu tư công, thúc đẩy vốn giải ngân là rất cần thiết

cá nhân có liên quan trong trường hợp không hoàn thành kế hoạch giải ngân theo tiến độ đề ra; Kiên quyết chống trì trệ, xử lý nghiêm các trường hợp tiêu cực trong đầu tư công; Thực hiện đấu thầu qua mạng theo quy định, bảo đảm công khai, minh bạch, lựa chọn nhà thầu đủ năng lực; Xử lý nghiêm các trường hợp nhà thầu vi phạm tiến độ hợp đồng. Các bộ, ngành và địa phương chủ động đề xuất cấp có thẩm quyền quyết định điều chỉnh kế hoạch đầu tư vốn ngân sách trung ương năm 2020 kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm 2021 của các dự án chậm tiến độ sang các dự án có tiến độ giải ngân tốt và có nhu cầu bổ sung vốn.

Để gỡ vướng về đầu tư công, Bộ Tài chính cũng chủ động tổ chức hội nghị trực tuyến với các bộ, cơ quan Trung ương và địa phương nhằm rà soát, tháo gỡ khó khăn và đề xuất giải pháp thúc đẩy tốc độ giải ngân năm 2021.

Với tốc độ giải ngân vốn đầu tư công thấp trong 6 tháng đầu năm thì có thể thấy gánh nặng dồn vào cuối năm là rất lớn, khi còn tới hơn 2/3 số vốn cần giải ngân trong nửa cuối năm. Năm 2021 là năm đầu thực hiện Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội (KTXH) 10 năm 2021 - 2030 và Kế hoạch phát triển KTXH 5 năm 2021 - 2025 theo các nghị quyết của Đảng, Quốc hội. Trong bối cảnh dịch bệnh đang diễn biến phức tạp, khó lường thì đẩy mạnh đầu tư công, giải ngân hiệu quả, đúng tiến độ là một trong những nhiệm vụ cấp thiết nhằm giải quyết việc làm, tạo thu nhập, góp phần tăng trưởng kinh tế, ổn định xã hội. Do đó dù khó đến mấy các bộ, ngành, địa phương và các chủ đầu tư cần quyết liệt hơn nữa trong thực hiện các giải pháp đã được đưa ra, nhất là tập trung tháo gỡ những "điểm nghẽn" để đẩy nhanh tiến độ giải ngân vốn trong các tháng còn lại của năm 2021, trong đó vai trò và trách nhiệm của người đứng đầu cần được phát huy mạnh mẽ.

Đặc biệt, các địa phương cần phát huy bài học kinh nghiệm giải ngân vốn đầu tư công của năm trước và học hỏi kinh nghiệm giải ngân vốn đầu tư công từ những tỉnh, thành phố đạt kết quả cao. Hy vọng rằng, với sự chỉ đạo quyết liệt, sát sao của Quốc hội, Chính phủ và sự quyết tâm của các bộ, ngành và địa phương, tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công sẽ đạt kết quả cao so với kế hoạch vốn giao từ đầu năm 2021./.

Sức hấp dẫn và tiềm năng tăng trưởng của ngành logistics Việt Nam

Tiềm năng tăng trưởng của ngành logistics Việt Nam rất lớn. Báo cáo Chỉ số logistics thị trường mới nổi của nhà cung cấp dịch vụ kho vận hàng đầu thế giới Agility cho thấy, năm 2021 Việt Nam đã tăng 3 bậc xếp hạng so với năm 2020, đứng ở vị trí thứ 8 trong Top 10 quốc gia đứng đầu. Theo Agility, Việt Nam đang sở hữu nhiều lợi thế về chi phí và thuận tiện trong mạng lưới cung cấp dịch vụ logistics. Theo Hiệp hội Doanh nghiệp dịch vụ logistics Việt Nam (VLA), tốc độ tăng trưởng của ngành logistics Việt Nam những năm gần đây đạt 14-16%, với quy mô 40-42 tỷ USD. Hiện Việt Nam có khoảng hơn 3.000 doanh nghiệp đăng ký hoạt động trong mảng logistics, trong đó 89% doanh nghiệp 100% vốn trong nước, còn lại là doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài. Doanh nghiệp trong nước hầu hết ở quy mô vừa và nhỏ, mặc dù chiếm gần 90% số lượng doanh nghiệp nhưng chỉ chiếm khoảng 20% doanh thu toàn thị trường. Các doanh nghiệp logistics Việt Nam đang cung cấp khoảng 17 loại hình dịch vụ ở các mức độ khác nhau, trong đó tập trung vào các loại hình kinh doanh giao nhận, vận tải, kho hàng, chuyển phát nhanh và khai báo hải quan...

Nằm ngay cạnh Biển Đông là cầu nối thương mại quan trọng trên bản đồ thế giới, Việt Nam được đánh giá có điều kiện tự nhiên và địa lý rất thuận lợi để phát triển dịch vụ logistics. Với hơn 3 nghìn km đường bờ biển, Việt Nam có nhiều khu vực xây dựng cảng biển, trong đó một số nơi xây dựng cảng nước sâu. Ngoài hình thành mạng lưới cảng biển, các tuyến đường bộ, đường sắt dọc ven biển và nối với các vùng sâu trong nội địa đã cho phép Việt Nam phát triển tất cả các loại hình vận tải hàng hóa phục vụ hoạt động giao thương nội địa cũng như với khu vực Đông Nam Á, châu Á và trên toàn cầu. Theo Tổng cục Thống kê, 6 tháng đầu năm 2021, Việt Nam đã vận tải hàng hóa đạt 903,5 triệu tấn hàng hóa vận chuyển, tăng 11,5% so với cùng kỳ năm trước (cùng kỳ năm 2020 giảm 7,8%) và luân chuyển 178 tỷ tấn.km, tăng 11,3% (cùng kỳ năm trước giảm 7%). Nếu Xét theo ngành vận tải, vận tải hàng hóa đường bộ 6 tháng đạt 690,9 triệu tấn vận chuyển, tăng 10,4% so với cùng kỳ năm trước và 49,6 tỷ tấn.km luân chuyển, tăng 13,7%; đường thủy nội địa đạt 167,6 triệu tấn vận chuyển, tăng 16,7% và 39,3 tỷ tấn.km luân chuyển, tăng 25,4%; đường biển đạt 42 triệu tấn vận chuyển, tăng 9,5% và 85,4 tỷ tấn.km luân chuyển, tăng 5,3%; đường sắt đạt 2,8 triệu tấn vận chuyển, tăng 14,5% và 1,9 tỷ tấn.km luân chuyển, tăng 7,8%; riêng đường hàng không vẫn gặp nhiều khó khăn do dịch Covid-19 sản lượng vận chuyển đạt 153,6 nghìn tấn vận chuyển, tăng 7,4% và 1,8 tỷ tấn.km luân chuyển, giảm 13%.

KHỐI NGOẠI GIA TĂNG ĐẦU TƯ VÀO HẠ TẦNG LOGISTICS

Hùng Đạt

Triển vọng của nền kinh tế cùng với hoạt động sản xuất và xuất nhập khẩu của Việt Nam thời gian qua đang mang đến tiềm năng tăng trưởng nhanh và là cơ hội tốt cho ngành logistics Việt Nam phát triển. 6 tháng đầu năm 2021, tổng sản phẩm trong nước (GDP) của Việt Nam tăng 5,64%; tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hóa đạt 316,73 tỷ USD, tăng 32,2% so với cùng kỳ năm trước, trong đó kim ngạch xuất khẩu hàng hóa đạt 157,63 tỷ USD, tăng 28,4%; kim ngạch nhập khẩu hàng hóa đạt 159,1 tỷ USD, tăng 36,1%.

Đặc biệt, trong bối cảnh dịch Covid-19 diễn biến khó lường, việc thực hiện giãn cách xã hội cũng như hạn chế đi lại khiến người tiêu dùng có xu hướng chuyển mạnh từ mua hàng trực tiếp sang mua hàng trực tuyến. Sự thay đổi này, ngoài làm gia tăng doanh số bán hàng trực tuyến và đẩy nhanh hình thức bán lẻ đa kênh, còn làm phát sinh nhu cầu bổ sung nguồn cung nhà kho ở trong và xung quanh các khu vực đô thị lớn mở ra cơ hội đầu tư vào hạ tầng dịch vụ kho bãi logistics đáp ứng nhu cầu gia tăng đột biến và giao hàng chặng cuối. Theo Tổng cục Thống kê, 6 tháng đầu năm 2021, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng đạt 2.463,8 nghìn tỷ đồng, tăng 4,9% so với cùng kỳ năm trước.

Theo các chuyên gia dự báo, ngành logistics Việt Nam còn nhiều tiềm năng tăng trưởng trong thời gian tới và là một trong những lĩnh vực có thể bứt phá mạnh nhất trong năm 2021. Năm bắt cơ hội, các doanh nghiệp ngoại đang mạnh tay tăng vốn vào ngành logistics Việt Nam.

Hiện ngành logistics Việt Nam cũng đang đứng trước nhiều cơ hội phát triển từ các hiệp định thương mại tự do mà Việt Nam đã ký kết tham gia. Điển hình như Hiệp định

thương mại tự do Việt Nam - Liên minh châu Âu (EVFTA) mang đến nhiều cơ hội và ưu đãi dành cho các doanh nghiệp logistics. Dự báo kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam sang Liên minh châu Âu (EU) đạt 42,7% vào năm 2025 và 44,37% vào năm 2030. Ở chiều ngược lại dự kiến tăng trưởng nhập khẩu từ EU vào Việt Nam sau khi EVFTA có hiệu lực cũng sẽ gia tăng nhanh chóng. Hoạt động xuất nhập khẩu giữa hai bên sẽ sôi động, thị trường dịch vụ logistics được mở rộng đặc biệt là dịch vụ logistics quốc tế. Bên cạnh đó, Việt Nam ngày càng hội nhập sâu vào kinh tế khu vực và thế giới, độ mở của nền kinh tế rất cao, do đó nhu cầu dự trữ, vận chuyển,



xếp dỡ, giao hàng, thanh toán cần đạt đến một trình độ phát triển cao trong 5-10 năm tới. Ngoài ra, Việt Nam còn có hệ thống chính sách, pháp luật về logistics ngày càng hoàn thiện; kết cấu hạ tầng logistics trong những năm qua đã có những chuyển biến rõ nét, nhiều công trình lớn, hiện đại đã được đầu tư và đưa vào khai thác, sử dụng, phát huy hiệu quả tốt.

Nhìn chung, logistics Việt Nam hiện là mảnh đất còn nhiều tiềm năng phát triển để thu hút các doanh nghiệp, tập đoàn trong lĩnh vực logistics có thể tìm kiếm cơ hội.

Khối ngoại gia tăng đầu tư vào hạ tầng logistics.

Sức hấp dẫn của thị trường logistics trong nước đã chứng kiến sự gia tăng cạnh tranh của nhiều nhà đầu tư nước ngoài trong việc rót vốn đầu tư mở rộng hoạt động chiếm lĩnh thị phần thị trường trong thời gian qua. Theo nhận định của các chuyên gia, logistics đang là một trong những lĩnh vực được các nhà đầu tư nước ngoài nhắm đến khi nói đến cơ hội kinh doanh tại Việt Nam.

Tháng 5/2021, Công ty Emergent Việt Nam Logistics Development Pte (Singapore) đã nhận giấy chứng nhận phát triển dự án Trung tâm Logistics ECPVN Bình Dương 2, tại tỉnh Bình Dương với số vốn 34,4 triệu USD. Mục đích của dự án nhằm cung cấp dịch vụ kho bãi và lưu trữ hàng hóa; dịch vụ logistics; cho thuê nhà kho, nhà xưởng. Cũng theo đuổi vào các dự án bất động sản logistics, BW Industrial (Hà Lan) đã đầu tư hơn 80,6 triệu USD vào dự án bất động sản logistics tại Khu công nghiệp Tân Phú Trung, TP.HCM.

Ở góc độ mở rộng đầu tư, mới đây, hãng vận tải biển Maersk cũng đã quyết định mở rộng

hoạt động kinh doanh kho bãi tại Việt Nam khi mở thêm hai cơ sở theo hợp đồng mới tại Bình Dương và một cơ sở thứ 3 tại Bắc Ninh bên cạnh 11 cơ sở tự quản khác của Maersk tại Việt Nam. Tổng diện tích mở rộng kho bãi của Maersk là 38.000 mét vuông; Hay dự án xây dựng Trung tâm công nghiệp GNP Yên Bình tại Thái Nguyên, chủ đầu tư từ Hồng Kông đã tăng thêm hơn 8,9 triệu USD, nâng tổng vốn đầu tư cho dự án này lên 24,9 triệu USD.

Đặc biệt, được thành lập vào tháng 10/2020, liên doanh được SEA Logistic Partners (SLP) là nhà phát triển và vận hành hạ tầng logistics quy mô lớn ở Đồng Nam Á và GLP là đơn vị quản lý đầu tư và vận hành kho bãi lớn nhất ở Trung Quốc đang có những bước đi mạnh mẽ tại thị trường Việt Nam khi tập trung thu gom quỹ đất để phát triển các dự án bất động sản logistics và mở rộng đội ngũ kinh doanh. Liên doanh này đã thu gom được 5 khu đất với tổng diện tích gần 700.000 m², đều nằm ở vị trí chiến lược tại hai thị trường trọng điểm là Hà Nội và TP. HCM. Đồng thời xúc tiến đầu tư khoảng 1 tỷ USD để phát triển các dự án bất động sản logistics hiện đại ở Việt Nam trong vòng 3-4 năm tới.

Cùng với làn sóng đầu tư mở rộng vào bất động sản logistics việc các doanh nghiệp khối ngoại quan tâm đầu tư vào start-up logistics cũng tăng mạnh. Cụ thể, Start-up logistics EcoTruck vừa nhận thêm 2 triệu USD vốn đầu tư từ STIC Ventures (Hàn Quốc). Trước đó, cuối năm 2020 EcoTruck đã nhận hơn 100 tỷ đồng từ một nhóm nhà đầu tư do VNG dẫn đầu. Hiện, EcoTruck đang quản lý hơn 300 đối tác nhà xe với hơn 9.000 xe đầu kéo và xe tải các loại, phục vụ hơn 500 khách hàng

là các doanh nghiệp có nhu cầu vận tải. EcoTruck đã vận hành xuyên suốt từ Bắc đến Nam và có nhiều tuyến hàng xuyên biên giới.

Tháng 2/2021, CenLand đã hoàn tất thầu tóm 100% nền tảng bất động sản công nghệ Cenhomes.vn, sau khi nhận chuyển nhượng 2,45 triệu cổ phần, tương ứng 49% vốn điều lệ của Cen Homes.

Các sàn thương mại điện tử lớn tại Việt Nam như Shopee, Lazada, Tiki... là khách hàng của start-up logistics cũng đã bắt tay vào đầu tư cho mảng logistics với các ông chủ lớn sau lưng các sàn thương mại điện tử này là Tencent, Alibaba, JD.Com... Chỉ tính riêng sàn thương mại điện tử Tiki, mỗi năm đã đầu tư hàng chục triệu USD vào hệ thống logistics, phát triển công nghệ, nguồn nhân lực và đang tiếp tục gia tăng đầu tư trong thời gian tới.

Ngoài ra, thị trường logistics Việt Nam cũng đang hứa hẹn sự ra mắt của nhiều ứng dụng mới, cùng với đó là sự xuất hiện nhiều hơn các thương vụ sáp nhập, gọi vốn của các nhà đầu tư khối ngoại trong thời gian tới.

Theo Quyết định số 221/QĐ-TTg ngày 22/2/2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Kế hoạch Nâng cao năng lực cạnh tranh và phát triển dịch vụ logistics Việt Nam đến năm 2025 đặt mục tiêu: Tỷ trọng đóng góp của dịch vụ logistics vào GDP đạt 5-6%, tốc độ tăng trưởng dịch vụ logistics đạt 15-20%, tỷ lệ thuê ngoài dịch vụ logistics đạt 50-60%, chi phí logistics giảm xuống tương đương 16-20% GDP, xếp hạng theo chỉ số năng lực quốc gia về logistics trên thế giới đạt thứ 50 trở lên. Đây là những mục tiêu mà ngành logistics hướng đến và cũng là điều kiện thuận lợi để thúc đẩy ngành logistics phát triển./.



THỊ TRƯỜNG BẤT ĐỘNG SẢN NĂM 2021 CÒN NHIỀU DƯ ĐỊA TĂNG TRƯỞNG

Trúc Linh

Đón nhận nhiều tín hiệu tích cực

Theo Hiệp hội bất động sản Việt Nam, dù đang phải đối mặt với những khó khăn do đại dịch Covid-19 gây ra nhưng thị trường bất động sản Việt Nam năm 2021 vẫn đang đón nhận nhiều tín hiệu khả quan. Các chỉ số tích cực của nền kinh tế năm 2020 và 6 tháng đầu năm 2021 cho thấy kinh tế vĩ mô ổn định và lạm phát được kiểm chế. Điều này được đánh giá là những điều kiện thuận lợi cho thị trường bất động sản phát triển. Cùng với đó là nỗ lực của Chính phủ trong việc thúc đẩy giải ngân vốn đầu tư công cũng đã đem lại những tác động tích cực đối với nền kinh tế, trong đó có thị trường bất động sản.

Tại Diễn đàn bất động sản 2021, động lực mới cho thị trường, Hiệp hội bất động sản Việt Nam cho biết, thị trường bất động sản Việt Nam năm 2021 sẽ phát triển theo hướng ổn định và bền vững hơn năm 2020 và giá bất động sản có nhiều khả năng sẽ tăng trên 10% so với năm 2020. Theo nhận định của giới chuyên gia, mặc dù thị trường bất động sản đang phải hứng chịu những tác động nặng nề từ dịch bệnh, nhưng nhìn chung nhiều động lực mới đã và đang thúc đẩy thị trường phục hồi và phát triển thời gian tới.

Đáng chú ý là mặc dù bị ảnh hưởng liên tiếp bởi các đợt dịch bệnh, song nguồn cầu về nhà ở vẫn rất lớn và tiếp tục gia tăng. Theo số liệu của Batdongsan.com.vn, mỗi năm Hà Nội và TP. Hồ Chí Minh cần khoảng 140.000 căn nhà, tuy nhiên từ năm 2019 nguồn cung đã bị hạn chế.

Trong khi đó, Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI) cũng lạc quan cho rằng, thị trường bất động sản năm 2021 đang và sẽ tiếp tục nhận được nhiều xung lực phát triển mới từ một loạt nhân tố mới. Đó là sự điều chỉnh nhiều thể chế về xây dựng và kinh doanh bất động sản, về cơ cấu cung - cầu và tăng cường áp dụng công nghệ tiếp thị, chính sách khuyến mại trong phân phối và khai thác sản phẩm bất động sản. Chính phủ đang khuyến khích nâng cấp cơ sở hạ tầng các khu công nghiệp và việc có thể thực hiện thí điểm một số cụm liên kết ngành nhằm hình thành mạng lưới sản xuất, chuỗi cung ứng và tham gia sâu hơn vào chuỗi giá trị toàn cầu tại một số địa phương.... VCCI cho biết, các địa phương đều đang đẩy mạnh triển khai các dự án xây dựng hạ tầng cơ bản, các dự án bất động sản đa dạng phục vụ phát triển kinh tế - xã hội theo định hướng và mục tiêu Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2021 - 2030 và Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021 - 2025 mới.

Bên cạnh đó, dòng vốn FDI tiếp tục chảy vào Việt Nam. Trong hai quý đầu năm 2021, các nhà đầu tư nước ngoài đã rót vốn vào 18 ngành lĩnh vực tại Việt Nam; trong đó lĩnh vực bất động sản vẫn duy trì vị trí thứ 3, với tổng vốn đăng ký đến cuối tháng 5/2021 đạt 1,05 tỷ USD. Cùng với đó, xuất khẩu tăng do hưởng lợi từ các hiệp định

thương mại đã ký kết và nhiều nhà đầu tư nước ngoài cũng dần được phép vào Việt Nam... cũng sẽ là những xung lực mạnh cho thị trường bất động sản phát triển.

Ngoài ra, các chính sách kinh tế vĩ mô, vi mô, chính sách tài chính được điều chỉnh linh hoạt... cũng sẽ góp phần tạo lực đẩy cho thị trường bất động sản phát triển.

Báo cáo Nghiên cứu thị trường bất động sản quý II/2021 do Batdongsan.com.vn công bố vào tháng 7/2021 cho thấy, thị trường nhà đất vẫn duy trì một số điểm sáng tích cực khi mức độ quan tâm và nhu cầu giao dịch trong quý vẫn cao hơn so với quý trước và hầu hết các tháng trong năm 2020. Cụ thể, so với quý I/2021, số lượng người tìm mua và thuê bất động sản trên cả nước tăng đến 54% trong quý II, lượng khách hàng đăng tin rao bán nhà đất cũng tăng hơn 3%. Mức độ quan tâm tìm kiếm nhà đất trên toàn trang tăng 8% so với quý I/2021 và 13% so với cùng kỳ 2020. Lượng tin đăng rao bán bất động sản cũng tăng 23% so với quý I trước đó và 4% so với cùng kỳ năm ngoái.

Báo cáo quý II của Batdongsan.com.vn cũng chỉ ra, ở những tỉnh thành có số ca nhiễm Covid-19 thấp, lượng quan tâm tìm mua nhà đất vẫn tăng khá ổn định. Đơn cử, các địa phương nổi bật như Bình Định, Bình Thuận, Khánh Hòa, nơi số ca nhiễm Covid-19 đang được kiểm soát tốt ghi nhận mức độ quan tâm bất động sản tăng từ 28 - 42%. Còn các thành phố trung tâm đang bùng dịch như Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh nhu cầu tìm kiếm bất động sản tăng trưởng thấp, lần lượt là 12% và 5% nếu so sánh với quý trước đó.

Nhìn nhận về hoạt động của thị trường trong 6 tháng đầu năm 2021, số liệu từ Batdongsan.com.vn

cho thấy, tốc độ tăng trưởng kinh tế nói chung và nhu cầu với thị trường bất động sản nói riêng trong quý II năm 2021 vẫn rất khả quan: Xét trên tăng trưởng kinh tế, GDP Việt Nam đạt 6,61%, trong đó kinh doanh bất động sản tăng trưởng 4% so với cùng kỳ.

Việt Nam hiện là một trong số ít các quốc gia Đông Nam Á vẫn duy trì tốc độ tăng giá bất động sản ổn định trong tình hình dịch bệnh. Trong khi các nước lân cận như Thái Lan, Malaysia, Indonesia đều ghi nhận tốc độ tăng giá bất động sản giảm từ 2 - 7% so với cùng kỳ, thì tại Việt Nam, con số này vẫn tăng thêm 5,2%. Điều này cho thấy người Việt có xu hướng đặt niềm tin và tham gia vào thị trường nhà đất nhiều hơn và xem đây như một kênh trú ẩn an toàn trong thời điểm dịch bệnh phức tạp.

Nhiều phân khúc có triển vọng tăng trưởng

Các chuyên gia nhận định, dù bối cảnh dịch bệnh vẫn diễn biến phức tạp nhưng thị trường bất động sản tại Việt Nam có dấu hiệu phục hồi, thậm chí, một số phân khúc có triển vọng tăng trưởng tốt.

Xu hướng các nhà đầu tư dịch chuyển dòng tiền vào lĩnh vực bất động sản ngày càng nhiều vì đây là kênh đầu tư được cho là an toàn,



nhất là giá nhà đất lại có xu hướng tăng theo thời gian. Các sàn giao dịch cũng ghi nhận sự gia tăng mạnh về nhu cầu mua nhà ở của người dân, nhất là tại thành phố có tốc độ đô thị hóa nhanh. Đặc biệt, giá nhà chung cư có hiện tượng tăng trước áp lực hạn chế về nguồn cung.

Tại Hà Nội, dữ liệu của công ty hàng đầu về bất động sản Savills tại Việt Nam cho thấy, trong quý I/2021, thị trường có khoảng 3.900 căn hộ mới từ 3 dự án mới và 10 dự án đã được ra mắt, giảm 29% theo quý và 19% theo năm. Bên cạnh đó, việc ngân hàng hạ lãi suất, dự báo khan hiếm về đất nền đã khiến thị trường BĐS thành phố Hà Nội bất ngờ nóng lên cùng với tốc độ phi mã của giá nhà đất, nhất là vùng ven đô. Hiện tượng tăng giá thời gian qua phần nào phản ánh đúng niềm tin của nhà đầu tư, đồng thời tạo ra sự cạnh tranh tích cực trong thị trường. Theo đó, các nhà đầu tư, các nhà phát triển bất động sản sẽ cạnh tranh hơn về sản phẩm giới thiệu ra thị trường, người mua được tiếp cận các sản phẩm chất lượng cao hơn. Vị trí, cơ sở hạ tầng quanh dự án cũng như sự phát triển của thành phố nói chung sẽ được quan tâm nhiều hơn, đặc biệt là tại các dự án

ở khu vực ngoại thành, bởi không phải ai cũng có khả năng chi trả cho một căn hộ nội đô chất lượng cao. Đáp ứng xu hướng này, hiện đã xuất hiện nhiều tuyến giao thông công cộng nối các địa điểm xung quanh Hà Nội như Sóc Sơn, Bắc Ninh. Nhờ đó, thị trường nhà ở tại các địa điểm lân cận cũng sẽ dẫn phát triển hơn.

Ở chiều ngược lại, tại TP. Hồ Chí Minh, nguồn cung căn hộ nhanh chóng phục hồi mạnh với khoảng 3900 căn mở bán, tăng 73% so với cùng kỳ năm ngoái; tổng lượng tiêu thụ tăng 98% so với cùng kỳ. Tại các thị trường như Đồng Nai, Bà Rịa - Vũng Tàu, Phan Thiết... nhiều dự án được đầu tư bài bản với nguồn cung dồi dào, sản phẩm đa dạng và liên tục nhận được sự quan tâm đặc biệt từ nhà đầu tư. Các dự án tiêu biểu như NovaWorld Phan Thiet, NovaHills Mui Ne, Aqua City... và các dự án khác tại khu vực trung tâm TP. Hồ Chí Minh mang đến cho Tập đoàn Novaland 4.507 tỷ đồng doanh thu thuần trong quý I/2021, tăng 158% so với cùng kỳ.

Trong 6 tháng đầu năm 2021, thị trường bất động sản công nghiệp cũng tiếp tục nhận được quan tâm và đầu tư tích cực. Nhận định về xu hướng những tháng cuối năm 2021, Công ty bất động sản Savills cho biết, phân khúc bất động sản công nghiệp vẫn giữ vị thế phát triển tốt nhất. Thị trường bất động sản công nghiệp kỳ vọng tiếp tục đón nhận nhiều nhu cầu mới, đặc biệt là tại các khu vực kinh tế triển vọng. Đáng chú ý, đà tăng trưởng của bất động sản công nghiệp vẫn hưởng lợi từ các thương vụ mua bán-sáp nhập (M&A) và nguồn cung mới.

Bên cạnh đó, lĩnh vực văn phòng tiếp tục ghi nhận lượng cầu lớn, phần lớn là các văn phòng

chất lượng cao, từ các doanh nghiệp nội địa và quốc tế. Giá thuê văn phòng hạng A tại Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh vẫn phụ thuộc vào nguồn cung tương lai của thị trường.

Lĩnh vực bất động sản nghỉ dưỡng cũng ghi nhận những tín hiệu khả quan nhất định, khi các chủ đầu tư đã cẩn thận lựa chọn nhà điều hành uy tín cho dự án cao cấp thay vì chỉ đầu cơ cho dự án căn hộ khách sạn (condotel) như trước kia. Đây cũng là xu hướng chung, các doanh nghiệp phát triển về bất động sản du lịch cần tập trung phát triển về chất lượng dịch vụ nhằm bắt kịp và thích ứng tốt với thị trường sau dịch.

Một số thị trường bất động sản tại các đô thị lân cận Hà Nội như Thái Nguyên, Hưng Yên, Bắc Ninh, hay 1 số tỉnh thành phố "vệ tinh" của thành phố Hồ Chí Minh, Cần Thơ cũng đang trở nên hấp dẫn hơn do lợi thế gần thành phố lớn khi chỉ cách một vài tiếng di chuyển. Những khu vực này hiện đang ghi nhận nhu cầu đầu tư gia tăng không chỉ riêng phân khúc đất nền, nghỉ dưỡng mà cả bất động sản công nghiệp.

Theo Hiệp hội bất động sản Việt Nam nhận định, thị trường bất động sản sẽ sôi động mạnh mẽ trở lại ngay khi dịch bệnh được kiểm soát và các nhà đầu tư cũng đang có động thái chuẩn bị cho đợt "nóng" mới sắp tới của thị trường. Có thể nói, những hoạt động triển khai sản phẩm tích cực của các chủ đầu tư, các chính sách ưu đãi lớn, sản phẩm giàu tiềm năng tại những vị trí chiến lược... đã tạo ra những động lực hứa hẹn tiếp tục thúc đẩy sự bứt phá của thị trường bất động sản Việt Nam trong năm 2021./.



Doanh nghiệp Dệt may Việt Nam TRONG CUỘC CẠNH TRANH GIÀNH THỊ PHẦN

Ngân An

Đại dịch Covid-19 xuất hiện đã làm thay đổi hoạt động sản xuất của ngành dệt may thế giới khiến bản đồ thời trang thế giới thay đổi, nhiều đặc điểm mới của chuỗi cung ứng cũng được thiết lập. Đứng trước những thay đổi này buộc ngành dệt may Việt Nam bước vào cuộc cạnh tranh giành thị phần.

Xuất khẩu dệt may Việt Nam trên đà phục hồi

Sau 25 năm liên tục tăng trưởng kim ngạch xuất khẩu, năm 2020 tác động của đại dịch Covid-19, ngành dệt may Việt Nam tăng trưởng âm (giảm 9,2%); chỉ đạt 29,8 tỷ USD so với 32,6 tỷ USD năm 2019 và kim ngạch xuất khẩu hàng dệt may đã tụt xuống hàng thứ 3 sau nhóm mặt hàng Điện thoại và linh kiện; hàng điện tử, máy tính và linh kiện. Tuy nhiên, theo Báo cáo xuất nhập khẩu năm 2020 của Bộ Công Thương cho thấy, mặc dù kim ngạch xuất khẩu ngành dệt may Việt Nam trong năm 2020 giảm song vẫn được xem là điểm sáng trong hoạt động xuất khẩu và trong bối cảnh tổng cầu dệt may thế giới giảm gần 20% (từ 740 tỷ USD về 600 tỷ USD), các quốc gia cạnh tranh trong lĩnh vực dệt may đều có mức giảm từ 15-20% thậm chí gần 30% do bị cách ly dài.

Năm 2020, việc giãn cách xã hội thực hiện phòng chống của dịch Covid-19 đã làm gián đoạn nguồn cung nguyên liệu và thay đổi xu hướng tiêu dùng sản phẩm dệt may của người tiêu dùng trên thế giới.



Đứng trước những thách thức và đòi hỏi của thị trường, các doanh nghiệp dệt may Việt Nam đã nhanh nhạy nắm bắt được sự thay đổi này, từng bước xoay chuyển để đáp ứng nhu cầu tiêu dùng của thế giới và duy trì sản xuất. Điều này đã làm thay đổi lớn cơ cấu xuất khẩu mặt hàng dệt may của Việt Nam. Các mặt hàng truyền thống như: Áo jacket, quần, áo các loại và các loại quần áo thời trang, hàng cao cấp đều giảm xuống nhường chỗ cho các mặt hàng thiết yếu, các mặt hàng phòng chống dịch bệnh. Ngoài ra, nhờ công tác khống chế dịch bệnh hiệu quả đã giúp Việt Nam là nước duy nhất trong top 5 nước xuất khẩu dệt may lớn nhất thế giới không bị cách ly và không bị dừng sản xuất cũng đã góp phần giúp ngành dệt may Việt Nam giữ vững được thị phần tại các thị trường xuất khẩu lớn.

Bước sang năm 2021 với việc nâng cao khả năng thích ứng trước những tác động bất lợi của thị trường, ngành dệt may Việt Nam đã cho thấy những triển vọng tích cực trong quá trình phục hồi trở lại của ngành dệt may khi các đơn đặt hàng đã tăng trở lại, nhiều mặt hàng chủ lực được các đối tác quan tâm. Theo Tổng cục Thống kê, 6 tháng đầu năm 2021, xuất khẩu dệt may đạt 15,2 tỷ USD, tăng 14,9%. Một số thị trường xuất khẩu chính như: Mỹ, châu Âu nhu cầu mua sắm quần áo đang tăng trở lại. Nhiều thị trường bắt đầu hồi phục, được kết nối lại. Nhiều doanh nghiệp dệt may của Việt Nam đã phát triển mạnh, nhanh chóng phục hồi doanh thu, lợi nhuận. Điển hình Tập đoàn Dệt may Việt Nam-Vinatex trong 6 tháng đầu năm 2021 ghi nhận doanh thu hợp nhất đạt 7.250 tỷ đồng, xấp xỉ cùng kỳ năm trước, đạt 43,1% kế hoạch

cả năm. Lợi nhuận hợp nhất của Tập đoàn ước đạt 557,8 tỷ đồng, bằng 195,6% so với cùng kỳ, đạt 79,7% kế hoạch cả năm. Hiện, nhiều doanh nghiệp dệt may đã có đơn hàng đến hết quý II/2021, thậm chí đến hết năm 2021. Theo Bộ Công Thương, xuất khẩu dệt may phục hồi là do nhu cầu mua sắm hàng hóa tiêu dùng (quần áo, giày dép...) tại các thị trường xuất khẩu chính là Mỹ, EU, Nhật Bản... đã tăng rõ rệt khi dịch bệnh được kiểm soát, kinh tế phục hồi và dần dỡ bỏ lệnh phong tỏa. Sự khởi sắc của thị trường xuất khẩu chính đã mở ra những tín hiệu tích cực cho xuất khẩu dệt may Việt Nam trong những tháng tiếp theo và là tiền đề quan trọng trong việc sớm hoàn thành mục tiêu đạt 39 tỷ USD của ngành dệt may trong năm 2021.

Để vượt qua thách thức, giữ vững thị phần tại các thị trường lớn và thích ứng với thay đổi trong bối cảnh mới do dịch Covid-19, ngành dệt may Việt Nam đã đưa ra các giải pháp quyết liệt và hiệu quả. Theo đó, cộng đồng doanh nghiệp đã xây dựng được liên kết chuỗi về đơn hàng, bảo đảm nguồn cung thiếu hụt. Xây dựng chương trình phát triển xanh hóa đã được các doanh nghiệp quan tâm đầy đủ hơn với xu hướng phát triển bền vững, từ việc đầu tư hạ tầng của các nhà máy với quy mô lớn hơn, hiện đại hơn, quan tâm tới người lao động tốt hơn. Các doanh nghiệp tăng mạnh nhu cầu liên kết với các doanh nghiệp khác tại Việt Nam như: Liên kết để mua bán nguyên vật liệu trong nước thay thế nguồn cung nhập khẩu bị gián đoạn hoặc có giá thành cao hơn; liên kết để chia sẻ đơn hàng, đặc biệt giữa các công ty lớn và các công ty vừa và nhỏ; liên kết để học hỏi kinh nghiệm

của nhau về công nghệ, máy móc, thực hiện các tiêu chuẩn môi trường trong xử lý nước thải, dùng năng lượng mặt trời... và nhiều vấn đề khác hướng tới sản xuất xanh và bền vững. Đến nay, nhiều doanh nghiệp đã thay đổi chiến lược về phát triển sản phẩm và tìm khách hàng mới để thích ứng phù hợp với bối cảnh mới. Theo đó, trong thời gian ngắn hạn và trung hạn xu hướng của doanh nghiệp là đa dạng hóa khách hàng, thị trường và sản phẩm sẽ được xem là giải pháp cứu cánh cho các doanh nghiệp dệt may duy trì sản xuất. Về dài hạn là xu hướng công nghệ xanh mạnh mẽ và tiếp tục tự động hóa.

Theo Hiệp hội Dệt may Việt Nam, mục tiêu đến năm 2025 xuất khẩu của ngành sẽ đạt 55 tỷ USD; trong đó, các sản phẩm chính bao gồm xơ, sợi các loại đạt 4.000 tấn, vải đạt 3.500 triệu m², sản phẩm may hơn 8.500 sản phẩm. Giá trị thặng dư thương mại đến năm 2025 phấn đấu đạt 33 tỷ USD, tăng trưởng bình quân giai đoạn 2021-2025 khoảng 11,6%. Trước mắt để trở lại ngưỡng tiêu thụ của năm 2019, Vinatex dự báo, phải đến quý II/2022 và theo kịch bản phục hồi chậm, thì hết năm 2023 với điều kiện dịch bệnh được kiểm soát và doanh nghiệp tận dụng tốt cơ hội từ các FTA.

Doanh nghiệp Dệt may Việt Nam trong cuộc chiến cạnh tranh giành thị phần

Dịch Covid-19 đã làm thay đổi phương thức tiêu dùng trong ngành thời trang. Trong đó, thời trang nhanh đã giảm đáng kể, quan hệ đối tác trong chuỗi giá trị cũng đa dạng và sâu sắc hơn. Đặc biệt, bản đồ thời trang thế giới thay đổi, các quốc gia sản xuất dệt may, trong đó có Việt Nam phải cạnh tranh để chia lại thị phần.

Khảo sát của Trung tâm Nghiên cứu quan hệ lao động (ERC) cho thấy trong thời gian tới cạnh tranh chia lại thị trường trong ngành thời trang sẽ rất khốc liệt nhất là đối với 5 quốc gia châu Á, bao gồm: Trung Quốc, Ấn Độ, Indonesia, Bangladesh và Việt Nam. Xét về chi phí, Việt Nam có thể rẻ hơn Trung Quốc và Ấn Độ. Xét về chuỗi cung ứng, Việt Nam có thể hiệu quả hơn so với chuỗi cung ứng của Bangladesh hay Indonesia, nhưng không hiệu quả bằng Trung Quốc. Từ cuộc khảo sát của ERC cho thấy, Việt Nam đang ở cả hai nhóm trong cạnh tranh phân chia lại thị phần giữa các quốc gia châu Á.

Trong cạnh tranh, yếu tố bền vững cũng được xem là động lực tốt cho doanh nghiệp dệt may Việt Nam trong cuộc chiến cạnh tranh để chia lại thị trường. Hiện, vị thế ngành Dệt may Việt Nam ngày càng được khẳng định trên thị trường tiêu thụ thế giới. Các sản phẩm của ngành Dệt may những năm qua đã mang lại giá trị xuất khẩu cao trong tổng kim ngạch xuất khẩu quốc gia. Ngành dệt may Việt Nam hiện nằm trong top 3 nước xuất khẩu cao nhất thế giới, chỉ sau Trung Quốc và Ấn Độ. Doanh nghiệp dệt may Việt Nam có lợi thế về quy mô dân số lớn, lực lượng lao động trẻ và có tính cơ động cao; chi phí lao động thấp hơn và có tay nghề cao, tốc độ đáp ứng đơn hàng ngày càng tốt hơn. Cơ sở hạ tầng của Việt Nam ngày càng được cải thiện trong những năm gần đây.

Hơn nữa, Việt Nam có vị thế đủ điều kiện để mở rộng giao thương với các quốc gia trong khu vực và trên thế giới. Lãnh thổ nước ta có hai mặt giáp biển, hai mặt giáp lục địa, là trung tâm trung chuyển hàng hóa quốc tế

trên trục giao thương Châu Á - Thái Bình Dương. Đồng thời, Việt Nam cũng là điểm đến hàng đầu trong Đông Nam Á về thu hút FDI, xuất khẩu tăng trưởng ổn định, nhu cầu nội địa mạnh mẽ và vị thế đối ngoại vững chắc. Việt Nam có tình hình địa chính trị ổn định, năm 2021, Việt Nam là quốc gia duy nhất trên thế giới được cả ba tổ chức xếp hạng tín nhiệm Moody's, S&P và Fitch giữ nguyên hệ số tín nhiệm quốc gia và điều chỉnh tăng triển vọng tín nhiệm của Việt Nam lên Tích cực. Điều này cho thấy sự đánh giá cao của các tổ chức xếp hạng đối với thành công của Chính phủ Việt Nam trong phát triển kinh tế và cải cách trong hoạch định chính sách trước bối cảnh đại dịch Covid-19 vẫn đang tiếp tục gây tác động đến kinh tế-xã hội.

Hiện, ngành Dệt may Việt Nam cũng đang đứng trước cơ hội phát triển rất lớn từ các Hiệp định thương mại tự do mà Việt Nam vừa tham gia ký kết, đặc biệt là tiềm năng mở rộng xuất khẩu đến các thị trường lớn trên thế giới. Trong đó, Hiệp định Đối tác

toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP) đã giúp sản phẩm dệt may lan tỏa nhanh hơn tới thị trường Canada, New Zealand, Australia...; Hiệp định thương mại tự do Việt Nam - EU (EVFTA) cũng giúp một số dòng sản phẩm thâm nhập tốt hơn vào thị trường EU; Hiệp định Đối tác Kinh tế Toàn diện Khu vực (RCEP) sẽ tạo là động lực cho phát triển công nghệ dệt may của Việt Nam trong thời gian tới.

Để tham gia vào chuỗi cung ứng của ngành dệt may thế giới, Hiệp hội Dệt may Việt Nam (VITAS) đã cam kết phát triển bền vững với mục tiêu đến năm 2030 chuyển đổi xanh hóa, tạo việc làm, cải thiện đời sống người lao động Việt Nam theo các mục tiêu phát triển bền vững của Liên hợp quốc. Hiện, nhiều doanh nghiệp đã và đang tiếp tục đầu tư vào thiết bị, công nghệ tự động hóa góp phần tạo nền tảng để ngành dệt may đủ sức cạnh tranh, chịu được những áp lực của thị trường về chất lượng, giao hàng nhanh, đúng tiến độ./.



XUẤT KHẨU LAO ĐỘNG TRONG BỐI CẢNH ĐẠI DỊCH COVID-19

Gia Linh

Dịch Covid-19 đã có những ảnh hưởng nghiêm trọng đến thị trường xuất khẩu lao động của nước ta. Năm 2020, số lao động đi làm việc ở nước ngoài không đạt kế hoạch, chỉ tiêu đã đề ra. Bước sang năm 2021, trước những diễn biến phức tạp của tình hình dịch Covid-19, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội đã buộc phải điều chỉnh giảm chỉ tiêu đưa người ra nước ngoài làm việc.



Thị trường xuất khẩu lao động - Khó khăn từ cung đến cầu

Có thể thấy, trước những diễn biến phức tạp của đại dịch Covid-19, hoạt động dịch vụ đưa người lao động Việt Nam đi làm việc tại nước ngoài trong thời gian qua đã bị ảnh hưởng nghiêm trọng. Thị trường xuất khẩu lao động gặp khó khăn cả ở nguồn

cung và cầu. Người lao động, các đơn vị tuyển dụng, doanh nghiệp dịch vụ đưa người đi xuất khẩu lao động,... đã gặp không ít khó khăn. Theo báo cáo của Cục Quản lý lao động ngoài nước (Bộ Lao động Thương binh và Xã hội), tổng số lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài trong năm 2020 là 78,6 nghìn lao động, đạt 60,5% kế hoạch

được giao (130 nghìn lao động), bằng 112,3% kế hoạch đã điều chỉnh của năm (70 nghìn lao động) do ảnh hưởng của dịch bệnh Covid-19. Trong đó, số lao động xuất cảnh tại một số thị trường chính, bao gồm: Nhật Bản: 38,8 nghìn lao động (15,9 nghìn nữ); Đài Loan: 34,5 nghìn lao động (12,4 nghìn lao động nữ); Hàn Quốc: 1,3 nghìn lao động; Rumani: 924 lao động; Trung Quốc: 596 lao động nam; Singapore: 537 lao động...

Đầu năm 2021, dịch bệnh Covid-19 vẫn đang ảnh hưởng tiêu cực đến việc xuất khẩu lao động. Theo đó, tính chung 4 tháng đầu năm 2021, tổng số lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài là 34,9 nghìn lao động (trong đó có 13,5 nghìn lao động nữ), đạt 38,79% kế hoạch năm 2021. Trong đó chủ yếu vẫn ở hai thị trường trọng điểm là Nhật Bản với 18,3 nghìn lao động (8,1 nghìn lao động nữ) và Đài Loan với 15,0 nghìn lao động (5,2 nghìn lao động nữ).

Một số thị trường khác: Trung Quốc có 415; Hàn Quốc có 289 lao động nam; Hungary có 204; Rumania có 202; Singapore có 129 lao động nam; UAE có 43 lao động...

Thực tế cho thấy, khi dịch Covid-19 bùng phát, các chính sách phòng dịch cấp thiết của nhiều tỉnh, thành phố trong cả nước đã hạn chế việc di chuyển của người lao động đi/đến học tập, tham gia phỏng vấn để xuất khẩu lao động. Cùng với đó, các hoạt động như: Tư vấn, tuyển chọn lao động, cung ứng, liên kết đào tạo ngoại ngữ, giáo dục định hướng cho lao động xuất khẩu... hầu như phải tạm hoãn, hủy. Điều đó đã khiến cho việc tiếp cận thông tin chương trình và các đơn hàng tuyển dụng từ phía các đối tác nước ngoài bị hạn chế đáng kể.

Bên cạnh đó, những khó khăn đến từ các đối tác tiếp nhận lao động xuất khẩu của Việt Nam cũng đã làm giảm đáng kể số lượng lao động đến và làm việc theo hợp đồng lao động đã được ký kết giữa các đơn vị. Chính phủ tại các thị trường tiếp nhận lao động lớn như: Nhật Bản, Hàn Quốc, Đài Loan đã ban hành chính sách cấm hoặc hạn chế nhập cảnh, việc tạm dừng các chuyến bay quốc tế giữa Việt Nam và một số quốc gia tiếp nhận lao động đã khiến cho nhiều lao động Việt Nam mặc dù đã trúng tuyển, làm hồ sơ, song không thể xuất cảnh... Những nguyên nhân trên đã dẫn đến tình trạng các công ty phải cử vẫn có đơn hàng tuyển dụng tốt từ các đối tác nước ngoài, nhưng lại không thể triển khai việc cung ứng lao động.

Dịch Covid-19 cũng đã khiến cho hoạt động kinh tế - xã hội ở các quốc gia tiếp nhận lao động bị xáo trộn, điều này đã ảnh hưởng đến nhu cầu sử dụng lao động của Việt Nam. Nhiều công trình,

hoạt động, sự kiện... dự kiến diễn ra với nhu cầu sử dụng lao động lớn song do dịch Covid-19 đã phải tạm hoãn, hủy. Đặc biệt, theo số liệu thống kê, tại thời điểm đầu tháng 01/2021, vẫn còn hơn 26 nghìn lao động Việt Nam hết hạn hợp đồng song chưa thể về nước do tình hình dịch Covid-19. Để giải quyết vấn đề này, các nước tiếp nhận đã ban hành các chính sách tạm thời về việc tái sử dụng số lao động hết hạn hợp đồng lao động (gia hạn hợp đồng, chuyển đổi tư cách lao động). Do vậy, các công ty tiếp nhận không có thêm nhu cầu tuyển mới. Đây cũng là nguyên nhân chính dẫn đến việc giảm nhu cầu tiếp nhận lao động mới.

Ngoài ra, do dịch bệnh nguồn cung lao động xuất khẩu của Việt Nam cũng bị ảnh hưởng, theo đó nhiều người đang trong độ tuổi lao động ở Việt Nam đang có nhu cầu tìm hiểu đi làm việc tại nước ngoài song cũng đã có thái độ e ngại so với trước thời điểm dịch bùng phát khi đăng ký, nộp hồ sơ tham gia các chương trình... điều này khiến cho nguồn cung lao động xuất khẩu cũng giảm đi đáng kể... Thị trường xuất khẩu lao động

của Việt Nam thời gian qua vì thế đã bị ảnh hưởng nghiêm trọng cả phía cung và cầu.

Từng bước phục hồi hoạt động xuất khẩu lao động

Theo dự báo đến cuối năm 2021, dịch Covid-19 vẫn sẽ tiếp tục có những tác động tiêu cực tới hoạt động xuất khẩu lao động. Mặc dù hiện đã có một số dấu hiệu tích cực khi một số quốc gia và vùng lãnh thổ tiếp nhận lao động Việt Nam cơ bản đã khống chế được sự lây lan của dịch bệnh Covid-19, từng bước nới lỏng các biện pháp cách ly, giãn cách xã hội để khởi động lại và tiếp tục đẩy mạnh các hoạt động phát triển kinh tế, trong đó có việc tiếp nhận trở lại lao động nước ngoài vào làm việc. Tuy nhiên, những hoạt động này chưa thực sự rõ ràng và bền vững. Do đó, để từng bước phục hồi lại hoạt động dịch vụ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài phù hợp với tình hình và trạng thái bình thường mới, Việt Nam cần thận trọng trong việc đưa người lao động ra nước ngoài làm việc trước những diễn biến phức tạp của dịch Covid-19, đồng thời



có sự chủ động và chuẩn bị đầy đủ điều kiện, năng lực để đón nhận những cơ hội khi dịch Covid-19 được kiểm soát và các nhu cầu sử dụng lao động Việt Nam tại các nước tăng trở lại.

Các chuyên gia cho rằng việc thích ứng và linh hoạt trong tình hình mới sẽ là điều kiện tiên quyết để các đơn vị hoạt động trong lĩnh vực xuất khẩu lao động vượt qua giai đoạn khó khăn này, nhất là trong việc tuyển dụng và đào tạo lao động. Do đó, dù trong bối cảnh dịch bệnh có ảnh hưởng thì các doanh nghiệp cũng cần trang bị đủ kiến thức cho người lao động trước khi xuất cảnh. Bên cạnh đó, các doanh nghiệp cũng cần chủ động trao đổi với đối tác về quy định của các nước sở tại để người lao động được nhập cảnh hợp pháp, an toàn.

Trước những diễn biến của dịch bệnh, để đảm bảo an toàn và duy trì tốt hoạt động xuất khẩu lao động, mới đây Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội đã yêu cầu các đơn vị, doanh nghiệp xuất khẩu lao động cần triển khai đầy đủ các biện pháp đảm bảo an toàn, phòng chống dịch Covid-19. Theo đó, đối với thị trường tiếp nhận lao động không có chính sách hạn chế về việc xuất - nhập cảnh, tiếp nhận lao động nước ngoài, các doanh nghiệp cần chủ động trao đổi với đối tác nước ngoài trên cơ sở chính sách, quy định của nước sở tại để bảo đảm người lao động nhập cảnh hợp pháp, an toàn, bảo đảm tối đa quyền lợi của người lao động trong trường hợp phải thực hiện cách ly sau khi nhập cảnh. Bảo đảm việc khám, chữa bệnh, chăm sóc y tế cho người lao động trong trường hợp nghi hoặc bị nhiễm dịch bệnh.

Doanh nghiệp cần thông tin đầy đủ, rõ ràng tới người lao động

các chính sách người lao động được hưởng, trách nhiệm người lao động phải thực hiện liên quan đến phòng, chống dịch bệnh Covid-19. Đồng thời, quán triệt người lao động chủ động các biện pháp phòng, chống dịch bệnh, tuân thủ nghiêm ngặt các yêu cầu về y tế của cơ quan chức năng Việt Nam và nước, vùng lãnh thổ tiếp nhận.

Ngoài ra, doanh nghiệp cần thực hiện đầy đủ các chế độ tiền lương, sinh hoạt của người lao động theo hợp đồng đã ký và quy định sở tại trong trường hợp phải khám, chữa bệnh; giãn, giảm giờ làm, nghỉ việc do ảnh hưởng của dịch Covid-19.

Đối với các đơn vị khi tổ chức hoạt động tư vấn, tuyển chọn và đào tạo người lao động cần phải thực hiện nghiêm những biện pháp phòng, chống dịch theo yêu cầu của Bộ Y tế và chính quyền sở tại. Thực hiện yêu cầu 5K, trong đó có việc đeo khẩu trang bắt buộc tại nơi công cộng, tại các sự kiện tập trung đông người, trên các phương tiện giao thông công cộng; duy trì khoảng cách an toàn theo quy định; khuyến khích tổ chức tuyển chọn, đào tạo thông qua hình thức trực tuyến. Đối với các hoạt động khi tổ chức cho người lao động xuất cảnh, doanh nghiệp phải tuân thủ tuyệt đối các quy định, quy chế về phòng, chống dịch; quán triệt người lao động chủ động các biện pháp phòng ngừa dịch bệnh, tuân thủ nghiêm ngặt các yêu cầu về y tế của cơ quan chức năng Việt Nam và nước tiếp nhận lao động.

Đặc biệt, để đón đầu những cơ hội việc làm tại các thị trường có nhu cầu lớn về lao động ngay khi các nước kiểm soát được dịch bệnh, đòi hỏi các địa phương, doanh nghiệp xuất khẩu lao động

phải có sự chuẩn bị tích cực hơn nữa. Trong đó, cần chú ý tới chất lượng lao động và đẩy mạnh tìm kiếm thêm đối tác mới để nâng cao thu nhập cho lực lượng đi làm việc ở nước ngoài.

Trong bối cảnh hiện tại các doanh nghiệp cần vận dụng linh hoạt các chính sách của nhà nước để tổ chức đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao kỹ năng nghề cho người lao động. Phối hợp với các cơ sở đào tạo theo phương châm ba cùng, đó là cùng tuyển sinh, cùng đào tạo, cùng giải quyết việc làm sau đào tạo. Các đơn vị tuyển dụng cần dựa trên cơ sở dự báo của các chuyên gia, nhà khoa học, cơ quan, tổ chức để định hướng về tư vấn đào tạo, bồi dưỡng người lao động. Chuẩn bị nhiều phương án phù hợp đáp ứng nhu cầu sử dụng lao động của các đối tác...

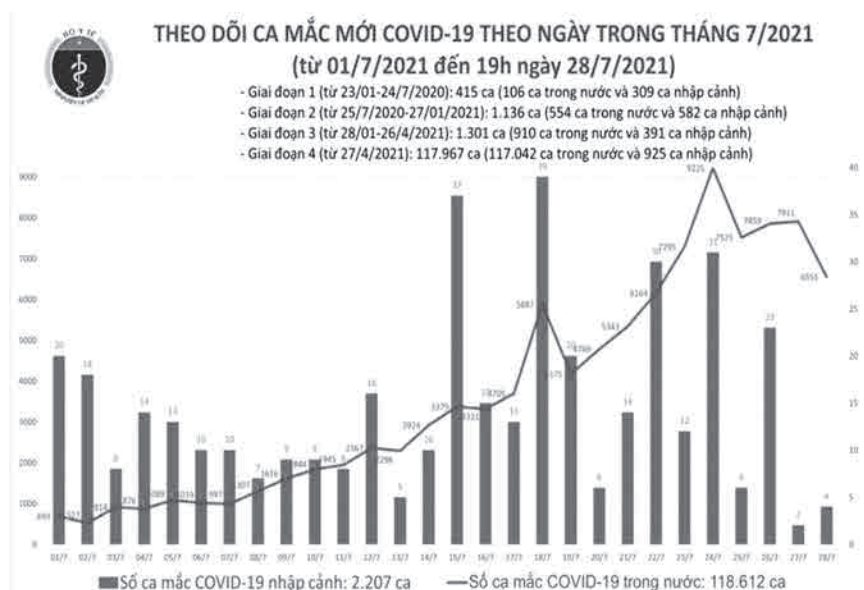
Các doanh nghiệp xuất khẩu lao động, bên cạnh việc sàng lọc các đối tác chất lượng, cần nghiên cứu triển khai các biện pháp đào tạo, phỏng vấn mới để đáp ứng nhu cầu cho phía doanh nghiệp tiếp nhận. Cụ thể: Hoàn thiện quy trình 3-ON: Khai hồ sơ online, phỏng vấn online, đào tạo online để tạm thời triển khai các đơn hàng tuyển dụng trong thời kỳ mới.

Đối với các địa phương cung ứng nguồn lao động, cần tăng cường tổ chức tư vấn, hội thảo, phiên giao dịch việc làm theo hình thức mới trong tình hình mới. Đẩy mạnh các hoạt động tư vấn, tuyển chọn lao động, cung ứng, liên kết đào tạo ngoại ngữ, giáo dục định hướng cho lao động xuất khẩu... Đối với người lao động cần có sự chủ động thích ứng, nâng cao kỹ năng, tay nghề, trau dồi kiến thức để sẵn sàng với các yêu cầu của nhà tuyển dụng.../.

CHÍNH PHỦ ĐỒNG HÀNH CÙNG NGƯỜI LAO ĐỘNG VƯỢT SÓNG LỚN COVID-19 LẦN THỨ TƯ

Ngọc Linh

Theo thống kê của Bộ Y tế, tính đến 19h ngày 28/7, cả nước ghi nhận 120.800 ca nhiễm virus. Tính riêng từ ngày 27/4/2021 đến nay, làn sóng dịch bệnh lần thứ 4 đã xuất hiện tại 58 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và có gần 118.000 ca nhiễm gồm 117.000 ca trong nước và gần 1.000 ca nhập cảnh.



Nguồn: Cục Y tế Dự phòng, Bộ Y tế

Sự bùng phát mạnh mẽ của đợt dịch lần thứ 4 và đang tiếp tục có diễn biến phức tạp đã khiến cho hoạt động sản xuất nhiều địa phương tê liệt, sức chống chịu của các doanh nghiệp, kể cả các doanh nghiệp có quy mô vốn lớn và có thương hiệu trên thị trường bị giảm sút do ảnh hưởng của dịch bệnh kéo dài. Trong 6 tháng đầu năm nay, cả nước có 70,2 nghìn doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh có thời hạn, ngừng hoạt động chờ làm thủ tục giải thể và hoàn tất thủ tục giải thể, tăng 24,9% so với cùng kỳ năm 2020, trong đó: 35,6 nghìn doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh có thời hạn, tăng 22,1% so với cùng kỳ năm trước; 24,7 nghìn doanh nghiệp ngừng hoạt động chờ làm thủ tục giải thể, tăng 25,7%; 9,9 nghìn doanh nghiệp hoàn tất thủ tục giải thể, tăng 33,8%. Trung bình mỗi tháng có 11,7 nghìn doanh nghiệp rút lui khỏi thị trường.

Làn sóng dịch bệnh lần thứ 4 bùng phát vào những ngày cuối tháng 4/2021 đang rất nguy hiểm đối với Việt Nam, có sức tấn công vô cùng mạnh mẽ với hàng nghìn ca nhiễm mới mỗi ngày, tác động lớn thị trường lao động việc làm nước ta. Trong khó khăn đó, Chính phủ luôn chia sẻ, đồng hành, sát cánh cùng người dân.

Số lượng doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh, giải thể tăng dưới tác động tiêu cực trên của đại dịch Covid-19 lần thứ 4 và ngay cả những khó khăn của các doanh nghiệp dù vẫn đang duy trì hoạt động sản xuất đã kéo theo sự ảnh hưởng lớn đến thị trường lao động, việc làm nước ta.

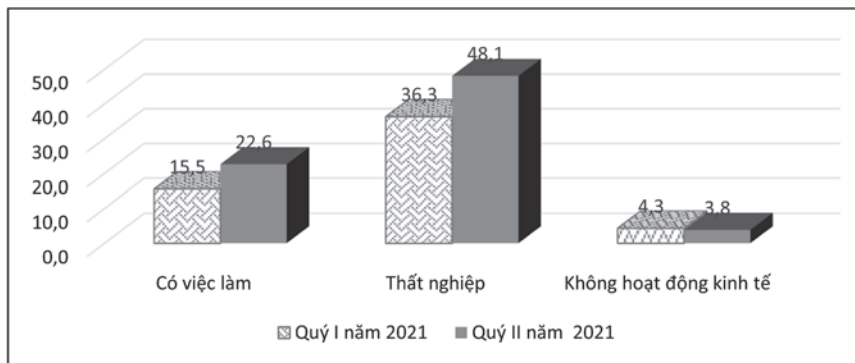
Kết quả điều tra lao động việc làm quý II/2021 của Tổng cục Thống kê cho thấy, chỉ riêng trong quý II năm nay, cả nước có 12,8 triệu người từ 15 tuổi trở lên bị ảnh hưởng tiêu cực bởi dịch Covid-19, bao gồm người bị mất việc làm, phải nghỉ giãn việc/nghỉ luân phiên, giảm giờ làm, giảm thu nhập,...;

tăng thêm 3,7 triệu lao động so với quý I/2021. Nhóm bị ảnh hưởng nhiều nhất là nhóm lao động ở độ tuổi từ 25-54 với 75% lao động bị ảnh hưởng.

Trong tổng số 12,8 triệu người bị tác động tiêu cực bởi đại dịch Covid-19, có 557 nghìn người bị mất việc, chiếm 4,4%; 4,1 triệu người phải tạm nghỉ/tạm ngừng sản xuất kinh doanh, chiếm 31,8%; 4,3 triệu người bị cắt giảm giờ làm hoặc buộc phải nghỉ giãn việc, nghỉ luân phiên, chiếm 34,1% và 8,5 triệu lao động bị giảm thu nhập, chiếm 66,4%.

Hình 1: Tỷ lệ người từ 15 tuổi trở lên bị ảnh hưởng tiêu cực chia theo tình trạng tham gia thị trường lao động, Quý I và Quý II năm 2021

Đơn vị tính: %



Nguồn: Tổng cục Thống kê

Trong cơn bão đại dịch lần thứ 4, lao động có việc làm trong quý II năm 2021 giảm so với quý trước; số người có việc làm phi chính thức là 20,9 triệu người, tăng 251,4 nghìn người so với quý trước và tăng 1,4 triệu người so với cùng kỳ năm trước, đưa quý II năm 2021 trở thành quý có tỷ lệ lao động phi chính thức ở mức cao nhất so với các quý khác trong vòng 3 năm trở lại đây. Điều này chứng tỏ những diễn biến khó lường của dịch Covid-19 đã không chỉ tước đi cơ hội có việc làm của 1,8 triệu lao động mà còn đẩy 1,4 triệu lao động khác rơi vào trạng thái dễ bị tổn thương do không có việc làm chính thức.

Sự tác động của đại dịch đến thị trường việc làm Việt Nam đã khiến thu nhập bình quân tháng của người lao động quý II/2021 chỉ đạt 6,1 triệu đồng, giảm 226 nghìn đồng so với quý trước. Đà phục hồi và tăng trưởng thu nhập bình quân từ công việc chính của người lao động bị gián đoạn do ảnh hưởng của dịch Covid-19.

Cũng theo báo cáo của Tổng cục Thống kê, sự lan rộng của dịch bệnh Covid-19 đã khiến tỷ lệ thất nghiệp của lao động trong độ tuổi lao động quý II/2021 là gần 1,2 triệu người, tăng 87,1 nghìn người so với quý trước, tương ứng với tỷ lệ tăng là 0,2 điểm phần trăm. Đặc biệt, tỷ lệ thất nghiệp của thanh niên (15 đến 24 tuổi) duy trì ở mức cao là 7,47%, cao hơn thời điểm cùng kỳ khi chưa có dịch (năm 2019) là 0,97 điểm phần trăm và cao gấp gần 3 lần tỷ lệ thất nghiệp của lao động trong độ tuổi.. Tỷ lệ thanh niên không có việc làm, không tham gia học tập hoặc đào tạo tiếp tục tăng.

Trước diễn biến phức tạp của đại dịch Covid-19 đã và đang tác động, ảnh hưởng lớn đến sản xuất, kinh doanh và đời sống nhân dân,

ngày 01/7/2021, Chính phủ ban hành Nghị quyết số 68/NQ-CP về một số chính sách hỗ trợ người lao động và người sử dụng lao động gặp khó khăn do đại dịch Covid-19 với khoản trợ cấp 26.000 tỷ nhằm hỗ trợ cho người lao động và người sử dụng lao động gặp khó khăn do ảnh hưởng của đại dịch Covid-19, góp phần phục hồi sản xuất, kinh doanh, giảm thiểu những tác động tiêu cực của đại dịch, ổn định sản xuất, kinh doanh, đảm bảo đời sống và an toàn cho người lao động.

Về nội dung hỗ trợ, Chính phủ quyết nghị thực hiện 12 chính sách: (1) Giảm mức đóng bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp; (2) Tạm dừng đóng vào quỹ hưu trí và tử tuất; (3) Hỗ trợ đào tạo duy trì việc làm cho người lao động; (4) Hỗ trợ người lao động tạm hoãn hợp đồng lao động, nghỉ việc không hưởng lương; (5) hỗ trợ người lao động ngừng việc; (6) Hỗ trợ người lao động chấm dứt hợp đồng lao động; (7) Hỗ trợ bổ sung và trẻ em; (8) Hỗ trợ tiền ăn mức 80.000 đồng/người/ngày đối với người phải điều trị nhiễm Covid-19 (F0); (9) Hỗ trợ một lần đối với đạo diễn nghệ thuật, diễn viên, họa sĩ giữ chức danh nghề nghiệp hạng IV; (10) Hỗ trợ hộ kinh doanh có đăng ký kinh doanh, có đăng ký thuế và phải dừng hoạt động từ 15 ngày liên tục trở lên trong thời gian từ ngày 1/5/2021 đến hết ngày 31/12/2021; (11) Cho vay trả lương ngừng việc, trả lương phục hồi sản xuất; (12) Chính sách hỗ trợ đối với lao động không có giao kết hợp đồng lao động (lao động tự do) và một số đối tượng đặc thù khác.

Chỉ sau chưa đầy 1 tuần sau công bố, Thủ tướng Chính phủ đã nhanh chóng ban hành Quyết định số 23/2021/QĐ-TTg hướng dẫn hồ sơ, thủ tục nhận hỗ trợ gói

an sinh 26.000 tỷ đồng Nghị quyết 68. Đến ngày 15/7, những khoản tiền hỗ trợ đầu tiên đã đến tay người lao động thuộc diện được hỗ trợ và chính quyền các địa phương đang tiếp tục rà soát, bổ sung danh sách hỗ trợ. Điều này khẳng định, Chính phủ và các bộ, ngành đã cố gắng cao nhất để đưa Nghị quyết vào cuộc sống.

CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ NGƯỜI LAO ĐỘNG GẶP KHÓ KHĂN DO COVID-19

ÁP DỤNG TỪ NGÀY 1/5 ĐẾN NGÀY 31/12/2021

Theo Nghị quyết số 68/NQ-CP ngày 1/7/2021 của Chính phủ



1	ĐIỀU KIỆN HỖ TRỢ	MỨC HỖ TRỢ
	Người lao động tạm hoãn hợp đồng lao động, nghỉ việc không lương	Từ 15 ngày liên tục trở lên đến dưới 1 tháng Từ 1 tháng trở lên
		1.855.000 đồng 3.710.000 đồng
2	ĐIỀU KIỆN HỖ TRỢ	MỨC HỖ TRỢ
	Người lao động bị ngừng việc và phải cách ly y tế hoặc bị phong tỏa 14 ngày trở lên	1.000.000 đồng
3	ĐIỀU KIỆN HỖ TRỢ	MỨC HỖ TRỢ
	Người lao động chấm dứt hợp đồng lao động do đơn vị dừng hoạt động theo yêu cầu phòng, chống dịch + Không đủ điều kiện hưởng trợ cấp thất nghiệp	3.710.000 đồng
4	ĐIỀU KIỆN HỖ TRỢ	MỨC HỖ TRỢ
	Người lao động thuộc 3 trường hợp trên đang mang thai	1.000.000 đồng
5	ĐIỀU KIỆN HỖ TRỢ	MỨC HỖ TRỢ
	Người lao động thuộc 3 trường hợp trên đang nuôi con hoặc chăm sóc thay thế trẻ em chưa đủ 6 tuổi	1.000.000 đồng/trẻ
6	ĐIỀU KIỆN HỖ TRỢ	MỨC HỖ TRỢ
	Người lao động không có hợp đồng lao động (lao động tự do); một số đối tượng đặc thù khác	$\geq 1.500.000$ đồng/người/lần HOẶC ≥ 50.000 đồng/người/ngày
7	ĐIỀU KIỆN HỖ TRỢ	MỨC HỖ TRỢ
	Hướng dẫn viên du lịch bị ảnh hưởng của đại dịch	3.710.000 đồng
8	ĐIỀU KIỆN HỖ TRỢ	MỨC HỖ TRỢ
	Đạo diễn nghệ thuật, diễn viên, họa sĩ giữ chức danh nghệ nghiệp hạng IV phải dừng hoạt động để phòng, chống dịch từ 15 ngày trở lên	3.710.000 đồng
9	ĐIỀU KIỆN HỖ TRỢ	MỨC HỖ TRỢ
	Trẻ em phải điều trị do nhiễm Covid-19 hoặc cách ly y tế (từ 27/4 đến 31/12/2021)	1.000.000 đồng/trẻ
10	ĐIỀU KIỆN HỖ TRỢ	MỨC HỖ TRỢ
	Hộ kinh doanh phải dừng hoạt động từ 15 ngày liên tục trở lên	3.000.000 đồng
MỤC TIÊU NỘI HỒ SƠ		
Nghị quyết số 68/NQ-CP ngày 1/7/2021 của Chính phủ Hỗ trợ người lao động và người sử dụng lao động Góp phần phục hồi sản xuất, kinh doanh Đảm bảo đời sống và an toàn cho người lao động Hồ sơ để nghị hỗ trợ nộp trong thời gian từ ngày 1/7/2021 - 30/6/2022		

Có thể nói Nghị quyết 68 là “cuộc cách mạng táo bạo”, một quyết sách kịp thời, đúng lúc, không chỉ bám sát thực tiễn để đưa ra gói hỗ trợ đồng bộ của Chính phủ mà còn thể hiện tính nhân văn của chính sách khi mở rộng cả phạm vi, hình thức và đối tượng hỗ trợ, với phương châm “Không để ai bị bỏ lại phía sau” trong đại dịch. Không chỉ là giải pháp hỗ trợ rất thiết thực và phù hợp, các chính sách hỗ trợ theo Nghị quyết 68 còn giúp người lao động và doanh nghiệp có thêm nguồn lực, đủ sức tự đứng vững vượt qua tác động tiêu cực của dịch bệnh. Ví dụ như chính sách cho vay trả lương ngừng việc và cho vay trả lương phục hồi sản xuất hay chính sách hỗ trợ đào tạo duy trì việc làm cho người lao động với mức hỗ trợ tối đa là 1,5 triệu đồng/ người lao động/ tháng và thời gian hỗ trợ tối đa 6 tháng.

Bên cạnh gói hỗ trợ 26.000 tỷ đồng theo Nghị quyết 68, Chính phủ và chính quyền các địa phương còn chia sẻ, đồng hành với người dân qua những điểm bán hàng bình ổn giá phục vụ các mặt hàng thực phẩm thiết yếu cho người dân trong thời điểm thực hiện giãn cách xã hội; lập các trung tâm cứu trợ, đường dây nóng, tổ tình nguyện để hỗ trợ người dân mọi lúc, mọi nơi, mọi vấn đề.

Thực hiện công điện khẩn của Thủ tướng về thực hiện các biện pháp phòng chống dịch bệnh, từ 0h ngày 19/7/2021, 19 tỉnh phía Nam thực hiện giãn cách theo Chỉ thị 16. Tại nhiều địa phương khác cũng siết chặt các biện pháp phòng chống dịch. Chắc chắn rằng với điều này, người lao động sẽ còn gặp khó khăn hơn, song sự đồng hành của Chính phủ sẽ giúp người lao động có thêm niềm tin, động lực và khả năng chống chịu, vượt qua sóng lớn lần này./.



VIỆT NAM VỚI NỖ LO SA MẠC HÓA

Minh Hà

Sa mạc hóa là hình thái cao nhất của suy thoái đất ở những vùng khô hạn, bán khô hạn, khiến cho gia tăng biến đổi khí hậu và giảm đa dạng sinh học, ảnh hưởng đến an ninh sinh thái, xóa đói giảm nghèo và phát triển bền vững kinh tế - xã hội. Với nhiều nỗ lực trong những năm qua, Việt Nam đã từng bước đạt được kết quả khả quan trong công cuộc phòng chống sa mạc hóa, tuy nhiên giống như nhiều hình thức bảo tồn thiên nhiên và chống biến đổi khí hậu khác, công cuộc chống sa mạc hóa được cho là một cuộc chiến bền bỉ và cần thực hiện song hành với các hoạt động phát triển kinh tế - xã hội.

Thực trạng sa mạc hóa tại Việt Nam

Từ lâu, tình trạng sa mạc hóa đã trở thành vấn đề lớn liên quan đến các lĩnh vực kinh tế, xã hội và môi trường, thậm chí là một trong số những thách thức môi trường lớn của nhiều quốc gia trên thế giới. Tài nguyên hữu hạn là đất đai đang bị đe dọa sụt giảm nghiêm trọng do suy thoái đất dẫn đến

sa mạc hóa. Các hiện tượng thời tiết cực đoan đã trở thành một trong các nguyên nhân chính khiến tình trạng sa mạc hóa, hạn hán gia tăng, gây tổn thất đáng kể về kinh tế đối với nhiều quốc gia. Đặc biệt, xu hướng nền nhiệt toàn cầu không ngừng tăng lên khiến cho 6 năm qua được ghi nhận là những năm nóng nhất trong lịch sử đã góp phần đẩy nhanh

và mạnh quá trình suy thoái đất dẫn đến sa mạc hóa trên toàn cầu.

Tại Việt Nam, sa mạc hóa không phải là quá trình tự nhiên rõ nét hay điển hình, tuy nhiên nguy cơ sa mạc hóa lại hiện hữu và phụ thuộc rất nhiều vào cách tiếp cận và hành động trong quản lý, sử dụng đất, nhất là với đất canh tác. Không tính đến khoảng 400 nghìn ha sa mạc do thiên nhiên

hình thành từ xưa, ít có sự can thiệp của con người, tình trạng suy thoái đất, hoang hóa với nguy cơ gây sa mạc hóa ở Việt Nam được chia thành 4 mức độ, trong đó gồm: Khoảng 6,7 triệu ha đất có nguy cơ suy thoái; khoảng 2,4 triệu ha đất có dấu hiệu suy thoái, khoảng 1,3 triệu ha đất đã bị suy thoái và một diện tích nhỏ sa mạc được hình thành từ nhóm đất đã bị suy thoái. Quá trình thoái hóa đất và hoang mạc hóa dẫn đến nguy cơ sa mạc hóa ở Việt Nam chính là kết quả của sự xói mòn đất, đá ong hóa, hạn hán, di chuyển cồn cát, cát chảy, đất bị nhiễm mặn, nhiễm phèn. Tựu chung lại, các vấn đề cơ bản của hoang mạc hóa ở Việt Nam nằm ở tình trạng hạn hán, thoái hóa đất và cồn cát di động theo mùa gió trong năm.

Tình trạng suy thoái với nguy cơ sa mạc hóa diễn ra nhanh và ảnh hưởng nặng nề nhất tại 3 khu vực: Tây Bắc, Tây Nguyên và Duyên hải Nam Trung bộ. Miền Trung cũng là khu vực có nhiều đất đai có hiện tượng thoái hóa trên tiến trình trở thành hoang địa cồn cỗi. Hiện tượng sa mạc hóa cục bộ được cho là xuất hiện ở các dải cát hẹp trải dài dọc theo bờ biển miền Trung, từ Quảng Bình đến Bình Thuận là nơi có diện tích sa mạc hóa lớn nhất cả nước. Tại một số tỉnh miền núi phía Bắc,

nhiều vùng đồi núi trọc bị mưa lũ làm lở đất, xói mòn và suy thoái đến khô cằn thành hoang mạc. Điển hình là tại Điện Biên, nguy cơ sa mạc hóa thể hiện rõ nhất ở các huyện Nậm Pồ, Điện Biên Đông, Mường Chà, Mường Nhé. Nguyên nhân cơ bản gây ra nguy cơ hoang mạc hóa, sa mạc hóa ở các địa phương này là do sự khắc nghiệt của điều kiện khí hậu, sự suy thoái của đất, sự suy giảm của lớp phủ thực vật, điều kiện địa hình dốc, chia cắt mạnh và đặc biệt là do tác động của con người. Mùa khô 2019-2020 vừa qua đã phá vỡ cả kỷ lục hạn hán của mùa khô 2015-2016, tình trạng hạn hán tại một số tỉnh phía Bắc trải dài đến phía Nam khiến cho sông hồ cạn kiệt, đất đai khô cằn, hoang hóa, mất khả năng sản xuất nông nghiệp và đẩy nhanh quá trình sa mạc hóa.

Ngoài các tác động của tự nhiên dẫn đến sa mạc hóa, quá trình phát triển kinh tế, cùng những tác động của con người trong quá trình tìm sinh kế cũng là một trong những nguyên nhân lớn đẩy quá trình sa mạc hóa diễn ra nhanh hơn và lớn hơn. Trong đó, việc chặt phá rừng, cháy rừng khiến diện tích rừng tự nhiên mất đi được coi là nguyên nhân chủ yếu. Điển hình tại Tây Nguyên, một trong những khu vực nguy cơ sa mạc hóa cao, có diện tích rừng

tự nhiên lớn nhất Việt Nam nhưng liên tục bị suy giảm do khai thác, phá rừng, lấn chiếm rừng làm nương rẫy. Trong năm 2019, tổng diện tích rừng tự nhiên của các tỉnh Tây Nguyên đã giảm gần 16 nghìn ha, tỷ lệ che phủ giảm 0,09% so với năm 2018. Trong đó, Đắk Lắk là tỉnh có diện tích rừng bị mất nhiều nhất với khoảng 11,4 nghìn ha. Bên cạnh việc suy giảm về diện tích, chất lượng rừng của toàn khu vực cũng đang bị suy thoái, đặc biệt là rừng tự nhiên. Theo đó, tỷ lệ rừng trung bình, rừng giàu chỉ chiếm hơn 18% (khoảng 0,5 triệu ha), còn lại là rừng nghèo và rừng phục hồi chiếm 81% (gần 1,8 triệu ha). Quá trình công nghiệp hóa, đô thị hóa, khai thác bừa bãi các mỏ quặng, mỏ than, kỹ thuật canh tác lạc hậu... cũng góp phần gây ra sa mạc hóa cục bộ và suy thoái đất.

Suy thoái đất dẫn đến sa mạc hóa có thể ảnh hưởng đến tất cả các lĩnh vực của cuộc sống, trong đó nhấn mạnh đến khía cạnh môi trường và sinh kế của người dân. Hiện tượng này cũng là căn nguyên của sự biến mất các thảm thực vật, khiến cho các đồng bằng bị ngập lũ, dẫn đến xâm ngập mặn, suy giảm chất lượng nước và phù sa của các con sông, hồ. Bên cạnh đó, các ảnh hưởng của sa mạc hóa cũng bao gồm cả lũ lụt ở khu vực có lượng mưa lớn, ô nhiễm nguồn nước, đất, không khí cũng nhiều hình thái thiên tai khác khiến cho diện tích đất nông nghiệp ngày càng thu hẹp, ảnh hưởng đến an ninh lương thực của quốc gia.

Việt Nam thực hiện mạnh mẽ các biện pháp ngăn chặn sa mạc hóa

Theo đánh giá của Liên hợp quốc, hiện tượng sa mạc hóa là một trong những thách thức lớn nhất mà nhân loại đang phải đối mặt, khi những hậu quả của nó



đang tác động đến 1/3 trái đất và đe dọa cuộc sống của hơn 1,2 tỷ người dân vùng bị ảnh hưởng. Mặc dù diện tích đất sa mạc hóa của Việt Nam không nhiều, tuy nhiên, nhận thức được sự nghiêm trọng từ hệ lụy của sa mạc hóa có thể tác động đến kinh tế - xã hội, môi trường, đặc biệt là đời sống của người dân quanh những khu vực bị sa mạc hóa và tiến trình sa mạc hóa có thể tăng tốc rất nhanh, Việt Nam đã nhanh chóng vào cuộc, chung tay cùng thế giới đẩy lùi sa mạc hóa.

Từ năm 1998, Việt Nam đã chính thức tham gia và ký kết, trở thành thành viên thứ 134 của Công ước Chống sa mạc hóa của Liên hợp quốc (UNCCD). Tổng cục Lâm nghiệp (Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn) chịu trách nhiệm là cơ quan đầu mối quốc gia thực hiện Công ước. Khi tham gia Công ước, trong vai trò là nước thành viên, Việt Nam đã xác định nghĩa vụ: Xây dựng một phương pháp đồng bộ nhằm giải quyết các vấn đề về lý học, sinh học, kinh tế - xã hội qua quá trình sa mạc hóa; quan tâm đến các nước đang phát triển hiện đang bị ảnh hưởng bởi sa mạc hóa và khô hạn, tình trạng buôn bán quốc tế, nợ nước ngoài để xây dựng một nền kinh tế bền vững. Các nước thành viên kết hợp chiến lược xóa đói, giảm nghèo với phòng chống sa mạc hóa; tăng cường hợp tác giữa các nước bị sa mạc và hạn hán để bảo vệ môi trường, nguồn đất và nước. Tăng cường sự hợp tác quốc tế, vùng và tiểu vùng; hợp tác giữa các tổ chức liên chính phủ; thành lập các tổ chức cần thiết, tránh sự trùng lặp; tăng cường sử dụng hệ thống tài chính song phương và đa phương hiện có để có thể huy động và hỗ trợ các nước bị ảnh hưởng bởi sa mạc hóa và hạn hán.

Để hiện thực hóa nhiệm vụ của mình, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã xây dựng và trình Thủ tướng Chính phủ ban hành Chương trình hành động quốc gia phòng chống sa mạc hóa giai đoạn 2006-2010 và định hướng đến năm 2020. Chương trình đã thực hiện được một số nội dung: Hoàn thiện cơ sở pháp lý bảo vệ tài nguyên đất, tài nguyên rừng và tài nguyên nước để phòng, chống sa mạc hóa; nâng cao nhận thức, đào tạo nguồn nhân lực và tăng cường cơ sở vật chất kỹ thuật, cơ sở nghiên cứu phục vụ công tác phòng, chống sa mạc hóa; điều tra, đánh giá thực trạng sa mạc hóa và nghiên cứu xác định nguyên nhân chủ yếu gây sa mạc hóa, đề xuất giải pháp phòng, chống sa mạc hóa tại Việt Nam... Đồng thời Chương trình hành động quốc gia về phòng chống sa mạc hóa giai đoạn 2021-2025, tầm nhìn 2030 cũng đang trong quá trình điều chỉnh, cập nhật. Bên cạnh đó, Tổng cục Lâm nghiệp đã xây dựng Kế hoạch Khô hạn quốc gia và sẽ điều chỉnh, cập nhật Chương trình hành động quốc gia về phòng chống sa mạc hóa giai đoạn 2021-2025, tầm nhìn 2030 và Đề án xác định mục tiêu tự nguyện cân bằng suy thoái đất quốc gia giai đoạn 2017-2020, tầm nhìn 2030. Cùng với đó là các chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững và tái cơ cấu ngành như: Phát triển nông nghiệp sinh thái, nông nghiệp hữu cơ, tái tạo rừng...

Đồng hành cùng các cơ quan Chính phủ, nhiều tổ chức đã tham gia cùng với chính quyền đóng góp quan trọng cho việc chống suy thoái đất, cải thiện sinh kế người dân, bảo vệ môi trường và thích ứng với biến đổi khí hậu. Điển hình là Trung tâm Nông lâm

Thế giới tại Việt Nam hỗ trợ người nông dân chuyển đổi mô hình trồng mắc-ca, cà phê, đỗ tương, thực hiện nhiều dự án bảo tồn và phát triển rừng giúp cải thiện thu nhập của người dân và cải thiện, bảo vệ đất.

Bằng những nỗ lực không ngừng của các cơ quan Chính phủ, người dân, các tổ chức trong và ngoài nước trong công cuộc chống sa mạc hóa, Việt Nam đã từng bước đạt được kết quả kếp, đó là vừa chống suy thoái đất, vừa đem lại lợi ích kinh tế cho người dân sản xuất nông nghiệp, trong đó, chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững và tái cơ cấu ngành chính là giải pháp căn bản để chống sa mạc hóa và suy thoái đất ở Việt Nam. Đến nay, Việt Nam đã có 14,6 triệu ha rừng, trong đó có 10,3 triệu ha rừng tự nhiên, 4,3 triệu ha rừng trồng; độ bao phủ rừng đã có sự chuyển biến mạnh từ 27,8% năm 1993 lên 42% năm 2020, cao hơn mức bình quân 29% của thế giới. Thêm vào đó, đầu tư vào phục hồi đất, chuyển đổi mục đích sử dụng hợp lý nguồn đất đã tạo ra lợi ích kinh tế và việc làm cho rất nhiều người dân, nhất là trong bối cảnh gia tăng thất nghiệp do ảnh hưởng của dịch bệnh.

Có thể thấy Việt Nam đã đạt được thành tựu đáng kể trong công cuộc chống sa mạc hóa, tuy nhiên, trong bối cảnh kinh tế - xã hội ngày càng phát triển, đi kèm đó là những diễn biến cực đoan ngày càng gia tăng của khí hậu, môi trường khiến sa mạc hóa trở thành vấn đề toàn cầu, Việt Nam cần tiếp tục nỗ lực chống sa mạc hóa trên cơ sở những thành quả đạt được, không nên ngủ quên trên chiến thắng bởi cuộc chiến chống diễn biến tiêu cực từ khí hậu, môi trường là cuộc chiến kéo dài và không ngừng nghỉ./



CHUNG TAY BẢO VỆ, TÁI SINH RỪNG NGẬP MẶN

Thu Hòa

Rừng ngập mặn được ví như “lá phổi xanh” không thể thiếu để bảo đảm cho hệ sinh thái ven biển phát triển. Đây cũng là khu vực có giá trị cả về kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh, môi trường sinh thái và bảo tồn đa dạng sinh học. Tuy nhiên, những năm gần đây, trước những tác động tiêu cực của các yếu tố tự nhiên như: Sóng, gió, bão... và các hoạt động xây dựng, khai thác, nuôi trồng thủy sản không được kiểm soát của con người đã dẫn đến sự suy giảm nghiêm trọng diện tích rừng ngập mặn trong cả nước, ảnh hưởng tiêu cực tới biến đổi khí hậu, hệ sinh thái. Trước thực trạng đó, để bảo vệ, tái sinh rừng ngập mặn, các cấp, ngành, địa phương có biển đã và đang nỗ lực triển khai nhiều giải pháp đồng bộ và quyết liệt nhằm chung tay bảo vệ, duy trì hệ sinh thái ven biển.

Rừng ngập mặn - “Lá chắn” bảo vệ vùng ven biển và nguy cơ suy giảm nghiêm trọng

Với chiều dài bờ biển hơn 3.260 km, Việt Nam được đánh giá là một trong những quốc gia có diện tích rừng ngập mặn lớn nhất thế giới với đa dạng sinh học cao. Rừng ngập mặn của Việt Nam có tại 600 xã của 130 huyện/thị thuộc 28 tỉnh thành có biển từ Quảng Ninh đến Kiên Giang. Theo đánh giá của các nhà khoa học, rừng ngập mặn ở nước ta đa dạng về số lượng và chủng loại, được phân bố từ Bắc đến Nam, theo 4 khu vực và 12 tiểu khu. Thực vật ở rừng ngập mặn chủ yếu là các loại cây có bộ rễ nơm, như: Đước, sú, vẹt, tràm, mắm, cùng các loài cỏ, cây bụi,... làm “bức tường” chắn sóng, giữ đất, tạo điều kiện cho trầm tích bồi tụ nhanh hơn. Đây cũng là nơi cư trú của các loài chim; vườn ươm cho các loài cá với hơn 80% các loại hải sản dành một phần đời để trú ngụ, là mái nhà bảo vệ sinh vật biển trước những hiểm nguy trong lòng đại dương. Đồng thời, rừng ngập mặn còn có

tác dụng như “bộ lọc” hấp thu các chất độc hại trong nước, điều hòa khí hậu trong vùng, bảo vệ cuộc sống con người,...

Với vai trò là “bức tường xanh”, rừng ngập mặn cũng sẽ làm hạn chế thiệt hại trong sản xuất và đời sống người dân do thiên tai, bão lũ gây ra, phòng chống xói lở bờ biển, cố định đất bãi bồi, mở rộng sản xuất, hạn chế tình trạng mặn xâm nhập, giảm thiểu ô nhiễm môi trường, nhất là môi trường nước; bảo vệ sản xuất nông nghiệp, thủy sản ổn định và bền vững thông qua việc chặn gió biển, cải tạo làm sạch môi trường.

Nghiên cứu của các chuyên gia cho thấy rừng ngập mặn ven biển vượt trội hơn so với hầu hết các khu rừng khác về khả năng lưu giữ carbon, giúp chống lại sự nóng lên toàn cầu bằng cách loại bỏ khí cacbonic khỏi tầng khí quyển, phần lớn được lưu trữ trong sinh khối. Mặt khác, nhờ có rừng ngập mặn nên nhiều loài thủy hải sản có giá trị kinh tế cao sinh trưởng và phát triển một cách tự nhiên.

Mặc dù có vai trò quan trọng, là “lá phổi xanh” không thể thiếu để đảm bảo cho hệ sinh thái ven biển, song hiện nay diện tích rừng ngập mặn ở Việt Nam đang bị thu hẹp nghiêm trọng. Theo thống kê của ngành Lâm nghiệp, năm 2019 diện tích rừng ngập mặn của Việt Nam 256,3 nghìn ha, trong đó diện tích có rừng 150,1 nghìn ha (trong đó: rừng tự nhiên: 54,7 nghìn ha, rừng trồng: 95,3 nghìn ha), diện tích chưa thành rừng 106,2 nghìn ha.

Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn cho biết, mặc dù trong giai đoạn 2015 - 2017, cả nước đã thực hiện 88 dự án với kế hoạch trồng mới và trồng bổ sung, phục hồi trên 25 nghìn ha rừng, với tổng mức đầu tư hơn 7.000 tỉ đồng.

Tuy nhiên, do sinh kế người dân sống ven biển, gần các khu vực có rừng còn khó khăn, chưa bền vững và dựa nhiều vào tài nguyên thiên nhiên dẫn đến các hoạt động phá rừng; nuôi trồng thủy sản tự phát; quảng canh; khai thác gỗ, củi rừng ngập mặn trái phép đã khiến cho diện tích rừng ngập mặn bị suy giảm nghiêm trọng.

Bên cạnh đó, triều cường, sạt lở bờ biển, cửa sông làm mất rừng, nhất là vùng Đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL), tại các tỉnh Bạc Liêu, Kiên Giang, Cà Mau, Bến Tre, Sóc Trăng,... đã gây thiệt hại một diện tích không nhỏ rừng ngập mặn ven biển.

Kết quả trồng mới và trồng phục hồi rừng ven biển đạt thấp; tình trạng chuyển mục đích sử dụng đất quy hoạch cho trồng rừng ven biển sang mục đích khác, xâm lấn đất rừng để nuôi trồng, đánh bắt thủy sản và các hoạt động trái phép khác vẫn diễn biến phức tạp làm ảnh hưởng đến tiến độ và kết quả trồng rừng ven biển. Một số dự án trồng rừng ven biển triển khai thực hiện còn chậm; công tác chỉ đạo, kiểm tra, đôn đốc của một số địa phương chưa quyết liệt. Mặt khác, do ảnh hưởng của thiên tai như: Bão lũ, rét hại, lũ lụt, sinh vật hại,... đã làm chết nhiều diện tích rừng trồng tại các địa phương như: Thái Bình, Quảng Ninh, Quảng Bình... vốn là các tỉnh có phong trào trồng rừng ngập mặn phát triển.

Theo thống kê, ĐBSCL là nơi có diện tích rừng ngập mặn lớn nhất nước, chiếm khoảng 62%. Tuy nhiên, nguồn vốn tự nhiên quan trọng này đã phải đối mặt với nhiều áp lực, dẫn đến sự suy giảm về độ che phủ và chất lượng. Trước năm 1975, sự suy giảm chủ yếu là do việc sử dụng chất độc da cam. Sau năm 1975, sự suy giảm

rừng ngập mặn phần lớn là do sự phát triển nuôi trồng thủy sản, điển hình là nuôi tôm và xói lở ven biển.

Các nghiên cứu cho thấy, dưới tác động của biến đổi khí hậu và con người khiến diện tích rừng ngập mặn tại khu vực này bị suy giảm nghiêm trọng. Theo báo cáo của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, trong giai đoạn từ 2011-2016, diện tích rừng ngập mặn toàn vùng ĐBSCL đã giảm gần 10%, từ 194,7 nghìn ha năm 2011 xuống còn 179,3 nghìn ha vào năm 2016 (tức là đã giảm khoảng 15,3 nghìn ha).

Cũng theo báo cáo nêu trên, toàn vùng ĐBSCL có 24 khu vực thường xuyên bị xói lở trên tổng chiều dài khoảng 147 km. Tốc độ xói lở từ 5-45 m/năm (tức trung bình mỗi năm mất khoảng 500 ha đất).

Các chuyên gia cho rằng, ngoài các nguyên nhân làm mất rừng ven biển như: Bão lũ tàn phá, xói lở bờ biển, phá rừng nuôi tôm, khai thác gỗ,... thì việc quản lý, bảo vệ rừng ngập mặn của các cơ quan chức năng hiện còn thiếu sự đồng bộ ở nhiều địa phương; việc triển khai, áp dụng các cơ chế, chính sách hỗ trợ trồng, tái sinh rừng ngập mặn ở nhiều địa phương chưa mang lại hiệu quả thiết thực...

Chung tay bảo vệ và tái sinh rừng ngập mặn

Có thể thấy, trước tình trạng suy giảm nghiêm trọng của rừng ngập mặn, nhiều năm gần đây, Đảng, Nhà nước đã đặc biệt quan tâm tới việc bảo vệ và phát triển rừng ngập mặn. Trong đó có nhiều chính sách, đề án liên quan đến rừng ngập mặn đã được ban hành và triển khai như: Chiến lược phát triển Lâm nghiệp Việt Nam giai đoạn 2006-2020; Kế hoạch bảo vệ

và phát triển rừng giai đoạn 2011-2020; Chương trình REDD+ (Giảm phát thải từ mất rừng và suy thoái rừng) giai đoạn 2011-2020; Đề án tái cơ cấu ngành Lâm nghiệp; Đề án bảo vệ và phát triển rừng ven biển ứng phó biến đổi khí hậu giai đoạn 2014-2020 (Quyết định 120); Một số chính sách quản lý, bảo vệ và phát triển rừng ven biển ứng phó biến đổi khí hậu (Nghị định số 119/2016/NĐ-CP ngày 23/8/2016; NĐ 168); Chương trình mục tiêu phát triển Lâm nghiệp bền vững giai đoạn 2016-2020; Chương trình REDD+ đến năm 2030; Quyết định số 770/QĐ-TTg năm 2019 của Thủ tướng Chính phủ về việc điều chỉnh, bổ sung mục tiêu, nhiệm vụ thực hiện Đề án bảo vệ và phát triển rừng ven biển ứng phó với biến đổi khí hậu giai đoạn 2015-2020...

Đặc biệt, hiện nay tại nhiều tỉnh thành có biển như: Quảng Ninh, Nam Định, Bến Tre, Trà Vinh, TP. Hồ Chí Minh,... đã và đang chung tay, nỗ lực triển khai nhiều giải pháp trồng, bảo vệ và phát triển rừng ngập mặn, nhằm góp phần bảo vệ môi trường sinh thái, đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của mỗi địa phương.

Cụ thể: Tỉnh Bến Tre hiện đã đưa vào quy hoạch 8.840ha đất rừng ngập mặn. Trong đó, đất có rừng khoảng 4.368ha, tập trung tại các xã thuộc ba huyện ven biển gồm: Thạnh Phú, Ba Tri và Bình Đại. Tỉnh đã thực hiện giao khoán cho 520 tổ chức, cá nhân và hộ gia đình quản lý bảo vệ rừng theo Nghị định số 168/2016/NĐ-CP của Chính phủ, với tổng diện tích là 3.364ha. Theo chính sách này, người dân địa phương sẽ được trả chi phí bảo vệ rừng và được hưởng toàn bộ thành quả nuôi trồng thủy sản kết hợp dưới tán rừng trên diện tích được giao

khoán và sản phẩm tía thưa, khai thác khi rừng đến tuổi.

Tại tỉnh Trà Vinh, hiện cũng đang triển khai thực hiện chính sách hỗ trợ để trồng mới và bảo vệ rừng ngập mặn trên địa bàn tỉnh. Với mục tiêu đến năm 2025, trồng mới khoảng 795 ha rừng nâng tổng diện tích rừng ngập mặn của tỉnh gần 10.000 ha và đạt độ che phủ 4,2%. Theo chính sách hỗ trợ, hộ nông dân và các tổ chức khi thực hiện trồng rừng trên đất thuộc quyền sở hữu hợp pháp của tổ chức, hộ nông dân hoặc theo các quy định của pháp luật hiện hành (cây đước) đạt diện tích tập trung từ 0,3 ha trở lên sẽ được tỉnh Trà Vinh hỗ trợ 50% tiền mua cây giống, nhưng không quá 37 triệu đồng/ha, tăng gần 4,5 lần so chính sách hỗ trợ trồng rừng trước đây.

Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Trà Vinh cho biết, việc thực hiện chính sách hỗ trợ phát triển rừng ngập mặn tỉnh hướng đến mục tiêu bảo vệ và phát triển môi trường sinh thái, phòng chống thiên tai triều cường, nước biển dâng và biển xâm thực vào đất liền dọc theo chiều dài 65 km đường bờ biển của tỉnh. Cùng với đó, việc phát triển diện tích và chăm sóc bảo vệ rừng cũng sẽ tạo ra việc làm cho hộ nông dân, nhất là phát triển mô hình rừng - tôm tạo nguồn thu nhập bền vững cho hộ dân vùng ven biển.

Tại Cà Mau, bắt đầu từ tháng 4/2021, tỉnh đã khởi động Dự án "Bảo vệ khí hậu và rừng ngập mặn kết hợp với cải thiện thu nhập cho các cộng đồng dễ bị tổn thương" được triển khai trong 3 năm tại xã Đất Mũi, thuộc địa bàn Vườn Quốc gia Mũi Cà Mau và xã Tam Giang Đông thuộc Ban Quản lý rừng phòng hộ Tam Giang. Đây là dự án do tổ chức Bánh mỳ Thế giới (Đức) tài trợ, với tổng kinh

phí là 800 nghìn EUR. Mục tiêu của dự án là tăng cường việc tích lũy Carbon của rừng ngập mặn phòng hộ thông qua các nỗ lực bảo tồn chung của Chính phủ và cộng đồng địa phương như một phần của cách tiếp cận đồng quản lý; sinh kế của cộng đồng người nghèo và dễ bị tổn thương sống ở vùng rừng ngập mặn được nâng cao mà không ảnh hưởng đến bảo vệ môi trường và khí hậu.

Tại Nam Định, với trên 72km bờ biển, thường xuyên chịu ảnh hưởng của biến đổi khí hậu, những năm qua, UBND tỉnh đã triển khai đồng bộ, quyết liệt các giải pháp quản lý, bảo vệ và phát triển rừng với mục tiêu bảo đảm hệ thống phòng hộ bảo vệ đề điều, chống tác động của biến đổi khí hậu. Đồng thời góp phần gìn giữ nơi quần tụ của nhiều loài chim nước quý hiếm, bảo tồn đa dạng sinh học và đáp ứng nhu cầu nghiên cứu khoa học, bảo tồn nguồn gen và phát triển du lịch sinh thái... Nhờ đó, tính đến đầu năm 2021, toàn tỉnh có hơn 3.000ha rừng, trong đó chủ yếu là rừng ngập mặn ven biển.

Tại Quảng Ninh: Tỉnh đã ban hành nhiều văn bản về việc quản lý, bảo vệ, phát triển rừng nói chung và rừng ngập mặn nói riêng, như: Thông báo số 998-TB/TU ngày 8/8/2018 của Thường trực Tỉnh ủy về công tác quản lý bãi triều và rừng ngập mặn; Quyết định số 199/QĐ-UBND ngày 23/1/2018 của UBND tỉnh về việc phê duyệt quy hoạch bảo tồn đa dạng sinh học tỉnh Quảng Ninh đến năm 2020, định hướng đến năm 2030... Đây cũng là căn cứ để các địa phương trong tỉnh triển khai đồng bộ, tích cực các giải pháp bảo vệ, phát triển rừng ngập mặn. Đến nay, toàn tỉnh đã thực hiện trồng mới trên 4.000ha rừng

ngập mặn (chiếm 71,4% diện tích bãi bồi có khả năng trồng rừng).

Với sự quyết tâm bảo vệ và từng bước đẩy mạnh tái sinh rừng ngập mặn của các địa phương, thời gian tới ngành Lâm nghiệp cũng xác định mục tiêu quy hoạch bảo vệ và phát triển rừng ven biển gắn với quy hoạch sử dụng đất, bảo đảm ổn định lâu dài; quản lý chặt chẽ việc chuyển đổi mục đích sử dụng rừng và đất rừng ven biển sang mục đích khác. Theo đó, cơ chế đầu tư, kinh phí đầu tư bảo vệ và phát triển rừng ven biển được thực hiện lồng ghép từ các nguồn vốn. Về khoa học và công nghệ, xây dựng, ban hành các hướng dẫn kỹ thuật trồng rừng ven biển, hướng dẫn canh tác tổng hợp bền vững, hiệu quả; ứng dụng công nghệ viễn thám, công nghệ thông tin trong quản lý, theo dõi diễn biến rừng.

Bên cạnh đó, ngành cũng đẩy mạnh nghiên cứu xây dựng chính sách quản lý bảo vệ và phát triển rừng ven biển ứng phó với biến đổi khí hậu; chính sách đầu tư và cơ chế hưởng lợi đối với rừng ven biển; tuyên truyền, giáo dục, nâng cao nhận thức, nhằm khuyến khích mọi thành phần trong xã hội tham gia bảo vệ và phát triển rừng ven biển...

Đặc biệt, đầu năm 2021, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn cũng cho biết sẽ chỉ đạo các địa phương tiếp tục thực hiện các cơ chế, chính sách phát triển lâm nghiệp theo quy định của Luật Lâm nghiệp. Phấn đấu bảo vệ, phát triển, sử dụng hiệu quả, bền vững diện tích rừng hiện có, nâng cao năng suất, chất lượng, phát huy giá trị của từng loại rừng, tăng giá trị rừng sản xuất trên đơn vị diện tích. Riêng đối với rừng ven biển sẽ tiếp tục thực hiện Nghị định số 119/2016/NĐ-CP tháng 8/2016 về một số chính sách quản lý, bảo vệ và phát triển bền vững rừng ven biển ứng phó với biến đổi khí hậu cho đến khi Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ ban hành chính sách mới./.

TIN ĐỊA PHƯƠNG

Khánh Hòa: Chỉ số phát triển sản xuất ngành công nghiệp 7 tháng đầu năm ước giảm 1,83%

Tính chung 7 tháng đầu năm 2021 chỉ số phát triển sản xuất ngành công nghiệp của tỉnh Khánh Hòa ước giảm 1,83% so cùng kỳ năm trước: Ngành công nghiệp khai khoáng giảm 25,87%; cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải giảm 7,27%; ngành công nghiệp chế biến, chế tạo giảm 1,68%; riêng ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí tăng 1,24%.

Trong ngành công nghiệp chế biến, chế tạo một số ngành có chỉ số sản xuất công nghiệp 7 tháng đầu năm 2021 giảm so cùng kỳ năm trước như: Sản xuất phương tiện vận tải giảm 18,47%; sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại giảm 13,2%; sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn giảm 9,82%...

Bên cạnh đó, một số ngành có chỉ số sản xuất công nghiệp tăng như: Ngành in, sao chép bản ghi các loại tăng 33,1%; sản xuất giường, tủ, bàn ghế tăng 19,37%; sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy tăng 10,68%; sản xuất máy móc, thiết bị tăng 9,91%; sản xuất chế biến thực phẩm tăng 9,12%, trong đó chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm thủy sản tăng 15,51% do sự hồi phục đáng kể sau thời gian dài chịu tác động của dịch Covid-19.../.

Nguồn: Cục Thống kê Khánh Hòa

Cao Bằng: Vốn đầu tư phát triển thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước do địa phương quản lý tháng 7/2021 tăng 23,35%

Vốn đầu tư phát triển thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước do địa phương quản lý tháng 7/2021 ước thực hiện được 225,3 tỷ đồng, tăng 23,35% so với tháng trước, bằng 77,85% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, vốn ngân sách nhà nước cấp tỉnh ước thực hiện được 208,8 tỷ đồng, tăng 25,64%; vốn ngân sách nhà nước cấp huyện ước thực hiện được 16,5 tỷ đồng, tăng 0,28% so với tháng trước.

Các công trình thực hiện trong tháng có khối lượng lớn thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước: Kè bờ trái sông Hiến; kè chống sạt lở, ổn định dân cư bờ trái sông Bằng - Thành phố Cao Bằng; kè chống sạt lở bờ sông Bắc Vọng, xã Cách Linh, Đại Sơn Phục Hòa..

Tính chung 7 tháng năm 2021, vốn đầu tư phát triển thuộc nguồn ngân sách nhà nước do địa phương quản lý ước thực hiện được 961,68 tỷ đồng, giảm 20,39% so với cùng kỳ năm trước.

Trong đó vốn ngân sách nhà nước cấp tỉnh ước thực hiện được 872,25 tỷ đồng, giảm 19,91%; vốn ngân sách nhà nước cấp huyện ước thực hiện được 89,43 tỷ đồng, giảm 24,77% so với cùng kỳ năm 2020./.

Nguồn: Cục Thống kê tỉnh Cao Bằng

Quảng Bình:

Sản xuất chăn nuôi gặp nhiều khó khăn

Từ đầu năm đến nay, sản xuất chăn nuôi trên địa bàn tỉnh gặp nhiều khó khăn do dịch Covid-19 bùng phát mạnh, tiêu thụ sản phẩm bị ảnh hưởng và dịch bệnh gia súc xảy ra ở hầu hết các địa phương, giá thịt hơi giảm, giá thức ăn chăn nuôi tăng cao, thị trường tiêu thụ khó khăn.

Ước tính sản lượng thịt hơi xuất chuồng tháng 7/2021: Thịt trâu 107 tấn, giảm 4,5%; thịt bò 830 tấn, tăng 23,7% (do đàn bò của Công ty TNHH chăn nuôi Hoà Phát Quảng Bình chăn nuôi khép kín nên không bị ảnh hưởng bởi dịch bệnh viêm da nổi cục); thịt lợn gần 2,4 nghìn tấn, giảm 1,3%; thịt gia cầm gần 1,7 nghìn tấn, giảm 2,3%; riêng thịt gà hơn 1,3 nghìn tấn, giảm 0,7% so với cùng kỳ năm trước. Ước tính sản lượng thịt hơi xuất chuồng 7 tháng: Thịt trâu gần 1,3 nghìn tấn, giảm 4,5%; thịt bò gần 5,4 nghìn tấn, tăng 13,4%; thịt lợn hơn 24 nghìn tấn, giảm 3,6%; thịt gia cầm 14,1 nghìn tấn, tăng 5,4%, riêng thịt gà 10,8 nghìn tấn, tăng 6,1% so với cùng kỳ.

Lũy kế từ ngày 01/01/2021 đến ngày 20/7/2021, dịch tả lợn châu Phi đã xảy ra ở 224 hộ/74 thôn/37 xã/8 huyện, thị xã, thành phố; trong đó có 29 xã đã qua 21 ngày, còn 8 xã/5 huyện, thị xã chưa qua 21 ngày. Lũy kế từ ngày 08/02/2021 đến ngày 20/7/2021, dịch bệnh viêm da nổi cục đã xuất hiện ở 6.217 hộ/683 thôn/125 xã/8 huyện, thị xã, thành phố; trong đó có 15 xã, phường/5 huyện, thị xã, thành phố (Quảng Ninh, Đồng Hới, Ba Đồn, Minh Hóa, Bố Trạch) đã qua 21 ngày./.

Nguồn: Cục Thống kê tỉnh Quảng Bình

Bình Phước: Tổng mức bán lẻ hàng hoá và dịch vụ tiêu dùng giảm mạnh

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng trên địa bàn tỉnh Bình Phước tháng 7/2021 ước tính đạt hơn 2,8 nghìn tỷ đồng, giảm 38,89% so với tháng trước, giảm 31,11% so với cùng kỳ. Tương ứng xét theo ngành hoạt động, doanh thu bán lẻ hàng hóa đạt hơn 2,5 nghìn tỷ đồng, giảm 36,18%, giảm 25,90%; doanh thu dịch vụ lưu trú

đạt 7,3 tỷ đồng, giảm 54,16%, giảm 58,97%; doanh thu dịch vụ ăn uống đạt 208,84 tỷ đồng, giảm 51,96%, giảm 48,11%; doanh thu dịch vụ khác đạt 111,9 tỷ đồng, giảm 57,14%, giảm 63,91% so với cùng kỳ; trong tháng do ảnh hưởng của dịch covid nên không có doanh thu dịch vụ lễ hành.

Lũy kế 7 tháng năm 2021, tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng ước đạt 30,2 nghìn tỷ đồng, tăng 5,31% so với cùng kỳ năm trước. Xét theo ngành hoạt động: doanh thu bán lẻ hàng hóa ước tính đạt 26,1 nghìn tỷ đồng, tăng 7,72% so với cùng kỳ năm trước; doanh thu dịch vụ lưu trú đạt 89,5 tỷ đồng, giảm 16,45%; doanh thu dịch vụ ăn uống đạt gần 2,4 nghìn tỷ đồng, giảm 11,33%; doanh thu du lịch lễ hành đạt gần 1,3 tỷ đồng, tăng 20,51%; doanh thu dịch vụ khác đạt trên 1,6 nghìn tỷ đồng, giảm 1,81% so với cùng kỳ./.

Nguồn: Cục Thống kê tỉnh Bình Phước

Bà Rịa - Vũng Tàu: Tổng sản lượng thủy sản ước tháng 7 tăng 3,47% so với cùng kỳ năm trước

Tổng sản lượng thủy sản ước tháng 7/2021 là gần 26,5 nghìn tấn, giảm 21,59% so tháng trước, tăng 3,47% so với cùng kỳ năm trước; lũy kế 7 tháng năm 2021 đạt trên 221,2 nghìn tấn, tăng 1,99%; trong đó: cá 179,7 nghìn tấn, tăng 1,36%; tôm 9,5 nghìn tấn, tăng 4,73%; thủy sản khác 32 nghìn tấn, tăng 4,85%.

Về nuôi trồng, hình thức nuôi thả trên địa bàn tỉnh chủ yếu là nuôi quảng canh với sản lượng ước tháng 7 là gần 1,6 nghìn tấn, giảm 0,55% so với tháng trước, tăng 5,05% so với cùng kỳ năm trước; lũy kế 7 tháng năm 2021 là 10,9 nghìn tấn, tăng 4,7% so với cùng kỳ năm trước; trong đó: cá 2,8 nghìn tấn, tăng 5,23%; tôm gần 4,1 nghìn tấn, tăng 6,23%; thủy sản khác gần 4 nghìn tấn, tăng 2,82%.

Về khai thác, ước tính tháng 7, sản lượng thủy sản khai thác là 24,9 nghìn tấn, giảm 22,61% so với tháng trước, tăng 3,37% so với cùng kỳ năm trước; lũy kế 7 tháng năm 2021 là 210,3 tấn, tăng 1,86%; trong đó: cá 176,9 nghìn tấn, tăng 1,3%; tôm 5,5 nghìn tấn, tăng 3,63%; thủy sản khác 28 nghìn tấn, tăng 5,15%.

Về sản xuất giống, trong tháng, tổng sản lượng tôm giống ước đạt 53 triệu con, tăng 0,28% so với cùng kỳ năm trước, trong đó sản lượng con giống tôm sú ước đạt 26 triệu con, tăng 0,21%; tôm thẻ chân trắng ước đạt 27 triệu con, tăng 0,34%. Ngoài ra còn sản xuất một số con giống khác như: cá chẽm, cá chim, ngêu, sò, hào.../.

Nguồn: Cục Thống kê tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

MỘT SỐ GIẢI PHÁP NHẪM NÂNG CAO NĂNG SUẤT LAO ĐỘNG TRONG KHU VỰC DOANH NGHIỆP CỦA VIỆT NAM

TS. Trần Thị Thanh Hương
Học viện Ngân hàng

Thực trạng năng suất lao động của Việt Nam

Theo số liệu của Tổng cục Thống kê, năng suất lao động (NSLĐ) của toàn nền kinh tế đã được cải thiện rõ nét, bình quân giai đoạn 2016 - 2020 tăng 5,8%/năm, cao hơn giai đoạn 2011 - 2015 (4,3%). Tuy nhiên, mặc dù tốc độ tăng NSLĐ của Việt Nam cao nhất khối ASEAN trong giai đoạn vừa qua nhưng chênh lệch về mức NSLĐ giữa Việt Nam với các nước vẫn tiếp tục gia tăng. Theo ước tính của Tổ chức Lao động Quốc tế, NSLĐ của Việt Nam năm 2020 thấp hơn 7 lần so với Malaysia; 4 lần so với Trung Quốc; 3 lần so với Thái Lan; 2 lần so với Philippines và 26 lần so với Singapore. Báo cáo năm 2020 của Tổ chức Năng suất châu Á cũng cho thấy NSLĐ của Việt Nam tụt hậu so với Nhật Bản 60 năm, so với Malaysia 40 năm và Thái Lan 10 năm. Điều này cho thấy khoảng cách và thách thức nền kinh tế Việt Nam phải đối mặt để có thể bắt kịp mức NSLĐ của các nước. NSLĐ chịu ảnh hưởng của nhiều yếu tố như quy mô nền kinh tế, thể chế, cơ chế chính sách..., hay các yếu tố vi mô như quy mô, nội lực của doanh nghiệp, khả năng ứng dụng

khoa học công nghệ vào sản xuất kinh doanh; chất lượng nguồn nhân lực, hiệu quả sử dụng vốn đầu tư,... Để nâng cao NSLĐ của nền kinh tế nói chung, thì Việt Nam cần chú trọng tới nâng cao NSLĐ của khu vực doanh nghiệp. Bởi trong mọi nền kinh tế, khu vực doanh nghiệp luôn đóng vai trò quan trọng vì có thể giải quyết được việc làm cho phần lớn lao động của nền kinh tế. Nâng cao

năng suất của khu vực doanh nghiệp sẽ đóng vai trò quan trọng trong việc nâng cao năng suất lao động (NSLĐ) của nền kinh tế. Mặc dù NSLĐ trong khu vực doanh nghiệp của Việt Nam còn khá thấp và có sự chênh lệch lớn so với một số quốc gia trong khu vực, tuy nhiên dấu hiệu đáng mừng là NSLĐ trong các doanh nghiệp của Việt Nam đã có sự gia tăng đáng kể. Nếu như năm 2011, năng suất



bình quân một lao động trong khu vực doanh nghiệp là 186,1 triệu đồng/người thì sang đến năm 2017 đã đạt mức 300,1 triệu đồng/người.

Một trong những nguyên nhân gây cản trở gia tăng NLSĐ trong các doanh nghiệp của Việt Nam là do phần lớn các doanh nghiệp có quy vừa và nhỏ, tiềm lực về vốn hạn hẹp, khả năng đầu tư công nghệ hạn chế, kinh nghiệm quản lý sản xuất, năng lực cạnh tranh kém, trình độ khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo còn rất thấp. Theo Báo cáo năng lực cạnh tranh toàn cầu 2019, Việt Nam đứng thứ 67 trong 141 nền kinh tế năm 2019, trong khi các chỉ số thành phần về năng lực đổi mới sáng tạo chỉ xếp thứ 76. Điều này cho thấy, Việt Nam cần tiếp tục kiến tạo môi trường thuận lợi cùng với các thể chế, chính sách mới cho khu vực doanh nghiệp để thúc đẩy quá trình nâng cao công nghệ và đổi mới sáng tạo. Hiện nay, lao động của Việt Nam còn tập trung nhiều trong khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản, đa số lao động trong khu vực này là lao động giản đơn, công việc có tính thời vụ, không ổn định nên giá trị gia tăng tạo ra thấp, dẫn đến NSLĐ thấp.

Chất lượng nguồn nhân lực hạn chế cũng là một trong những nguyên nhân cản trở tăng NSLĐ trong các doanh nghiệp ở Việt Nam. Điều này thể hiện rõ ở tỷ lệ lao động đã qua đào tạo còn thấp, cơ cấu đào tạo thiếu hợp lý, thiếu hụt lao động có tay nghề cao, khoảng cách giữa giáo dục nghề nghiệp và nhu cầu của thị trường lao động còn lớn. Theo số liệu của Tổng cục Thống kê năm 2020, tỷ lệ lao động 15 tuổi trở lên đã qua đào tạo đang làm việc trong nền kinh tế tăng dần qua các năm, năm 2015 là 20,4%, năm 2018 là 22,0%

và đến năm 2020 đạt 24,1%. Tuy nhiên, tỷ lệ này vẫn còn khá thấp so với các quốc gia khác trong cùng khu vực. Đây chính là rào cản lớn cho việc cải thiện NSLĐ. Bên cạnh đó, tình trạng thất nghiệp ở nhóm lao động trẻ hoặc không phù hợp giữa công việc và trình độ đào tạo còn khá phổ biến. Một bộ phận lớn người lao động chưa được tập huấn về kỹ thuật lao động công nghiệp, người lao động thiếu các kiến thức và kỹ năng làm việc theo nhóm, thiếu khả năng hợp tác và gánh chịu rủi ro, ngại phát huy sáng kiến. Bên cạnh đó, tiền lương thấp cũng là một trong những nguyên nhân giảm động lực phấn đấu của người lao động, qua đó làm giảm NSLĐ. Theo số liệu của Tổng cục Thống kê, thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động có sự thay đổi nhẹ. Nếu như năm 2015, thu bình quân một tháng của người lao động là 6,97 triệu đồng/người thì sang năm 2019 đạt 9,33 triệu đồng/người.

Trong những năm gần đây, Việt Nam đã có nhiều nỗ lực thực hiện cải cách và hoàn thiện thể chế kinh tế, góp phần tạo thêm động lực cho nền kinh tế. Tuy nhiên, thể chế kinh tế thị trường còn thiếu đồng bộ, đặc biệt là thị trường lao động, thị trường công nghệ, thị trường bất động sản. Do xuất phát điểm thấp và đang trong giai đoạn chuyển đổi, việc phát triển những thị trường có thể chế đặc thù trên gặp nhiều khó khăn, hệ thống pháp luật, chính sách cho việc phát triển các loại thị trường chưa hoàn chỉnh, chưa đồng bộ, chất lượng chưa cao và chưa theo kịp sự phát triển của các loại thị trường này. Trình độ công nghệ của doanh nghiệp còn lạc hậu, doanh nghiệp tham gia các hoạt động

liên quan đến sáng tạo còn hạn chế, trong khi qua nghiên cứu cho thấy, những doanh nghiệp có hoạt động nghiên cứu và phát triển (R&D) có mức NSLĐ cao hơn 19,3% so với các doanh nghiệp còn lại. Theo Ngân hàng Thế giới (2015), Việt Nam chỉ có 15,7% doanh nghiệp chi tiêu cho các hoạt động R&D. Ngoài ra, năng lực trình độ quản lý của các doanh nghiệp Việt Nam cũng chỉ đạt mức điểm trung bình là 2,66 (Báo cáo điều tra trình độ quản lý toàn cầu năm 2017). Các doanh nghiệp Việt chưa tham gia sâu vào chuỗi cung ứng toàn cầu nên chưa tận dụng được tính lan tỏa của tri thức, công nghệ và NSLĐ từ các công ty/tập đoàn xuyên quốc gia vào doanh nghiệp trong nước.

Trong giai đoạn hiện nay, Việt Nam vẫn được coi là một trong những quốc gia có mức NSLĐ thấp nhất trong ASEAN. Trong những năm qua dù Chính phủ đã có những nỗ lực để cải thiện năng suất, nhưng khoảng cách



về năng suất giữa Việt Nam và các nước ASEAN đang giãn dần, khả năng Việt Nam có thể bắt kịp NSLĐ của những nền kinh tế hàng đầu trong ASEAN là rất khó khăn. Để đuổi kịp các quốc gia phát triển trong khu vực cũng như trên thế giới, trong thời gian tới đòi hỏi các doanh nghiệp Việt Nam phải không ngừng đổi mới, áp dụng khoa học công nghệ hiện đại, có chính sách sử dụng lao động, vốn đầu tư có hiệu quả nhằm nâng cao quy mô cũng như tốc độ tăng NSLĐ.

Một số khuyến nghị

Khu vực doanh nghiệp đóng vai trò vô cùng quan trọng vào phát triển kinh tế của Việt Nam. Để thúc đẩy tăng NSLĐ của các doanh nghiệp trong thời gian tới cần chú trọng một số các chính sách:

Thứ nhất, nâng cao năng lực cạnh tranh cho các doanh nghiệp Việt Nam. Việt Nam là một trong những quốc gia có độ mở nền kinh tế cao, các hiệp định đều có quy định khuyến khích tự do thương

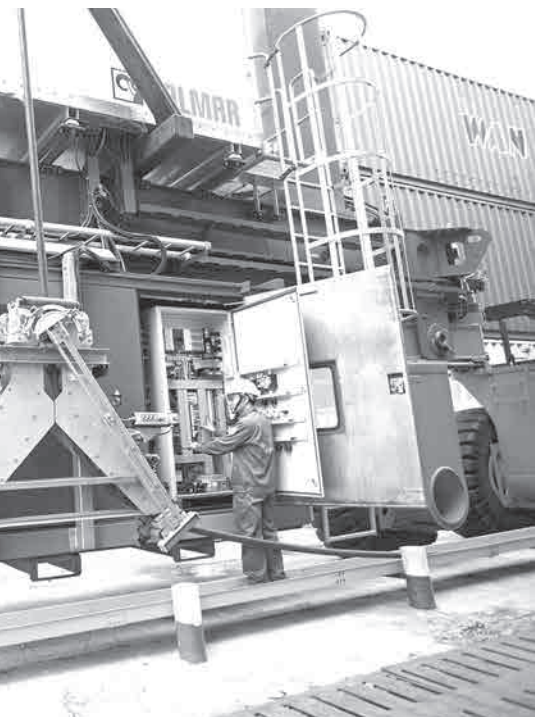
mại, khuyến khích các dòng vốn đầu tư, nhất là từ khu vực tư nhân. Vì vậy, để nâng cao năng lực cạnh tranh, các doanh nghiệp Việt Nam cần thiết phải thực hiện chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế (IFRS). IFRS một công cụ tài chính quan trọng, hỗ trợ các nhà đầu tư trong việc tiếp cận các thông tin về tài chính được chính xác hơn, và có thể huy động được các nguồn lực tài chính mang tính chất toàn cầu. IFRS cũng là công cụ tạo ra ảnh hưởng lớn đến hoạt động kinh tế của doanh nghiệp tại các quốc gia có áp dụng IFRS. Để thúc đẩy áp dụng IFRS trong các doanh nghiệp tại Việt Nam, ngày 16 tháng 3 năm 2020 Bộ Tài chính đã chính thức ban hành Quyết định số 345/QĐ-BTC phê duyệt Đề án áp dụng chuẩn mực Báo cáo tài chính tại Việt Nam với lộ trình: Giai đoạn 1 (từ năm 2022 đến năm 2025), áp dụng tự nguyện; giai đoạn 2 (sau năm 2025), áp dụng bắt buộc. Tuy nhiên, các doanh nghiệp tại Việt Nam chưa có nhiều kinh nghiệm trong việc thực hiện giao dịch và hạch toán các nội dung kinh tế liên quan nên việc tiếp cận IFRS còn gặp nhiều khó khăn. Do vậy, để có thể tiếp cận IFRS thuận lợi, trong thời gian tới bản thân các doanh nghiệp cần rà soát, kiểm tra và thiết lập lại hệ thống, quy trình cũng như hạ tầng của mình để đảm bảo tính trung thực của báo cáo tài chính và đáp ứng các quy định của IFRS; rà soát lực lượng nhân sự về kế toán, tài chính cũng như quản lý để có được kế hoạch bồi dưỡng, đào tạo kiến thức phù hợp.

Thứ hai, cải cách thủ tục hành chính; tăng cường tính minh bạch, trách nhiệm trong hành chính công, cải cách tiền lương và cách thức đánh giá cán bộ nhằm giảm thiểu tệ nạn tham nhũng, nâng cao

hiệu quả bộ máy công vụ liên quan, góp phần giảm chi phí phi chính thức cho doanh nghiệp; hoàn thiện và nâng cao hiệu quả hoạt động của thị trường tài chính; Tăng cường kiểm soát nợ xấu của các tổ chức tín dụng, ...

Thứ ba, Luật Hỗ trợ doanh nghiệp vừa và nhỏ năm 2017 có hiệu lực từ ngày 01/01/2018, song quy định về hỗ trợ tiếp cận vốn còn khá khiêm tốn, thiếu cơ sở triển khai trong thực tế. Các tổ chức tín dụng cần tăng cường thực hiện hiệu quả các văn bản điều hành của Chính phủ như: Nghị quyết số 35-NQ/CP về hỗ trợ và phát triển doanh nghiệp đến 2020; Nghị định số 34/NĐ-CP về thành lập, tổ chức và hoạt động của Quỹ bảo lãnh tín dụng cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ; Nghị định số 39/NĐ-CP về tổ chức và hoạt động của Quỹ Phát triển doanh nghiệp vừa và nhỏ...; Đa dạng hóa các kênh tiếp cận vốn cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ. Trong thực tế các doanh nghiệp vừa và nhỏ tiếp cận vốn từ nhiều nguồn khác nhau nhưng tiếp cận vốn từ các tổ chức tài chính tín dụng vẫn là kênh chính và quan trọng đối với các doanh nghiệp vừa và nhỏ. Do vậy, Chính phủ cần có cơ chế khuyến khích đối với các tổ chức tín dụng nhằm thực hiện có hiệu quả hỗ trợ tín dụng cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ;

Thứ tư, Chính phủ cần có chế tài yêu cầu và kiểm tra, giám sát các địa phương trong thực hiện đầy đủ và hiệu quả chính sách hỗ trợ các doanh nghiệp (đặc biệt là doanh nghiệp vừa và nhỏ). Hiện nay, ở Việt Nam, nhiều địa phương dành sự quan tâm nhiều hơn đến doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và doanh nghiệp nhà nước, bên cạnh đó, việc thực hiện chính sách hỗ trợ các doanh nghiệp



ở mỗi địa phương lại khác nhau, gây nên sự méo mó trong nền kinh tế, phân tán nguồn lực và không đạt được mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội. Ở Việt Nam, loại hình doanh nghiệp gia đình, những doanh nghiệp hoạt động trong khu vực phi chính thức của xã hội thuộc quy mô doanh nghiệp siêu nhỏ, nhỏ và vừa đang chiếm tỷ lệ khá lớn. Đây là loại hình đã tồn tại lâu nay, đã được nhận thức rõ bản chất vấn đề, nhưng chưa được quan tâm đúng mức để đưa khu vực này vào quỹ đạo chung của cộng đồng doanh nghiệp.

Thứ năm, hoàn thiện thể chế, chính sách, hệ thống pháp luật về kinh doanh minh bạch, công bằng, lành mạnh nhằm mục đích tiếp tục cải thiện môi trường kinh doanh cho doanh nghiệp, tạo thuận lợi tối đa cho các doanh nghiệp khi tham gia vào thị trường trong nước và ngoài nước. Ban hành hệ thống chính sách đồng bộ, ổn định lâu dài đối với hoạt động của khu vực doanh nghiệp. Phát triển đa dạng các thị trường tài chính và thị trường chứng khoán để hỗ trợ cho doanh nghiệp huy động vốn trên thị trường chứng khoán, vay vốn trên thị trường trái phiếu doanh nghiệp. Đồng thời, hỗ trợ các doanh nghiệp vừa và nhỏ bằng cách giải đáp các vấn đề vướng mắc về luật pháp, đăng ký kinh doanh; cũng có thể mở thêm hoạt động tư vấn kinh doanh cho doanh nghiệp hoặc thành lập riêng một cơ quan chuyên trách giúp cho sự phát triển của doanh nghiệp vừa và nhỏ tại Việt Nam.

Thứ sáu, tiếp tục thực hiện các cơ chế chính sách của Chính phủ trong việc cải cách các mức thuế quan, cắt giảm các thủ tục đăng ký doanh nghiệp cùng với các "chi phí không chính thức". Có cơ chế cắt giảm thuế thu nhập doanh nghiệp

để hỗ trợ các doanh nghiệp vừa và nhỏ giải quyết bài toán tạo việc làm cho xã hội, với quy định cụ thể về sử dụng phần ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp đó để tái đầu tư, tạo công ăn việc làm mới. Hỗ trợ và tạo điều kiện thuận lợi cho các các doanh nghiệp vừa và nhỏ được tiếp cận các nguồn lực như đất đai, tài chính, lao động, khoa học công nghệ, ...

Để hạn chế tối đa các thất bại như buộc phải giải thể, tự giải thể, tình trạng kinh doanh bị trì trệ, tạm ngưng hoạt động, các doanh nghiệp cần phải xác định được phạm vi và đối tượng mà mình hướng tới. Nói cách khác, trên cơ sở quy mô, tiềm lực, loại hình hoạt động, các doanh nghiệp cần có chiến lược phù hợp trong việc lựa chọn thị trường, phân khúc thị trường để khai thác, kinh doanh. Chọn lựa phân khúc thị trường phù hợp là một giải pháp và đồng thời cũng là sự chuẩn bị kỹ lưỡng, an toàn cho sự phát triển ổn định của mỗi doanh nghiệp. Mặt khác, mỗi doanh nghiệp cần khai thác hiệu quả các nguồn lực hỗ trợ, thúc đẩy cho sự phát triển như: các giải pháp hỗ trợ từ nhà đầu tư trong và ngoài nước; các chính sách, kế hoạch hỗ trợ của Nhà nước về nguồn vốn, tài chính, công nghệ, quản trị, kinh doanh... Đồng thời, sự liên minh, liên kết của nhóm doanh nghiệp kinh doanh, hoạt động cùng ngành nghề dưới các hình thức như hợp tác kinh doanh, liên doanh, liên danh... cũng là một giải pháp phù hợp nhằm phát huy vai trò, thế mạnh của mình./

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Ban Kinh tế Trung ương (2019), Báo cáo 2 năm thực hiện Nghị quyết Trung ương 5 khóa XII về phát triển kinh tế tư nhân trở thành một động lực quan trọng của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, Hà Nội, tháng 4.

2. Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Cục Phát triển doanh nghiệp (2017). Sách trắng Doanh nghiệp nhỏ và vừa Việt Nam, Nhà xuất bản Thống kê Hà Nội.

3. Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2019). Sách trắng Doanh nghiệp Việt Nam năm 2019, Nhà xuất bản Thống kê Hà Nội.

4. Nguyễn Bích Lâm (2018). Báo cáo tham luận về năng suất lao động Việt Nam. Diễn đàn "Nâng cao năng suất lao động, đòn bẩy tăng trưởng kinh tế", Hà Nội, 13/4/2018

5. Nguyễn Thị Ngọc Loan (2018). Tốc độ tăng năng suất lao động của Việt Nam và những tác động thu hút FDI. Tạp chí Tài chính. <http://tapchitaichinh.vn/nguyen-cuu-trao-doi/toc-do-tang-nang-suot-lao-dong-cua-viet-nam-va-nhung-tac-dong-toi-thu-hut-von-fdi-146903.html>

6. Nguyễn Văn Đông (2016). Các yếu tố tác động đến năng suất lao động và những vấn đề đặt ra. Tạp chí Tài chính, kỳ II tháng 12/2016

7. Trần Thị Thanh Hương (2019). Tác động của các nhân tố đến tăng trưởng năng suất lao động của Việt Nam, Hội thảo quốc tế: Economics and statistical methods - Application in economics and finance-Phương pháp thống kê và kinh tế lượng ứng dụng trong kinh tế và tài chính, Nhà xuất bản thông tin và truyền thông, tháng 1/2019; ISBN: 978-604-80-3675-1; trang 215-236.

8. Viện Nghiên cứu Quản lý kinh tế Trung ương (2018). Đổi mới phương thức hỗ trợ tín dụng cho Doanh nghiệp nhỏ và vừa: Kinh nghiệm quốc tế và một số kiến nghị cho Việt Nam, Hà Nội.

9. <https://baomoi.com/phat-trien-doanh-nghiep-nho-va-vua-trong-boi-can-moi/c/29562534.epi>

10. <https://www.qdnd.vn/kinh-te/cac-van-de/bai-1-thuc-trang-nang-suot-lao-dong-tai-viet-nam-650759>

11. <http://tapchitaichinh.vn/tai-chinh-kinh-doanh/tai-chinh-doanh-nghiep/doanh-nghiep-nho-va-vua-chiem-981-144150.html>

12. <http://doanhnghephoinhap.vn/thach-thuc-cua-doanh-nghiep-nho-va-vua-trong-nam-2019.html>

13. <https://vjst.vn/vn/tin-tuc/4541/nang-suot-lao-dong-cua-viet-nam-trong-ba-thap-nien-cai-cach-va-hoi-nhap.aspx>

Kinh tế toàn cầu 6 tháng đầu năm 2021: DẪN THOÁT KHỎI BÓNG ĐEN SUY THOÁI SAU ĐẠI DỊCH

Tiến Long

Theo đánh giá của các tổ chức quốc tế và giới chuyên gia, trong 6 tháng đầu năm 2021 sự phục hồi nền kinh tế toàn cầu đang ngày càng được cải thiện, nhờ những nỗ lực thực thi các gói kích thích kinh tế của các chính phủ cũng như các ngân hàng trung ương, cùng với việc đẩy mạnh triển khai các chương trình tiêm vaccine ngừa Covid-19 trên quy mô lớn. Tuy nhiên, việc phục hồi kinh tế trên toàn cầu vẫn phụ thuộc vào câu chuyện phân phối vaccine, đặc biệt là tại các thị trường mới nổi và các nước đang phát triển vốn bị hạn chế hơn về nguồn lực tài chính.

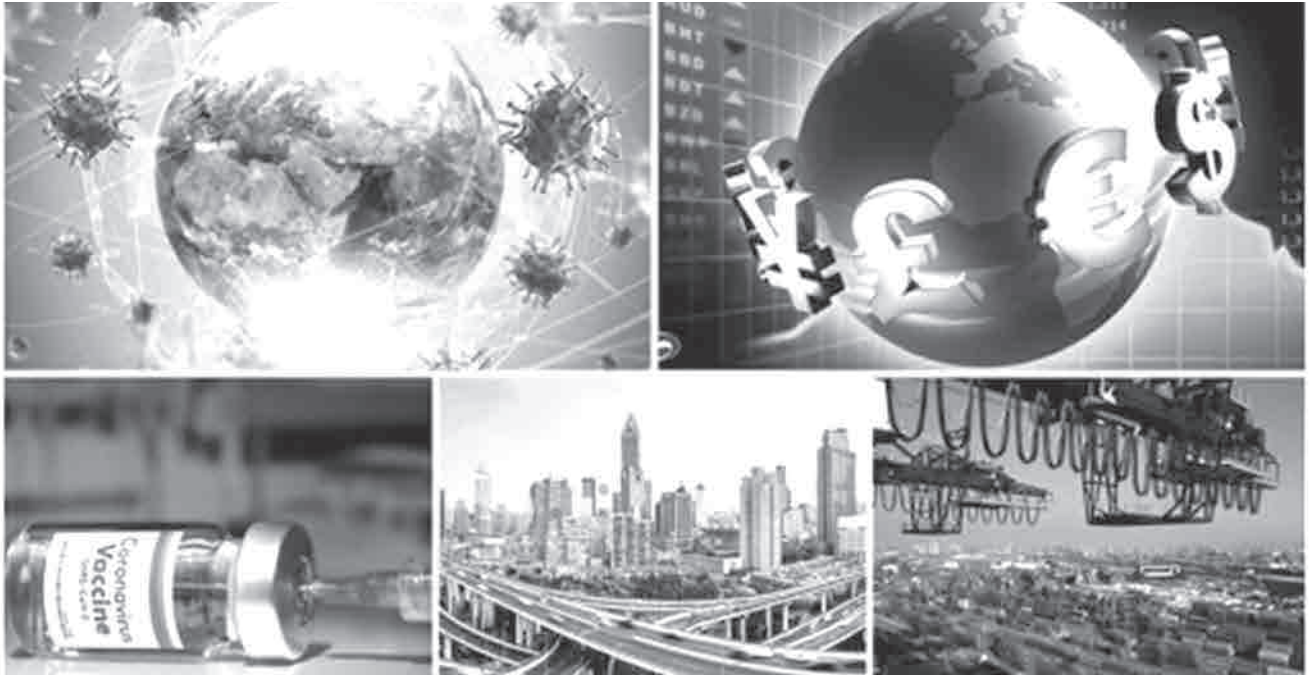
Triển vọng sáng dần

Chính sách nới lỏng tài khóa và tiền tệ mà một số quốc gia thực hiện tiếp tục bơm thanh khoản mạnh mẽ đã thúc đẩy quá trình phục hồi của các nền kinh tế. Khi ngày càng nhiều quốc gia gấp rút triển khai chương trình tiêm chủng vaccine, nhất là ở các nền kinh tế lớn, dịch đã từng bước được kiểm soát và việc khôi phục hoạt động sản xuất, kinh doanh cũng tăng tốc song hành. Chỉ số Nhà quản trị mua hàng (PMI) tổng hợp toàn cầu đã tăng liên tục trong những tháng đầu năm, đạt 58,4 điểm vào tháng 5/2021

- mức cao nhất trong 11 năm trở lại đây. Bên cạnh đó, thương mại toàn cầu tăng nhanh trong bối cảnh nhu cầu sản xuất và tiêu dùng phục hồi. Trong quý I/2021, giá trị thương mại hàng hóa và dịch vụ toàn cầu đã tăng khoảng 4% so với quý trước và tăng 10% so với cùng kỳ năm 2020. Đáng chú ý, giá trị này đã cao hơn mức trước khủng hoảng Covid-19, tương đương mức tăng khoảng 3% so với cùng kỳ năm 2019. Sự phục hồi trên dự kiến sẽ tiếp tục diễn ra trong quý II/2021 với tổng giá trị hàng hóa và dịch vụ đạt 6.600 tỷ USD.

Trước triển vọng phục hồi kinh tế và thương mại toàn cầu trong năm 2021, FDI toàn cầu cũng đang có dấu hiệu cải thiện. Chỉ số FDI toàn cầu tháng 3 đạt mức 855 điểm (tăng 43,6% so với cùng kỳ năm 2020) - mức cao nhất trong hơn 1 năm trở lại đây và tiếp tục ở mức cao vào tháng 4 (đạt 732 điểm - giảm so với tháng 3 nhưng tăng 66,7% so với cùng kỳ năm 2020).

Với sự phục hồi tích cực của nền kinh tế toàn cầu, nhiều tổ chức quốc tế đã đưa ra những dự báo lạc quan về tăng trưởng kinh tế thế giới năm 2021 khi liên tục nâng mức dự báo. Theo dự báo



của Quỹ tiền tệ quốc tế (IMF) vào tháng 4/2021, tăng trưởng kinh tế thế giới năm 2021 sẽ đạt mức 6%, tăng 0,4 điểm % so với dự báo vào tháng 1/2021 và tăng 0,7 điểm % so với dự báo vào tháng 10/2020. Tháng 5/2021, Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế (OECD) cũng nâng mức dự báo tăng trưởng kinh tế toàn cầu cao hơn 0,2 điểm % so với mức dự báo tháng 3/2021 (5,6%). Cùng thời điểm tháng 5/2021, Vụ Liên hợp quốc và các vấn đề kinh tế xã hội (UNDESA) dự báo nền kinh tế thế giới trong năm 2021 sẽ tăng trưởng ở mức 5,4% thay vì mức 4,7% như dự báo đưa ra hồi tháng 1/2021. Báo cáo mới nhất của WB vào tháng 6/2021 cũng đã nâng mức dự báo tăng trưởng kinh tế toàn cầu năm 2021 lên 5,6%, tăng 1,6 điểm % so với dự báo hồi tháng 1/2021.

Theo Quỹ tiền tệ quốc tế (IMF), các chính phủ đóng vai trò quan trọng trong việc ngăn chặn tình trạng suy thoái trên toàn thế giới, với khoảng 16 nghìn tỷ USD hỗ trợ tài chính từ việc bơm tiền mạnh tay của các ngân hàng trung ương.

IMF cho biết, sự phục hồi của nền kinh tế toàn cầu ngày càng được cải thiện, nhờ hai động lực chính là Mỹ và Trung Quốc.

Kinh tế Mỹ phục hồi đáng kể nhờ việc triển khai tiêm phòng Vaccine Covid-19 thần tốc, trên quy mô lớn và việc thực thi gói kích thích kinh tế khổng lồ cùng với các biện pháp nới lỏng tiền tệ, tài khóa đã thực hiện trước đó. Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) và chỉ số PMI của Mỹ đều đạt mức kỷ lục trong tháng 4 và 5/2021. Số việc làm mới tăng 559 nghìn việc làm trong tháng 5/2021. Với gói cứu trợ 1,9 tỷ USD, tính đến 14/6/2021, đã giải ngân được 51%, trong đó, riêng các khoản chi trực tiếp cho hộ gia đình đã giải ngân được 96% và hỗ trợ thu nhập đạt 48%. Điều này giúp thu nhập cá nhân và nhu cầu tiêu dùng của người dân tăng mạnh.

Kinh tế Trung Quốc giữ xu thế tăng trưởng tốt trong 6 tháng đầu năm nhờ nhu cầu tiêu dùng nội địa và xuất khẩu tăng mạnh. Động lực tăng trưởng chuyển từ đầu tư công sang tiêu dùng và xuất khẩu.

Trong tháng 5/2021, xuất khẩu của Trung Quốc tăng 27,9%, nhập khẩu tăng 51,1%; tổng giá trị bán lẻ hàng hóa tăng trung bình 17,7% trong các tháng 1-4/2021. Vai trò của Trung Quốc trong chuỗi cung ứng toàn cầu không bị giảm bớt dù cho hoạt động vận chuyển trên toàn cầu chậm trễ do tác động của đại dịch. Các tổ chức IMF (4/2021) và WB (6/2021) dự báo, GDP Trung Quốc có thể tăng tới 8,4% và 8,5% trong năm 2021 thay vì mục tiêu 6% do Chính phủ Trung Quốc đặt ra. Tốc độ tăng trưởng mạnh mẽ của quốc gia Đông Á này cùng với Mỹ sẽ là động lực hàng đầu cho sự khởi sắc của kinh tế toàn cầu sau đại dịch.

Đối với khu vực EU, tháng 5/2021, Ủy ban châu Âu (EC) tăng mạnh dự báo tăng trưởng kinh tế của khu vực này trong năm 2021, 2022 do những chuyển biến tích cực của chương trình tiêm Vaccine, các nền kinh tế trong khu vực EU bắt đầu mở cửa trở lại và kỳ vọng kế hoạch phục hồi mang tính bước ngoặt trị giá 750 tỷ Euro (hơn 890 tỷ USD) sẽ đưa EU thoát khỏi suy thoái.

Theo đó, tăng trưởng kinh tế ở các quốc gia trong Eurozone có thể đạt 4,2% trong năm 2021. Tháng 6/2021, WB cũng đưa ra dự báo tương tự với kinh tế EU.

Vẫn còn không ít rủi ro

Theo giới chuyên gia kinh tế, sự phục hồi của kinh tế toàn cầu là tích cực nhưng chưa thực sự chắc chắn. Trước hết, đà phục hồi của kinh tế Mỹ vẫn còn những trở ngại. Các nhà sản xuất tiếp tục gặp khó khăn do tình trạng gián đoạn trong vận tải biển, thiếu lao động và các nguồn cung như chất bán dẫn. Nhu cầu của người tiêu dùng và các doanh nghiệp sẽ tăng mạnh khi Mỹ thoát khỏi đại dịch và hoạt động xã hội được thúc đẩy, các nhà sản xuất và cung cấp dịch vụ không đáp ứng kịp, dẫn tới sự thiếu hụt nguồn cung cả vật liệu và lao động.

Tại châu Âu, dù tốc độ tăng trưởng phục hồi nhanh hơn dự kiến, Ngân hàng trung ương châu Âu ECB cho rằng, còn quá sớm để tranh luận về việc giảm bớt quy mô chương trình mua trái phiếu khẩn cấp trong đại dịch trị giá 1850 tỷ Euro. Theo ECB, Eurozone đang ghi nhận dấu hiệu khởi sắc, nhưng sự phục hồi này cần phải ổn định và bền vững trước khi ECB có thể thảo luận về việc rút dần các biện pháp hỗ trợ khẩn cấp.

Bên cạnh đó, kinh tế Nhật Bản trong quý I/2021 giảm 1% so với quý trước đó và giảm 3,9% so với cùng kỳ năm ngoái. Như vậy, mức độ suy thoái của nền kinh tế lớn thứ 3 thế giới trong quý I/2021 thấp hơn nhiều so với ước tính ban đầu và so với cùng kỳ năm ngoái. Nguyên nhân chủ yếu khiến GDP của Nhật Bản sụt giảm là do tác động của tình trạng khẩn cấp lần 3 mà Chính phủ ban bố ở thủ đô Tokyo và 9 tỉnh, thành khác, đồng thời áp dụng các biện pháp

phòng dịch trọng điểm ở 9 tỉnh khác. Nhiều khả năng nền kinh tế Nhật Bản sẽ tiếp tục suy thoái trong quý II/2021.

Ngoài ra, các thị trường mới nổi hoặc bị gánh nặng nợ nần, hoặc do lo ngại đồng nội tệ mất giá và dòng vốn chảy ra nên năng lực thực hiện chính sách vĩ mô ngược chu kỳ tương đối yếu, không gian tương đối hẹp, dẫn đến việc phục hồi kinh tế sau những tác động của đại dịch cũng tương đối chậm.

Lạm phát toàn cầu năm 2021 được dự báo tăng khá mạnh (ở mức 2,8% so với mức 2% năm 2020) do giá cả của các hàng hóa cơ bản tăng mạnh cùng với nỗ lực phục hồi kinh tế hậu Covid-19 bằng các chính sách tài khóa, tiền tệ nới lỏng. Từ đầu năm đến nay, giá năng lượng, các hàng hóa phi năng lượng, giá lương thực, kim loại và khoáng chất đều tăng.

Theo dự báo của IMF vào tháng 4/2021, trong năm 2021, giá dầu thô tăng 41,7%, hàng nông sản thô tăng 12,9%, thép tăng 32,1%, thức ăn tăng 13,9% và giá cả hàng công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 2%. Mức tăng này cao hơn rất nhiều so với các năm 2013-2020. Bên cạnh đó, chi phí vận tải hàng hóa cũng đang tăng nhanh, chỉ số giá cước vận tải hàng hóa toàn cầu đã tăng 1,35 lần từ cuối tháng 4 đến nay. Chi phí đầu vào tăng khiến giá sản xuất của nhiều quốc gia tăng mạnh.

IMF cảnh báo, sự phục hồi kinh tế toàn cầu vẫn còn phụ thuộc nhiều vào diễn biến của đại dịch, khi tốc độ tiêm chủng vaccine không đồng đều và sự xuất hiện của các chủng virus mới kìm hãm triển vọng tăng trưởng của nhiều khu vực. Điều này vẫn tiềm ẩn nguy cơ tương đối lớn đối với hầu hết các thị trường mới nổi và các nước đang phát triển.

Nhiều nền kinh tế ở châu Á như: Nhật Bản, Đài Loan và Malaysia trong những tháng gần đây đã chứng kiến làn sóng gia tăng số ca nhiễm Covid-19 mới, trong khi tiến độ tiêm chủng khu vực này chậm hơn Mỹ và châu Âu. Điều này buộc chính phủ các nước phải áp dụng các biện pháp giãn cách xã hội nghiêm ngặt hơn.

Trong khi đó, một số quốc gia châu Á gồm: Trung Quốc, Hàn Quốc và Singapore đang tăng cường tiêm vaccine ngừa Covid-19. Diễn biến đó khá tích cực và cần được duy trì ổn định trong tương lai. Tuy nhiên, tại các quốc gia khác như: Thái Lan, Indonesia và Philippines vẫn chưa kiểm soát hiệu quả đại dịch và chưa có các chương trình tiêm chủng đủ mạnh.

Trong thời gian tới, cộng đồng quốc tế vẫn phải tăng cường hợp tác sản xuất và phân phối vaccine, điều phối chính sách kinh tế vĩ mô và hỗ trợ chính sách cho các nước đang phát triển để thúc đẩy kinh tế thế giới nhanh chóng thoát khỏi bóng đen suy thoái do tác động của dịch.

IMF cũng nhấn mạnh, cộng đồng quốc tế cần phối hợp mạnh mẽ hơn nữa để đẩy nhanh tiến độ triển khai tiêm vaccine phòng Covid-19 tại những nước kém phát triển hơn, trong đó cần bổ sung nguồn quỹ để giúp các nước này mua vaccine và tái phân bổ lượng vaccine từ những nước thừa sang những nước thiếu.

Theo dự báo của Ngân hàng thế giới (WB), ngay cả khi đại dịch dự kiến dẫn kết thúc vào năm 2021, mức phục hồi ngắn hạn trong đầu tư vào các nền kinh tế đang phát triển cũng chỉ đạt 5,7%, thấp hơn nhiều so với con số 10,8% của năm 2010 sau cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu./



**CUNG CẤP THÔNG TIN ĐẦY ĐỦ, KỊP THỜI, CHÍNH XÁC
LÀ QUYỀN LỢI VÀ TRÁCH NHIỆM CỦA MỖI ĐƠN VỊ ĐIỀU TRA**